

CIRCULAR
(THÔNG TƯ)

ON AMENDMENTS TO SOME ARTICLES OF THE CIRCULAR NO. 01/2007/TT-BKHHCN DATED FEBRUARY 14, 2007 PROVIDING GUIDELINES FOR THE GOVERNMENT'S DECREE NO. 103/2006/ND-CP DATED SEPTEMBER 22, 2006 ELABORATING AND PROVIDING GUIDELINES FOR SOME ARTICLES OF THE LAW ON INTELLECTUAL PROPERTY REGARDING INDUSTRIAL PROPERTY AMENDED IN THE CIRCULAR NO. 13/2010/TT-BKHHCN DATED JULY 30, 2010, CIRCULAR NO. 18/2011/TT-BKHHCN DATED JULY 22, 2011 AND CIRCULAR NO. 05/2013/TT-BKHHCN DATED FEBRUARY 20, 2013
(SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 01/2007/TT-BKHHCN NGÀY 14 THÁNG 02 NĂM 2007 HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 103/2006/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 9 NĂM 2006 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO THÔNG TƯ SỐ 13/2010/TT-BKHHCN NGÀY 30 THÁNG 7 NĂM 2010, THÔNG TƯ SỐ 18/2011/TT-BKHHCN NGÀY 22 THÁNG 7 NĂM 2011 VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2013/TT-BKHHCN NGÀY 20 THÁNG 02 NĂM 2013)

Pursuant to the Law on Intellectual Property dated November 29, 2005 and the Law on amendments to some articles of the Law on Intellectual Property dated June 19, 2009;
(Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;)

Pursuant to Law on complaint dated November 11, 2011;
(Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;)

Pursuant to the Government's Decree No. 103/2006/ND-CP dated September 22, 2006 elaborating and providing guidelines for some articles of the Law on Intellectual Property regarding industrial property and the Decree No. 122/2010/ND-CP dated December 31, 2010 on amendments to some articles of the Decree No. 103/2006/ND-CP;
(Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp và Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP;)

Pursuant to the Government's Decree No.20/2013/ND-CP dated February 26, 2013 defining functions, tasks, rights and organizational structure of the Ministry of Science and Technology;
(Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;)

*At the request of the Director General of the National Office of Intellectual Property (hereinafter referred to as “NOIP”) and the Director General of the Department of Legal Affairs;
(Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;)*

The Minister of Science and Technology hereby adopts a Circular on amendments to some articles of the Circular No. 01/2007/TT-BKHCN dated February 14, 2007 providing guidelines for the Government’s Decree no. 103/2006/ND-CP dated September 22, 2006 elaborating and providing guidelines for some articles of the Law on Intellectual Property regarding industrial property amended in the Circular No. 13/2010/TT-BKHCN dated July 30, 2010, Circular No. 18/2011/TT-BKHCN dated July 22, 2011 and Circular No. 05/2013/TT-BKHCN dated February 20, 2013.

(Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14 tháng 02 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2011 và Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20 tháng 02 năm 2013.)

Article 1. Amendments to some articles of the Circular No. 01/2007/TT-BKHCN dated February 14, 2007 providing guidelines for the Government’s Decree no. 103/2006/ND-CP dated September 22, 2006 elaborating and providing guidelines for some articles of the Law on Intellectual Property regarding industrial property amended in the Circular No. 13/2010/TT-BKHCN dated July 30, 2010, Circular No. 18/2011/TT-BKHCN dated July 22, 2011 and Circular No. 05/2013/TT-BKHCN dated February 20, 2013:

(Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14 tháng 02 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2011 và Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20 tháng 02 năm 2013.)

1. Point 1 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 1 như sau:)

a) Point 1.1 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 1.1 như sau:)

“1.1. The industrial property rights arising or established on the bases prescribed in Clause 3, Article 6 of the Law on Intellectual Property, Clauses 1, 2, 3, and 4, Article 6 of the Government’s Decree No. 103/2006/ND-CP dated September 22, 2006 elaborating and providing guidelines for some articles of the Law on Intellectual Property regarding industrial property amended in the Decree No. 122/2010/ND-CP (hereinafter referred to as “Decree No. 103/2006/ND-CP”) and specific regulations in this Point.”

(“Các quyền sở hữu công nghiệp phát sinh hoặc được xác lập dựa trên các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 6 của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số

điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP (sau đây gọi là “Nghị định số 103/2006/NĐ-CP”) và theo quy định cụ thể tại điểm này.”)

b) Point 1.4 is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 1.4 như sau:)

“1.4 The industrial property rights to trademarks internationally registered under the Madrid Agreement and the Madrid Protocol (hereinafter referred to as “internationally registered trademark”) shall be established according to the decision on acceptance of protection of the NOIP’s internationally registered trademark and copy of the Gazette of International Trademarks of such internationally registered trademark issued by the International Bureau or the certificate of protection of internationally registered trademark in Vietnam issued by the NOIP at the request of the trademark proprietor. The abovementioned decision and certificate are as valid as protection certificates granted to the person registering a trademark in Vietnam.

(“Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid (sau đây gọi là “nhãn hiệu đăng ký quốc tế”) được xác lập trên cơ sở quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế của Cục Sở hữu trí tuệ cùng với bản sao Công báo nhãn hiệu quốc tế của đăng ký quốc tế đó do Văn phòng quốc tế phát hành, hoặc giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam do Cục Sở hữu trí tuệ cấp theo yêu cầu của chủ nhãn hiệu. Quyết định và giấy xác nhận nói trên có giá trị như văn bằng bảo hộ cấp cho người đăng ký nhãn hiệu tại Việt Nam.”)

2. Point 2 is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 2 như sau:)

“2. Applicants for registration of industrial property
(“Chủ đơn đăng ký sở hữu công nghiệp)

2.1. The applicant for registration of industrial property (hereinafter referred to as “applicant”) is the organization or individual that files the application for registration of an invention, layout design, industrial design, trademark or geographical indication (GI). As soon as the protection certificate is granted to an invention/utility solution, layout design, industrial design or trademark, the applicant shall be recognized as the protection certificate holder. As soon as the GI protection certificate is granted, the applicant shall be recognized as the GI holder.

(Chủ đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là “chủ đơn”) là tổ chức, cá nhân nộp đơn đăng ký sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý. Khi văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu được cấp, chủ đơn sẽ được ghi nhận là chủ văn bằng bảo hộ. Khi văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý được cấp, chủ đơn được ghi nhận là người đăng ký chỉ dẫn địa lý đó.)

2.2. The applicant must satisfy the conditions for the right to register industrial property that are specified in Articles 86, 87 and 88 of the Law on Intellectual Property and Articles 7, 8 and 9 of the Decree No. 103/2006/ND-CP. In case of failure to satisfy such conditions, the industrial property registration shall be considered invalid.”

(2.2 Chủ đơn phải đáp ứng các điều kiện về quyền đăng ký sở hữu công nghiệp quy định tại các Điều 86, 87, 88 của Luật Sở hữu trí tuệ và các Điều 7, 8, 9 của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP. Nếu không đáp ứng các điều kiện đó, việc đăng ký sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ.”.)

3. Point 3.4 is added as follows:

(Bổ sung điểm 3.4 như sau:)

“3.4 The authorization of an organization or individual that is not allowed to represent or authorization of multiple organizations or individuals of which is not allowed to represent shall be considered invalid.”.

(“Việc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân không được phép đại diện hoặc ủy quyền cùng một lúc cho nhiều tổ chức, cá nhân trong đó có tổ chức, cá nhân không được phép đại diện bị coi là vô hiệu.”.)

4. Point 4 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 4 như sau:)

“4. Authorization of representatives to follow procedures for registering industrial property

(“ Ủy quyền đại diện tiến hành các thủ tục đăng ký sở hữu công nghiệp)

4.1 The authorization and performance by authorized representative to follow procedures for registering industrial property (hereinafter referred to as “authorization”) must be conformable to regulations of the law on authorization of the Civil Code and regulations of this Circular.

(Việc ủy quyền đại diện và thực hiện ủy quyền đại diện tiến hành các thủ tục đăng ký sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là “ủy quyền”) phải phù hợp với quy định pháp luật về ủy quyền của Bộ luật Dân sự và các quy định tại Thông tư này.)

The applicant may replace the representative. The replacement of representative breaks off the authorization relation between the applicant and the authorized person must be made into a written document by the applicant.

(Chủ đơn có thể thay đổi người đại diện (thay thế ủy quyền). Việc thay thế ủy quyền làm chấm dứt quan hệ ủy quyền giữa chủ đơn với người đang được ủy quyền và chủ đơn phải có tuyên bố bằng văn bản về việc này.)

The authorized person may reauthorize the third party with the written consent of the applicant. The relationship between the reauthorizing party and the re-authorized party is a secondary authorization that exists concurrently with the authorization relation between the applicant and the authorized party.

(Người được ủy quyền có thể ủy quyền lại cho người thứ ba, với điều kiện được sự đồng ý bằng văn bản của chủ đơn. Việc ủy quyền lại làm phát sinh quan hệ ủy quyền thứ cấp giữa bên được ủy quyền với bên được ủy quyền lại, song song tồn tại với quan hệ ủy quyền giữa chủ đơn với bên được ủy quyền.)

The reauthorization may be repeated if the authorized person and re-authorized person is the organization or individual that is allowed to represent.

(Việc ủy quyền lại có thể được thực hiện nhiều lần, với điều kiện người được ủy quyền và người được ủy quyền lại phải là tổ chức, cá nhân được phép đại diện.)

4.2 The authorization must be made into a written document (power of attorney or authorization contract, collectively referred to as “power of attorney”). The power of attorney must contain at least:

(Việc ủy quyền phải được thể hiện thành văn bản (giấy ủy quyền hoặc hợp đồng ủy quyền, gọi chung là giấy ủy quyền) và phải có nội dung chủ yếu sau đây:)

a) Names/Full names and full addresses of the authoring party and authorized party;

(Tên/họ tên, địa chỉ đầy đủ của bên ủy quyền và bên được ủy quyền;)

b) Names/Full names and full addresses of the new representative or re-authorized party (if any);

(Tên/họ tên, địa chỉ đầy đủ của bên được thay thế ủy quyền hoặc bên được ủy quyền lại (nếu có);)

c) Scope of authorization, volume of authorized tasks;

(Phạm vi ủy quyền, khối lượng công việc được ủy quyền;)

d) Authorization duration (a power of attorney of unspecified duration only ceases to be valid when the authorizing party declares the termination of the authorization);

(Thời hạn ủy quyền (giấy ủy quyền không có thời hạn chỉ chấm dứt hiệu lực khi bên ủy quyền tuyên bố chấm dứt ủy quyền);)

dd) Date of signing the power of attorney;

(Ngày ký giấy ủy quyền;)

e) Signature(s), full names, titles and seals (if any) of the legal representative of the authorize party and of the new representative or re-authorized party (in case of replacement of representative or re-authorization).

(Chữ ký, họ tên và chức vụ, con dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của bên ủy quyền và của bên được thay thế ủy quyền hoặc bên được ủy quyền lại (trong trường hợp thay thế ủy quyền hoặc ủy quyền lại).)

4.3 The date on which the power of attorney effects a transaction with the NOIP shall be determined as follows:

(Thời điểm giấy ủy quyền có giá trị pháp lý trong giao dịch với Cục Sở hữu trí tuệ được xác định như sau:)

a) The date on which the NOIP receives a valid power of attorney;

(Ngày Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận giấy ủy quyền hợp lệ;)

b) The date on which the NOIP receives a valid request for replacement of representative or re-authorization;

(Ngày Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận yêu cầu thay thế ủy quyền hoặc ủy quyền lại hợp lệ;)



c) The date on which the NOIP receives a request for adjustments to the information relating to the scope of authorization, premature termination of the power of attorney, change of the address of the authorized party;

(Ngày Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận yêu cầu sửa đổi thông tin liên quan đến việc thay đổi phạm vi ủy quyền, chấm dứt ủy quyền trước thời hạn, thay đổi địa chỉ của bên được ủy quyền;)

d) The power of attorney may be filed later than the filing date but not more than 01 month from the filing date. For the complaint, the abovementioned duration is 10 working days.

(Giấy ủy quyền có thể nộp muộn hơn ngày nộp đơn nhưng không quá 01 tháng kể từ ngày nộp đơn; riêng đối với đơn khiếu nại thời hạn nêu trên là 10 ngày làm việc.)

Before the date on which the application is considered valid, the NOIP shall make a transaction with the person claiming to be the representative of the applicant (specified in the form) in order to follow procedures for formal examination to conclude whether the application is valid or not, and the legality of representative status.

(Trước ngày đơn được chấp nhận hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ giao dịch với người tự xưng danh là đại diện cho chủ đơn (trong tờ khai) nhằm thực hiện thủ tục thẩm định hình thức để kết luận đơn hợp lệ hay không hợp lệ, bao gồm cả kết luận về tính hợp pháp về tư cách đại diện.)

4.4 All transactions made by any authorized party within the scope of authorization at any time shall be treated as the transaction made on behalf of the applicant, carrying the rights and obligations of the applicant. In case of replacement of representative or re-authorization, the new representative or re-authorized party shall continue the representation with all matters arising from transaction made between the previous authorizing party and the NOIP.

(Mọi giao dịch của bất kỳ bên được ủy quyền nào trong phạm vi ủy quyền tại bất kỳ thời điểm nào đều được coi là giao dịch nhân danh chủ đơn, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của chủ đơn. Trong trường hợp thay thế ủy quyền hoặc ủy quyền lại, bên được thay thế ủy quyền hoặc bên được ủy quyền lại kế tục việc đại diện với mọi vấn đề phát sinh do bên ủy quyền trước thực hiện trong giao dịch trước đó với Cục Sở hữu trí tuệ.)

At any time during the application processing, the NOIP shall only make transaction with the last new representative or the re-authorized party in each specific task or stage authorized to represent if the application authorizes two or more representatives to perform different tasks or stages.

(Tại bất kỳ thời điểm nào của quá trình xử lý đơn, Cục Sở hữu trí tuệ chỉ giao dịch với bên được thay thế ủy quyền cuối cùng hoặc bên được ủy quyền lại cuối cùng đối với mỗi công việc hoặc công đoạn cụ thể được ủy quyền đại diện, nếu người nộp đơn ủy quyền cho từ hai đại diện trở lên thực hiện các công việc hoặc công đoạn khác nhau.)

4.5 If the scope of authorization specified in the power of attorney covers multiple separate procedures and the original of the power of attorney has been submitted to the NOIP, the authorized party, when following the next procedures, must submit the copy of the power of attorney and specify the serial number of the application containing that power of attorney.”

(Nếu giấy ủy quyền có phạm vi ủy quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau và bản gốc giấy ủy quyền đã nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ thì khi tiến hành các thủ tục tiếp theo, bên được ủy quyền

phải nộp bản sao giấy ủy quyền và có chỉ dẫn chính xác đến số đơn có bản gốc giấy ủy quyền đó.”.)

5. Point 5.1 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 5.1 như sau:)

“5.1 The applicant and his/her representative shall ensure the truthfulness of information and documents provided for the NOIP in the course of industrial property registration according to the following regulations:

(“Chủ đơn và đại diện của chủ đơn có trách nhiệm bảo đảm sự trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp cho Cục Sở hữu trí tuệ trong quá trình đăng ký sở hữu công nghiệp theo các quy định sau đây:)

a) All transaction documents must bear the signature of the applicant or his/her representative and the seal of the organization (if any). If certification of a notary public or another competent authority is required, such certification must be obtained as prescribed;

(Mọi tài liệu giao dịch phải được chủ đơn hoặc đại diện của chủ đơn tự xác nhận bằng chữ ký của mình và được đóng dấu xác nhận của tổ chức (nếu có). Trường hợp pháp luật quy định cần có xác nhận của công chứng hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác thì phải được xác nhận theo quy định;)

b) All Vietnamese translations of foreign language documents must be guaranteed by the applicant or his/her representative to be verbatim translations of the original documents.

(Mọi bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu tiếng nước ngoài đều phải có cam kết của chủ đơn hoặc của đại diện bảo đảm là dịch nguyên văn từ bản gốc;)

c) In case the representative of the applicant is the industrial property representation service provider, the representative of that provider must obtain the industrial property representation service practice certificate.”.

(Trường hợp đại diện của chủ đơn là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, người đại diện cho tổ chức đó ký tài liệu giao dịch phải có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.”.)

6. Point 6 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 6 như sau:)

“6. Processing of the third party’s opinions before the issuance of the decision on the grant of protection certificates

(Xử lý ý kiến của người thứ ba trước khi ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ)

6.1 From the date on which the application for registration of industrial property is published in the Industrial Property Official Gazette to the date prior to the issuance of a decision on the grant of a protection certificate, any organization or individual may send the NOIP their written opinions on the registration right, priority right, protection conditions and other issues concerning the application for registration of industrial property as prescribed in Article 112 of the Law on Intellectual Property. The person having a dissenting opinion against the issuance of

the protection certificate must pay fees for processing of the dissenting opinion. The written opinion of the third party shall be treated as an information source serving the processing of the application for registration of industrial property.

(Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ tổ chức, cá nhân nào cũng có quyền có ý kiến bằng văn bản gửi cho Cục Sở hữu trí tuệ về quyền đăng ký, quyền ưu tiên, điều kiện bảo hộ và về những vấn đề khác liên quan đến đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 112 của Luật Sở hữu trí tuệ. Người phản đối cấp văn bằng bảo hộ phải nộp phí giải quyết ý kiến phản đối đơn về sở hữu công nghiệp theo quy định. Văn bản nêu ý kiến của người thứ ba được coi là một nguồn thông tin cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.)

6.2 If considering the opinion of the third party grounded, the NOIP shall notify the applicant of such opinion and set a time limit of 01 month from the date of notification in order for the applicant to send a written response. After receiving the written response sent by the applicant, when necessary, the NOIP shall send such written response to the third party and set a time limit of 01 month from the date of notification in order for the third party to send a written response. After the abovementioned time limit, the NOIP shall process opinion of the applicant and the third party according to the evidence and arguments provided by the parties and documents included in the application. The third party shall be also informed of the results of substantive examination of corresponding application.

(Trong trường hợp xét thấy ý kiến của người thứ ba là có cơ sở, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến đó cho người nộp đơn và ấn định thời hạn tối đa là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn trả lời bằng văn bản. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của người nộp đơn, nếu xét thấy cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản hồi cho người thứ ba và ấn định thời hạn tối đa là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người thứ ba trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó. Sau thời hạn nói trên, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý ý kiến của người nộp đơn và người thứ ba trên cơ sở chứng cứ, lập luận do các bên cung cấp và tài liệu có trong đơn. Người thứ ba cũng được thông báo về kết quả thẩm định đơn tương ứng.)

6.3 If considering the opinions of the third party groundless, the NOIP is not required to notify the applicant of those opinions but shall notify the third party of its refusal to consider the opinions, clearly stating the reason thereof.

(Trong trường hợp xét thấy ý kiến của người thứ ba là không có cơ sở, Cục Sở hữu trí tuệ không phải thông báo về ý kiến đó cho người nộp đơn, nhưng phải thông báo cho người thứ ba về việc từ chối xem xét ý kiến, có nêu rõ lý do.)

6.4 If opinions of the third party are related to the registration right, when finding it impossible to determine whether such opinions are grounded or not, the NOIP shall notify the third party so that the latter can file a lawsuit to a competent court in accordance with regulations of the Civil Procedure Code. Within 01 month from the date on which the NOIP issues the notice, if the third party fails to send the NOIP the copy of the notice of case acceptance of the court, it will be considered that the third party has dropped the lawsuit and continue to process the application without the third party's opinions. If the NOIP receives such copy within the abovementioned time limit, the NOIP shall suspend the application processing until the results of dispute settlement by the court are obtained. After the results of dispute settlement by the court are obtained, the application processing shall be resumed in accordance with those results.

(Trong trường hợp ý kiến của người thứ ba liên quan đến quyền đăng ký, nếu xét thấy không thể xác định ý kiến đó là có cơ sở hay không, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người thứ ba nộp đơn khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo mà người thứ ba không gửi cho Cục Sở hữu trí tuệ bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án thì Cục Sở hữu trí tuệ coi như người thứ ba rút bỏ ý kiến và tiếp tục xử lý đơn như không có ý kiến của người thứ ba. Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án của người thứ ba trong thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng việc xử lý đơn để chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án. Sau khi nhận được kết quả giải quyết của Tòa án, việc xử lý đơn sẽ được tiến hành phù hợp với kết quả đó.)

6.5 When necessary and at the request of both parties, the NOIP shall organize a face-to-face meeting between the third party and the applicant to further clarify the dissenting opinion.

(Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức đối thoại trực tiếp giữa người thứ ba và người nộp đơn để làm rõ hơn vấn đề có ý kiến phản đối nếu xét thấy cần thiết hoặc có yêu cầu của cả hai bên.)

6.6 The time limit for response to the third party's dissenting opinions by the applicant shall not be added to the time limit for completion of relevant procedures by the NOIP to according to regulations.”.

(Thời hạn dành cho người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối của người thứ ba không tính vào thời hạn dành cho Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định.”.)

7. Point 7 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 7 như sau:)

a) Point 7.1.a (ii) is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 7.1.a (ii) như sau:)

“(ii) Documents, specimen and information disclosing the industrial property object eligible for registration;

(“(ii) Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp được đăng ký;)

To be specific: for an application for invention registration, a description of the invention is required; for an application for industrial design registration, a set of photos or a set of drawings and a description of the industrial design are required; for an application for trademark registration, the trademark specimen and list of goods and services bearing the trademark (required to be included in the form) are required; for an application for GI registration, name of the product bearing the GI (required to be included in the form) and a description of particular characteristics and quality of products bearing the GI and a map of the geographical area subject to the GI are required;”.

(Cụ thể: đối với đơn đăng ký sáng chế là bản mô tả sáng chế; đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp là bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ và bản mô tả kiểu dáng công nghiệp; đối với đơn đăng ký nhãn hiệu là mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu (phải có trong tờ khai); đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý là tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý (phải có trong tờ khai) và bản mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;”.)

b) Point 7.1.b (iv) is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 7.1.b (iv) như sau:)

“(iv) Written permission of the People's Committees of provinces and central-affiliated cities for use of geographical name or other geographical indications of local specialties for trademark registration in accordance with regulations of Point 37.7.a of the Circular (if the registered trademark is a collective trademark, a certification trademark containing a geographical name indication or other geographical indications of the local specialties).”.

(“ (iv) Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép sử dụng địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương để đăng ký nhãn hiệu theo quy định tại điểm 37.7.a của Thông tư này (nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương). ”.)

c) Point 7.2.b (iii) is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 7.2.b (iii) như sau:)

“(iii) All documents of the application must be presented in the portrait format (particularly, drawings, figures, charts and tables may be presented in the landscape format) on A4 paper sheets (210mm x 297mm), the document that is a map of geographic area may be presented on A3 paper sheets (420mm x 297mm) of which the top, bottom, left and right margins shall be all 20 mm, Times New Roman font shall be used and not smaller than 13mm, except for accompanied documents whose origin is not intended to be included in the application;”.

(“ (iii) Mọi tài liệu của đơn đều phải được trình bày theo chiều dọc (riêng hình vẽ, sơ đồ và bảng biểu có thể được trình bày theo chiều ngang) trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), riêng đối với tài liệu là bản đồ khu vực địa lý có thể được trình bày trên mặt giấy khổ A3 (420mm x 297mm), trong đó có chứa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, theo phông chữ Times New Roman, chữ không nhỏ hơn cỡ 13, trừ các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn; ”.)

d) Point 7.2.b (vii) is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 7.2.b (vii) như sau:)

“(vii) Terms used in the application must be uniform and common ones (other than dialects, rare words and coined words). Symbols, units of measurement, electronic fonts and spelling rules used in the application must be conformable to Vietnam standards;”.

(“ (vii) Thuật ngữ dùng trong đơn phải thống nhất và là thuật ngữ phổ thông (không dùng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo). Ký hiệu, đơn vị đo lường, phông chữ điện tử, quy tắc chính tả dùng trong đơn phải theo tiêu chuẩn Việt Nam; ”.)

dd) Point 7.2.d is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 7.2.d như sau:)

“d) The form and other documents of the application must contain sufficient mandatory and consistent information; the Vietnamese translations of the documents must be true to the original

documents; the power of attorney must specify the contents prescribed in point 4.2 of this Circular.”.

(“d) Tờ khai và tài liệu khác của đơn phải bảo đảm có đầy đủ các thông tin bắt buộc và thống nhất; bản dịch tiếng Việt của tài liệu đơn phải phù hợp với bản gốc; giấy ủy quyền phải bao hàm các nội dung quy định tại điểm 4.2 của Thông tư này.”.)

e) Point 7.2.e is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 7.2.e như sau:)

“e) The object(s) stated in the application must be accurately classified according to international classification prescribed in Points 23.5, 33.4 and 37.4.e of this Circular. If the applicant does not classify himself/herself or classifies inaccurately, the NOIP shall do this and the applicant shall pay fees for international classification as prescribed.”.

(“e) Đối tượng nêu trong đơn phải được phân loại chính xác theo phân loại quốc tế quy định tại các điểm 23.5, 33.4 và 37.4.e của Thông tư này. Nếu người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn phải nộp phí phân loại quốc tế theo quy định.”.)

g) Point 7.3.c is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 7.3.c như sau:)

“c) Documentary evidences for the grounds for enjoying priority right: The certification by the application-receiving authority of the copies of the first application(s), except for the international patent application filed under the Patent Cooperation Treat; the list of goods and services included in the first application for trademark registration; the paper on transfer of the priority right in case the applicant enjoys that right from another person).”.

(“c) Các tài liệu chứng minh cơ sở hưởng quyền ưu tiên: Phân xác nhận của cơ quan nhận đơn đối với bản sao đơn (các đơn) đầu tiên, trừ đơn quốc tế về sáng chế nộp theo Hiệp ước hợp tác về sáng chế - PCT; danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đơn đăng ký nhãn hiệu đầu tiên; giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên, nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.”.)

8. Point 8 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 8 như sau:)

“8. Fees and charges for registration of industrial property

(“Phí, lệ phí đăng ký sở hữu công nghiệp)

8.1. The applicant and user of the industrial property services shall pay fees and charges as prescribed by the Ministry of Finance and other service fees as prescribed.

(Người nộp đơn và người sử dụng dịch vụ sở hữu công nghiệp phải nộp phí, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và phí dịch vụ khác theo quy định.)

8.2 Collection of fees and charges

(Thu phí, lệ phí)

a) When receiving an application or a request for carrying out the procedures requiring fee and charge payment, the NOIP shall request the applicant to pay fees and charges as prescribed (issue a receipt);

(Khi tiếp nhận đơn hoặc yêu cầu tiến hành các thủ tục có quy định thu phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ yêu cầu người nộp đơn nộp phí, lệ phí theo quy định (lập phiếu báo thu);)

b) Upon collection of fees and charges, the NOIP shall make 02 copies of receipt as evidences of fee and charge payment, which specify the collected fees or charges. 01 copy shall be given to the fee or charge payer and 01 shall be included in the application to serve formal examination. An invoice prescribed by the Ministry of Finance shall be issued to the fee or charge payer;

(Khi thu phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ lập 02 liên biên lai thu phí, lệ phí làm chứng từ nộp phí, lệ phí có ghi rõ các khoản và mức phí, lệ phí đã thu, trong đó 01 liên cấp cho người nộp phí, lệ phí và 01 liên lưu vào hồ sơ đơn để phục vụ việc thẩm định hình thức đơn và cấp cho người nộp phí, lệ phí hóa đơn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;)

c) In case fees or charges are paid by post or directly to the account of the NOIP, the applicant must submit the copy of the receipt, enclosed with the application together with the application and other documents;

(Trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ, người nộp đơn phải nộp bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí cùng hồ sơ đơn hoặc tài liệu nộp;)

d) If fees and charges are yet to be fully paid according to regulations, the NOIP shall inform the applicant.

(Nếu phí, lệ phí chưa được nộp đủ theo quy định, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp đơn.)

8.3 Refund of paid fees and charges

(Hoàn trả phí, lệ phí)

a) Except for the cases specified in Point 8.3 b below, the fees or charges paid for each procedure during application processing shall not be refunded if such procedure has been initiated. The filing charges shall not be refunded in any circumstances;

(Trừ các trường hợp quy định tại điểm 8.3.b dưới đây, phí, lệ phí đã nộp đối với mỗi thủ tục thuộc quá trình xử lý đơn sẽ không được hoàn trả khi thời hạn tiến hành thủ tục đó đã bắt đầu. Lệ phí nộp đơn không được hoàn trả trong bất kỳ tình huống nào;)

b) Overpaid amounts collected by NOIP shall be refunded at the request of the applicant;

(Các khoản phí, lệ phí được hoàn trả theo yêu cầu của người nộp đơn trong các trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ đã thu không đúng quy định (thu sai, thu thừa...);)

c) In case of acceptance of the request for fee and charge refund, the NOIP shall send a fee and charge refund notice to the applicant, clearly stating the refunded amount;

(Trường hợp chấp nhận yêu cầu hoàn trả phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo hoàn trả phí, lệ phí, trong đó ghi rõ mức tiền và gửi cho người nộp đơn;)

d) In case of rejection of the request for fee and charge refund, the NOIP shall send a written notice to the applicant, clearly stating the reason for rejection.”.

(Trường hợp không chấp nhận yêu cầu hoàn trả phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp đơn và nêu rõ lý do.”.)

9. Point 9 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 9 như sau:)

“9. Time limit

(“Thời hạn)

9.1 The time limits specified in the Law on Intellectual Property, the Decree. No. 103/2006/ND-CP and this Circular shall be determined according to the time limit regulation of the Civil Code.

(Các thời hạn quy định trong Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 103/2006/ ND-CP và trong Thông tư này được tính theo quy định về thời hạn của Bộ luật Dân sự.)

9.2 The time limit for the applicant and relevant parties to file and amend documents or give opinions may be extended once for a period of time equal to the set time limit specified in the notice of the NOIP, provided that the applicant submits a written request for extension before the date of expiration of the set time limit and pays fees for extension as prescribed.

(Thời hạn dành cho người nộp đơn và bên liên quan tiến hành việc nộp, sửa đổi, bổ sung tài liệu hoặc có ý kiến có thể được gia hạn một lần bằng đúng thời hạn đã được ấn định trong thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ, với điều kiện người yêu cầu gia hạn phải nộp văn bản yêu cầu gia hạn trước ngày kết thúc thời hạn ấn định và nộp lệ phí yêu cầu gia hạn theo quy định.)

9.3 After the set time limit (including the extension duration prescribed in this point), if the applicant fails to amend his/her documents or give any response, the NOIP shall issue a rejection decision regarding each corresponding procedure and the applicant may not amend the documents or give his/her opinions, except for the case specified in Point 9.4 below.

(Khi kết thúc thời hạn đã ấn định (kể cả thời gian gia hạn theo quy định tại điểm này) mà người nộp đơn không tiến hành sửa đổi, bổ sung tài liệu hoặc không có ý kiến phản hồi, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối đối với mỗi thủ tục tương ứng và người nộp đơn không được quyền sửa đổi, bổ sung tài liệu hoặc có ý kiến, trừ trường hợp quy định tại điểm 9.4 dưới đây.)

9.4 The aforementioned time limit excludes the period over which a force majeure event or objective obstacles makes an organization or individual fail to exercise their rights and fulfill their obligations if such organization or individual makes a request and provides legitimate evidence. If such a request is granted, the NOIP shall revoke the rejection decision.

(Không tính vào thời hạn khoảng thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình trong phạm vi thời hạn nếu tổ chức, cá nhân đó có yêu cầu và có chứng cứ xác đáng chứng minh tình trạng đó. Trường hợp yêu cầu được chấp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định, thông báo thu hồi quyết định, thông báo đã ban hành với lý do tổ chức, cá nhân không thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng thời hạn và khôi phục quá trình xử lý đơn trở về tình trạng như chưa kết thúc thời hạn.)

9.5 The force majeure event an event (such as natural disasters or conflicts) that occurs objectively and remains unforeseeable and irremediable despite every necessary measure has been taken within permitted capacity.

(Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được (ví dụ thiên tai, địch họa...) và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.)

Objective obstacles are the obstacles caused by objective circumstances rendering persons with rights and obligations unable to know that their legitimate rights and interests are infringed upon or to exercise their rights or perform their obligations.

(Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động (ví dụ: ốm đau, đi công tác, học tập ở nơi xa...) làm cho người có quyền, nghĩa vụ không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình.)

9.6 The applicant may request the NOIP to carry out the procedures before the set deadline and shall pay prescribed fees if the request is accepted. In case of rejection of the request, the NOIP shall send a written notice to the applicant, clearly stating the reason thereof.”.

(Người nộp đơn có thể yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện thủ tục trước thời hạn quy định khi có văn bản yêu cầu và phải nộp phí dịch vụ theo quy định nếu yêu cầu được chấp nhận. Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ không chấp nhận yêu cầu đó thì phải thông báo cho người nộp đơn và nêu rõ lý do.”.)

10. Point 11 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 11 như sau:)

“11. General procedures

All types of applications for registration of industrial property shall be processed by the NOIP in the following order: receipt of applications; formal examination of applications; publication of valid applications; substantive examination (except for the applications for registration of layout design which are not subject to the substantive examination); grant of or refusal to grant protection certificates; registration and publication of the decision on the grant of protection certificate. For the international application for trademark registration designating Vietnam, the processing procedures are specified in Point 41.6 of this Circular.”.

(“Các thủ tục chung

Tất cả các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đều được Cục Sở hữu trí tuệ xử lý theo trình tự sau đây: tiếp nhận đơn; thẩm định hình thức đơn; công bố đơn hợp lệ; thẩm định nội dung đơn (trừ đơn đăng ký thiết kế bố trí không tiến hành thủ tục thẩm định nội dung đơn); cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ; đăng bạ và công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ. Riêng đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam, trình tự thủ tục xử lý được quy định tại điểm 41.6 của Thông tư này.”.)

11. Point 12.1 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 12.1 như sau:)

“12.1 The application may be filed at the NOIP or other receiving points established by the NOIP. The application may be filed by post to the abovementioned receiving points. The NOIP shall not return the filed documents (except for the originals filed for comparison).”

(Đơn có thể được nộp tại Cục Sở hữu trí tuệ hoặc tại các địa điểm tiếp nhận đơn khác do Cục Sở hữu trí tuệ thiết lập. Đơn cũng có thể được gửi qua bưu điện tới các địa điểm tiếp nhận đơn nói trên. Cục Sở hữu trí tuệ không gửi trả lại các tài liệu đã nộp (trừ bản gốc tài liệu nộp để kiểm tra khi đối chiếu với bản sao).”.)

12. Point 13 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 13 như sau:)

a) Point 13.2.b is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 13.2.b như sau:)

“b) The form contains insufficient information on the author (for the applications for registration of invention, industrial design or layout design), on the applicant or his/her representative, the signature and/or seal (if any) of the applicant or his/her representative;”.

(“b) Trong tờ khai không có đủ thông tin về tác giả (đối với đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và đơn đăng ký thiết kế bố trí), về người nộp đơn, về người đại diện, không có chữ ký và/hoặc con dấu (nếu có) của người nộp đơn hoặc của người đại diện;”.)

b) Point 13.2.h is added as follows:

(Bổ sung điểm 13.2.h như sau:)

“h) The application is filed against the regulation on control of security of the invention before being registered internationally according to Clause 2, Article 23b of the Decree No.103/2006/ND-CP, including the international application filed directly to the International Bureau.”.

(“h) Đơn được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài tại khoản 2 Điều 23b của Nghị định số 103/2006/ ND-CP, kể cả trường hợp đơn quốc tế nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế.”.)

c) Point 13.3 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 13.3 như sau:)

“13.3 Errors in applications during formal examination

An application is considered having errors in the following cases:

(“13.3 Các thiếu sót của đơn trong giai đoạn thẩm định hình thức

Đơn bị coi là có thiếu sót trong các trường hợp sau đây:)

a) The application fails to satisfy the requirements specified in Point 7.2 of this Circular (the application contains an insufficient number of copies of any of mandatory documents; the application fails to satisfy the uniformity requirement; the application fails to satisfy the requirements for the presentation format; the application for trademark registration fails to clearly state the trademark to be registered, lacks the trademark description; goods and services bearing the trademark are not classified or are classified in an inaccurate manner; the application

lacks translations of documents relating to enjoyment of priority right (if necessary); information on the applicant in different documents is inconsistent or revised or not properly certified, etc.);
(Đơn không đáp ứng các yêu cầu đối với đơn nêu tại điểm 7.2 của Thông tư này (không đủ số lượng bản của một trong số các loại tài liệu bắt buộc phải có; đơn không thỏa mãn tính thống nhất; đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức trình bày; đơn đăng ký nhãn hiệu không ghi rõ loại nhãn hiệu được đăng ký, thiếu phần mô tả nhãn hiệu; không phân loại sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, hoặc phân loại không chính xác; thiếu bản dịch tài liệu hưởng quyền ưu tiên (nếu cần); thông tin về người nộp đơn tại các tài liệu không thống nhất với nhau hoặc bị tẩy xóa hoặc không được xác nhận theo đúng quy định...);)

b) The filing charges, fees for publication and substantive examination of applications and fees for information search serving examination have yet to be fully paid, except for the fees for substantive examination of the application for invention registration in case substantive examination is not required.

(Chưa nộp đủ lệ phí nộp đơn, phí công bố đơn, phí thẩm định đơn và phí tra cứu thông tin phục vụ thẩm định, trừ phí thẩm định nội dung đối với đơn đăng ký sáng chế nếu trong đơn không có yêu cầu thẩm định nội dung;)

c) There is no power of attorney or the power of attorney is invalid (if the application is filed through a representative).”;

(Không có giấy ủy quyền hoặc giấy ủy quyền không hợp lệ (nếu đơn nộp thông qua đại diện).”);)

d) Point 13.5.c is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 13.5.c như sau:)

“c) The date of priority according to the priority claim shall be determined according to the first application(s) filed in Vietnam in accordance with the principles specified in Article 91 of the Law on Intellectual Property and corresponding regulations specified in Points b, c and dd, Clause 1, Article 10 of the Decree No. 103/2006/ND-CP.”.

(“c) Việc xác định ngày ưu tiên theo yêu cầu hưởng quyền ưu tiên dựa trên đơn (các đơn) đầu tiên đã nộp tại Việt Nam tuân theo nguyên tắc quy định tại Điều 91 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định tương ứng tại các điểm b, c và đ khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP.”.)

dd) Point 13.6 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 13.6 như sau:)

“13.6 Notification of results of formal examination and issuance of decision on acceptance of valid applications

(“13.6 Thông báo kết quả thẩm định hình thức, quyết định chấp nhận đơn hợp lệ)

a) In the case mentioned in Point 13.2 of this Circular or the application contains errors specified in Point 13.3 of this Circular, the NOIP shall send the applicant a notice of results of formal examination and rejected application. The notice must specify name and address of the applicant; name of the industrial property representation service provider (if the application is filed through such provider); name of the object stated in the application; the filing date and serial number of

the application; errors and reasons for which the application is rejected, and a 02-month time limit from the date of issuing the notice shall be set in order for the applicant to give his/her opinions or correct errors.

(Nếu đơn thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm 13.2 của Thông tư này hoặc đơn còn có các thiếu sót quy định tại điểm 13.3 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức, với dự định từ chối chấp nhận đơn vì đơn không hợp lệ. Trong thông báo phải nêu rõ tên, địa chỉ người nộp đơn; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu đơn được nộp thông qua tổ chức đó); tên đối tượng nêu trong đơn; ngày nộp đơn và số đơn; các lý do, thiếu sót khiến cho đơn có thể bị từ chối chấp nhận và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót.)

For the documentary evidences for the grounds for enjoying the priority right, the applicant is allowed to supplement them within 03 months from the filing date.

(Riêng đối với tài liệu chứng minh cơ sở hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn được phép nộp bổ sung trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nộp đơn.)

b) In case the application is valid, the NOIP shall issue a decision on acceptance of valid application to the applicant, specifying name and address of the applicant, name of the authorized representative (if any) and information on the object stated in the application, the filing date and serial number of the application and the date of priority. In case a priority claim is not accepted, the application is still considered valid unless the application contains other errors that affect its validity, and the reason for non-acceptance must be clearly stated.”.

(Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ tên, địa chỉ chủ đơn, tên người được ủy quyền đại diện (nếu có) và các thông tin về đối tượng nêu trong đơn, ngày nộp đơn, số đơn, ngày ưu tiên và gửi cho người nộp đơn. Trường hợp yêu cầu hưởng quyền ưu tiên không được chấp nhận thì đơn vẫn được chấp nhận hợp lệ, trừ trường hợp đơn có thiếu sót khác làm ảnh hưởng đến tính hợp lệ của đơn và quyết định phải nêu rõ lý do không chấp nhận quyền ưu tiên.”.)

e) Point 13.7 is amended as follows: “13.7 Rejection of applications

(Sửa đổi, bổ sung điểm 13.7 như sau: “13.7 Từ chối chấp nhận đơn)

If the applicant to whom the NOIP has sent a notice of results of formal examination and rejected application according Point 13.6.a of this Circular fails to correct errors or unsatisfactorily corrects errors or expresses no dissenting opinion or an unreasonable dissenting opinion within the set time limit, the NOIP shall issue a decision on rejected application to the applicant.”.

(Trường hợp người nộp đơn đã được Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo kết quả thẩm định hình thức với dự định từ chối chấp nhận đơn vì đơn không hợp lệ theo quy định tại điểm 13.6.a của Thông tư này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng trong thời hạn đã ấn định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn và gửi cho người nộp đơn.”.)

13. Point 14 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 14 như sau:)

a) Point 14.1 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 14.1 như sau:)

“14.1 The information on the application accepted as invalid shall be published in the Industrial Property Official Gazette by the NOIP. The application shall pay fees for publication of application.”.

(“14.1 Thông tin liên quan đến đơn đã được chấp nhận hợp lệ được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp. Người nộp đơn phải nộp phí công bố đơn.”.)

d) Point 14.3 is amended as follows: “14.3 Contents of publication of applications

(Sửa đổi, bổ sung điểm 14.3 như sau: “14.3 Nội dung công bố đơn)

a) Information relating to valid application, including the secondary applications published in the Industrial Property Official Gazette, includes information relating to validity of the application in terms of formality specified in the decision on acceptance of valid applications; name and nationality of the author of invention, industrial design and layout design; information relating to valid applications (transfer of applications, submission of secondary applications, serial numbers of the secondary application, etc.); invention abstracts enclosed with drawings (if any); sets of photos or drawings of industrial design; specimen of trademark and enclosed list of goods and services; summaries of particular characteristics and names of products bearing GIs.

(Các thông tin liên quan đến đơn hợp lệ, kể cả đối với đơn tách, được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp gồm: các thông tin liên quan đến đơn hợp lệ về mặt hình thức ghi trong quyết định chấp nhận đơn hợp lệ; tên, quốc tịch của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; các thông tin liên quan đến đơn hợp lệ (chuyển nhượng đơn, tách đơn, số đơn gốc của đơn tách...); bản tóm tắt sáng chế kèm theo hình vẽ (nếu có); bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp; mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ kèm theo; tóm tắt tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;)

b) The amendments to application and changes to information specified in Point a above shall be also published in the Industrial Property Official Gazette.”;

(Việc sửa đổi, bổ sung đơn và thay đổi liên quan đến các thông tin nêu tại điểm a trên đây cũng được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.”;)

c) Point 14.4 is amended as follows:

“14.4 Access to information on published valid applications

Everyone may access detailed information on the nature of the objects stated in the applications published in the Industrial Property Official Gazette or request the NOIP to provide such information and is liable to pay fees for information provision according to regulations.”.

(Sửa đổi, bổ sung điểm 14.4 như sau:

“14.4 Tiếp cận các thông tin về đơn hợp lệ được công bố

Mọi người đều có thể tiếp cận với các thông tin chi tiết về bản chất đối tượng nêu trong đơn được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp hoặc yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ cung cấp các thông tin đó và phải nộp phí tra cứu thông tin theo quy định.”.)

14. Point 15 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 15 như sau:)

a) Point 15.2.a is amended as follows: “15.2 Use of information search results
(Sửa đổi, bổ sung điểm 15.2.a như sau: “15.2 Sử dụng kết quả tra cứu thông tin)

a) During the substantive examination of the application for registration of invention/industrial design with a claim for priority, the NOIP may use the results of information search and refer to results of substantive examination of the corresponding application filed overseas.”
(Trong quá trình thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế/đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có quyền ưu tiên, Cục Sở hữu trí tuệ có thể sử dụng kết quả tra cứu thông tin và tham khảo kết quả thẩm định đơn tương ứng đã nộp ở nước ngoài.”)

b) Point 15.3 is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 15.3 như sau:)

“15.3 Correction of errors, explanation of contents of applications, provision of information

a) In case of errors or insufficient disclosure of the nature of objects stated, the NOIP shall send a written notice specifying errors to the applicant or request the applicant to explain the contents of his/her application, provide information pertaining to the nature of objects stated in the application and set a time limit of 03 months from the date of issuing the written notice in order for the applicant to take remedial measures;

(“15.3 Sửa chữa thiếu sót, giải thích nội dung đơn, cung cấp thông tin

a) Trong trường hợp đơn có thiếu sót hoặc chưa bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo trong đó nêu rõ các thiếu sót hoặc yêu cầu người nộp đơn giải thích nội dung đơn, cung cấp các thông tin thuộc phạm vi bản chất của đối tượng nêu trong đơn để bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục;)

b) All amendments to erroneous documents included in the application shall be made by the applicant himself/herself. The NOIP shall only make those amendments if the applicant so requests in writing. The applicant shall pay fees for examination of the written request for amendments as prescribed. The written request for amendments to the application shall be enclosed with relevant documents included in the application and regarded as official documents to be included in the application.

(Mọi việc sửa đổi, bổ sung các tài liệu đơn có thiếu sót đều phải do người nộp đơn tự thực hiện. Cục Sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện việc sửa đổi, bổ sung nói trên, nếu người nộp đơn có yêu cầu bằng văn bản. Người nộp đơn phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn theo quy định. Tài liệu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn được đính kèm vào tài liệu đơn liên quan và được coi là tài liệu chính thức của đơn.”)

c) Point 15.7 is amended as follows:

“15.7 Tasks for completion of substantive examination

(Sửa đổi, bổ sung điểm 15.7 như sau:

“15.7 Các công việc kết thúc thẩm định nội dung a) Thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn)

a) Notification of results of substantive examination

At least on the date of expiration of the time limit for substantive examination specified in Point 15.8 of this Circular, the NOIP shall send the applicant one of the following notices:

(Chậm nhất là vào ngày kết thúc thời hạn thẩm định nội dung đơn quy định tại điểm 15.8 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn một trong các thông báo sau đây:)

(i) If the object stated in the application fails to satisfy the protection conditions, the NOIP shall issue a notice of results of substantive examination, specifying the rejection of application and reason(s), and possibly providing guidance on adjustment to the protection scope (volume) and shall set a time limit of two months from the issuance date of the notice in order for the applicant to give opinions;

(Nếu đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, lý do từ chối, có thể hướng dẫn việc sửa đổi phạm vi (khối lượng) bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến;)

(ii) If the object stated in the application satisfies the protection conditions but the application still contains errors, the NOIP shall issue a notice of results of substantive examination, specifying the rejection of application and errors in the application and set a time limit of 02 months from the issuance date of the notice in order for the applicant to provide explanations or correct errors;

(Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng các điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến giải trình hoặc sửa chữa thiếu sót;)

(iii) If the object stated in the application satisfies the protection conditions or the applicant satisfactorily corrects errors or provides reasonable explanations within the time limit specified in the Points 15.7.a (i) and (ii) above, the NOIP shall issue a notice of results of substantive examination. To be specific:

(Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng trong thời hạn quy định tại các điểm 15.7.a (i) và (ii) trên đây, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn, trong đó:)

- For the application mentioned in Point 15.6.dd of this Circular: the notice shall specify that the application is granted and the applicant must pay charges for grant of protection certificates, fees for publication of decision on grant of protection certificates, fees for registration of decision on grant of protection certificates charges for maintenance of validity of invention protection certificates and first-year annual fee within 03 months from the issuance date of the notice.

(Đối với đơn thuộc các trường hợp quy định tại điểm 15.6.đ của Thông tư này: Thông báo nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất đối với sáng chế.)

- If the trademark has elements ineligible for separate protection, the notice shall specify that the application is granted, explain ineligibility for separate protection, and that the applicant may express his/her opinion within 03 months;

(Trong trường hợp nhãn hiệu có các yếu tố phải bị loại trừ không được bảo hộ riêng: Thông báo nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ, đồng thời nêu rõ dự định và lý do không bảo hộ riêng các yếu tố đó và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến.)

- For the application not mentioned in Point 15.6.dd of this Circular: The notice of resumption of application processing prescribed in Point 15.6.e of this Circular shall be issued.

(Đối với đơn không thuộc các trường hợp quy định tại điểm 15.6.đ của Thông tư này: Thông báo tiếp tục xử lý đơn theo quy định tại điểm 15.6.e của Thông tư này.)

b) Upon the expiration of the time limit prescribed in 15.7.1 (i) and (ii), if the applicant fails to correct errors or unsatisfactorily corrects errors, expresses no dissenting opinion or an unreasonable dissenting opinion, within 15 working days from the expiration of the abovementioned time limit, the NOIP shall issue a decision on rejected application.

(Nếu kết thúc thời hạn quy định tại các điểm 15.7.a (i), (ii) trên đây mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nói trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ.)

If the applicant finds or provides new facts (which have not been considered during the examination) and which may affect the examination results, the NOIP shall, at the request of the applicant, consider revoking the decision on rejected application and restore the examination.

(Trong trường hợp người nộp đơn có phát hiện hoặc cung cấp tình tiết mới (chưa được xem xét trong quá trình thẩm định) mà có khả năng ảnh hưởng đến kết quả thẩm định thì theo yêu cầu của người nộp đơn, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ xem xét việc thu hồi quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ đã ban hành và khôi phục lại quá trình thẩm định.)

c) If the applicant fails to pay charges for grant of the protection certificate, fees for publication of the decision on grant of the protection certificate or fees for registration of decision on grant of the protection certificate within the time limit specified in Point 15.7.a (iii) above, within 15 working days after the expiration of the corresponding time limit, the NOIP shall issue a decision rejected application. For the invention registration application, if the applicant fully pays fees for grant of the protection certificate, fees for publication of the decision on grant of the protection certificate, fees for registration of the decision on grant of the protection certificate within the time limit specified in Point 15.7.a (iii) above but fails to pay fees for maintenance of the first year validity of invention patent or utility solution patent, such protection certificate shall be still granted but becomes invalidated right after the date of grant.”.

(Nếu người nộp đơn không nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn quy định tại điểm 15.7.a (iii) trên đây thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Riêng đối với đơn đăng ký sáng chế, nếu trong thời hạn quy định tại điểm 15.7.a (iii) trên đây, người nộp đơn đã nộp đủ lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ nhưng không nộp lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất của Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích thì văn bằng đó vẫn được cấp, nhưng bị chấm dứt hiệu lực ngay sau khi cấp.”.)

d) Point 15.8.b is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 15.8.b như sau:)

“b) In the cases where the NOIP issue a notice as prescribed in Point 15.7.a (i) and (ii) of this Circular, time limit for the applicant to respond shall be added to the duration of substantive examination. Such time limit shall be construed as follows:

(“b) Trong trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo theo điểm 15.7.a (i) và (ii) của Thông tư này, thì khoảng thời gian để người nộp đơn phản hồi thông báo không tính vào thời hạn thẩm định nội dung. Khoảng thời gian này được hiểu là:)

(i) The time limit determined from the issuance date of the notice to the date on which the applicant must respond to the notice; or
(Thời gian từ ngày ra thông báo đến ngày người nộp đơn phản hồi thông báo; hoặc)

(ii) The time limit set in the notice (including the time limit extended as prescribed) in case the applicant does not respond to the notice."
(Thời hạn ấn định trong thông báo (kể cả được kéo dài theo quy định), trong trường hợp người nộp đơn không phản hồi thông báo.”)

15. Point 16 is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 16 như sau:)

“16. Application re-examination
(“16. Thẩm định lại đơn)

16.1 Re-examination of an application due to dissenting opinion after the issuance of a notice of granted/rejected application
(Thẩm định lại đơn do có ý kiến phản đối sau khi đã có thông báo dự định cấp/dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ)

a) An application according to Clause 4, Article 117 of the Law on Intellectual Property shall be re-examined in the cases mentioned in Point (i) and compliant with the conditions mentioned in Points (ii) and (iii) below:
(Việc thẩm định lại đơn theo quy định tại khoản 4 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ được thực hiện trong các trường hợp quy định tại điểm (i) và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm (ii) và điểm (iii) dưới đây:)

(i) A written opinion is sent by the applicant to the NOIP during the period from the issuance date of a notice of granted/rejected application to the date prior to the issuance of a decision on granted/rejected application; or a written opinion is made by a third party, expressing his/her/its dissenting opinion on the grant of the protection certificate and specifying justifiable reason(s) for his/her/its late response;
(Có ý kiến bằng văn bản của người nộp đơn nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trong giai đoạn từ ngày ra thông báo dự định cấp/dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ đến trước ngày ra quyết định cấp/từ chối cấp văn bằng bảo hộ liên quan; hoặc có ý kiến bằng văn bản của người thứ ba phản



đổi dự định cấp văn bằng bảo hộ cùng với lý do xác đáng về việc đã không thể phản đối sớm hơn;)

(ii) The opinion mention in Point 16.1.a (i) above shall be well-grounded and supported by evidences or references to reliable information sources;

(Ý kiến nêu tại điểm 16.1.a (i) trên đây là có cơ sở xác đáng, kèm theo các chứng cứ hoặc chỉ dẫn tới các nguồn thông tin đáng tin cậy;)

(iii) Arguments or evidences for the opinion mentioned in Point 16.1.a (i) above must be different from those previously provided (if any), or though they are not different from the previously provided ones but the NOIP has yet to give a response as prescribed in Point 6.2 of this Circular.

(Lý lẽ, chứng cứ chứng minh ý kiến nêu tại điểm 16.1.a (i) trên đây phải khác với lý lẽ, chứng cứ (nếu có) đã được đưa ra trong giai đoạn trước đó, hoặc tuy lý lẽ, chứng cứ đó là không khác nhưng chưa được Cục Sở hữu trí tuệ trả lời theo quy định tại điểm 6.2 của Thông tư này.)

b) The time limit for application re-examination is specified in Clause 3, Article 119 of the Law on Intellectual Property. To be specific:

(Thời hạn thẩm định lại đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ như sau:)

(i) For an invention, within 12 months;

(Đối với sáng chế, không quá 12 tháng;)

(i) For a trademark, within 06 months;

(Đối với nhãn hiệu, không quá 06 tháng;)

(iii) For an industrial design, within 04 months and 20 days;

(Đối với kiểu dáng công nghiệp, không quá 04 tháng và 20 ngày;)

(iv) For a GI, within 04 months.

For complicated cases involving multiple facts which need to be verified or require expert's opinions, that time limit may be extended but must not exceed the time limit for initial examination according to Clause 2, Article 119 of the Law on Intellectual Property.

(Đối với chỉ dẫn địa lý, không quá 04 tháng.

Đối với những vụ việc phức tạp, có nhiều tình tiết cần phải được xác minh hoặc cần trưng cầu ý kiến chuyên gia thì thời hạn thẩm định lại có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ.)

c) Contents of and procedures for re-examination are specified in Points 15.6 and 15.7 of this Circular.

(Nội dung và thủ tục thẩm định lại được thực hiện theo quy định tương ứng tại điểm 15.6 và điểm 15.7 của Thông tư này.)

d) An application and each third party may be re-examined once.

(Việc thẩm định lại đơn chỉ được thực hiện một lần đối với người nộp đơn và đối với mỗi người thứ ba.)

16.2 Re-examination of an application due to a request for narrowing the scope of protection by the protection certificate holder

(Thẩm định lại đơn do có yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ của chủ văn bằng bảo hộ)

If a protection certificate holder requests narrowing of the scope of protection of industrial property rights according to Clause 3, Article 97 of the Law on Intellectual Property, the NOIP shall carry out a substantive re-examination of the corresponding application according to the contents and procedures specified in Points 15.6 and 15.7 of this Circular, provided that the requester pays fees for request for narrowing of the scope of protection and other fees and charges as prescribed."

(Trường hợp chủ văn bằng bảo hộ có yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thẩm định lại đơn tương ứng theo nội dung, thủ tục quy định tại điểm 15.6 và điểm 15.7 của Thông tư này, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định. ”.)

16. Point 17 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 17 như sau:)

“17. Amendments/conversion/transfer of applications/change of the applicant/withdrawal of applications/submission of secondary applications

(“17. Sửa đổi/bổ sung/tách/chuyển đổi/thay đổi chủ đơn/rút đơn)

17.1 Amending applications:

(Sửa đổi, bổ sung đơn)

a) Before the NOIP issues a decision on its rejection of an application, a decision on granted/rejected application, the applicant may amend documents included in the application on his/her own initiative or at the request of the NOIP.

(Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn, quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có thể chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung các tài liệu đơn.)

The person requesting amendments to the application must shall pay fees for examination of the request as prescribed, except for the case prescribed in Point h below. If these amendments must be published as prescribed in Point 14.3.b of this Circular, the requester must pay fees for publication of amendments as prescribed. In case of request for correction of errors made by the NOIP, the requester shall not pay the abovementioned fees.

(Người yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm h dưới đây. Trường hợp sửa đổi, bổ sung phải được công bố theo quy định tại điểm 14.3.b của Thông tư này thì người yêu cầu phải nộp phí công bố thông tin sửa đổi đơn theo quy định. Trường hợp yêu cầu sửa chữa các sai sót do lỗi của Cục Sở hữu trí tuệ, người yêu cầu không phải nộp các khoản phí nêu trên.)

b) In response to a request for amendments to the following documents, the applicant must submit copies of the amended corresponding documents enclosed with a detailed written explanation of the amended contents versus the initially submitted documents:

(Đối với yêu cầu sửa đổi, bổ sung các tài liệu sau đây, người nộp đơn phải nộp bản tài liệu tương ứng đã được sửa đổi, bổ sung kèm theo bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung so với bản tài liệu ban đầu đã nộp:)

(i) Invention description or abstract, for the application for invention registration;

(Bản mô tả, bản tóm tắt sáng chế đối với đơn đăng ký sáng chế;)

(ii) 04 sets of photos or sets of drawings and a description of the integrated circuit manufactured according to the layout design, for the application for layout design registration;

(04 bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ, bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí;)

(ii) 04 sets of photos or 04 sets of drawings and a description, for the application for industrial design registration;

(04 bộ bản vẽ hoặc 04 bộ ảnh chụp, bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp;)

(iv) 05 specimens of trademark, list of goods and services bearing the trademark, for the application for trademark registration;

(05 mẫu nhãn hiệu, danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;)

(v) A description of the nature, quality and reputation of the product and a map of the geographical area subject to the GI.

(Bản mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý.)

c) The amendment to an application must not expand the scope of protection (volume) disclosed in the description, for the application for invention registration, in the description and sets of photos/drawings, for the application for industrial design registration, in the trademark and in the list of goods and services, for the application for trademark registration, and must not change the nature of the object stated in the application. The adjustment expanding the scope of protection (volume) or changes the nature of the object shall not be accepted. The applicant shall file a new application and all procedures shall be carried out anew;

(Việc sửa đổi, bổ sung đơn không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ đã bộc lộ trong bản mô tả đối với đơn đăng ký sáng chế, trong bản mô tả và bộ ảnh chụp/bản vẽ đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, trong mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ đối với đơn đăng ký nhãn hiệu và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng nêu trong đơn. Nếu việc sửa đổi làm mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ hoặc làm thay đổi bản chất đối tượng thì không được chấp nhận, người nộp đơn phải nộp đơn mới và mọi thủ tục được tiến hành lại từ đầu;)

d) The applicant may request correction of errors in the name and address of the applicant, name and nationality of the author of invention, layout design or industrial design;

(Người nộp đơn có thể yêu cầu sửa chữa sai sót về tên, địa chỉ của người nộp đơn, tên, quốc tịch của tác giả sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp;)

dd) All requests for amendments must be made into a written document according to the Form 01-SDD provided in the Appendix B of this Circular. A request may be made for adjustments to the same content related to multiple applications, provided that the requester must pay fees for request for amendments to applications according to the number of corresponding applications;
(Mọi yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm thành văn bản theo Mẫu 01-SDD quy định tại Phụ lục B của Thông tư này. Có thể yêu cầu sửa đổi với cùng một nội dung liên quan đến nhiều đơn, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn theo số lượng đơn tương ứng;)

e) If the applicant amends the documents included in the application on his/her own initiative after the NOIP issues a decision on acceptance of valid application, the amendments shall be made as prescribed in Points 13.2, 13.3 and 13.6 of this Circular.

(Trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung tài liệu đơn sau khi Cục Sở hữu trí tuệ đã ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ thì việc sửa đổi, bổ sung nói trên được thực hiện theo quy định tại các điểm 13.2, 13.3, 13.6 của Thông tư này.)

Amended contents shall be published in the Industrial Property Official Gazette as prescribed in Point 14 of this Circular and the applicant must pay prescribed fees for such publication;

(Nội dung sửa đổi, bổ sung đơn được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm 14 của Thông tư này và người nộp đơn phải nộp phí công bố đơn theo quy định;)

g) In case the request for adjustments to the application is filed after receipt of the notice of granted application, the application shall be re-examined in the following cases:

(Yêu cầu sửa đổi đơn được nộp sau khi có thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ thuộc các trường hợp dưới đây thì đơn phải được thẩm định lại:)

(i) Adjustments to the information relating to the nature of the object stated in the application: a description of the invention; a description, sets of photos/drawings of the industrial design; specimen of the trademark, list of goods and services bearing the trademark, regulations on use of the collective trademark or certification trademark, a description of the nature, quality and reputation of the product bearing the GI and a map of the geographical area subject to the GI;

(Sửa đổi thông tin liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn: bản mô tả sáng chế; bản mô tả, bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp; mẫu nhãn hiệu, danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận; bản mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;)

(ii) Change of the trademark applicant.

(Thay đổi chủ đơn nhãn hiệu.)

h) The amendment to an application, including change of the authorized person, which is made by the applicant on his/her own initiative or at the request of the NOIP, must be made in writing,

specifying the amended contents, and enclosed with an fee receipt as prescribed. Documents containing amendments to the application are specified in Points 7 and 10 of this Circular.

(Việc sửa đổi, bổ sung đơn, kể cả thay đổi về người được ủy quyền, do người nộp đơn chủ động thực hiện hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ phải được thể hiện bằng văn bản, ghi rõ nội dung sửa đổi, bổ sung và kèm theo chứng từ nộp phí theo quy định. Tài liệu sửa đổi, bổ sung đơn phải tuân theo quy định tương ứng tại điểm 7 và điểm 10 của Thông tư này.)

17.2 Submission of secondary applications

(Tách đơn)

a) Before the NOIP issues a decision on its rejection of an application, a decision on granted/rejected application, the applicant may, on his/her own initiative or at the request of the NOIP, submit a secondary application (for one or several technical solutions contained in an application for invention registration, one or several industrial designs contained in an application for industrial design registration, one or several components of a trademark or part of the list of goods and services contained in an application for trademark registration into one or several new applications, called “secondary application”);

(Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn, quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có thể chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ tách đơn (tách một hoặc một số giải pháp kỹ thuật trong đơn đăng ký sáng chế, một hoặc một số kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số thành phần của nhãn hiệu hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ trong đơn đăng ký nhãn hiệu sang một hoặc nhiều đơn mới, gọi là đơn tách);)

b) A secondary application must bear a new serial number and is entitled to the date of filing or date(s) of priority (if any) of the primary application; and shall be published as prescribed in Point 14 of this Circular after the issuance of the decision on acceptance of valid application;0}

(Đơn tách mang số đơn mới và được lấy ngày nộp đơn của đơn ban đầu hoặc (các) ngày ưu tiên của đơn ban đầu (nếu có); được công bố theo quy định tại điểm 14 của Thông tư này sau khi có quyết định chấp nhận đơn hợp lệ;)

c) For each secondary application, the applicant shall pay filing fees and all fees and charges for procedures carried out independently from the primary application (except for the procedures that are already completed when submitting the primary application and not required to be carried out again when submitting the secondary application) but shall be exempted from fees for examination of the priority claim (except for submission of secondary application for industrial design due to inconsistency). The secondary application shall be subject to formal examination and further processed according to the procedures not yet completed for its primary application. The secondary application shall be republished and the applicant shall pay fees for publication if the secondary application is submitted after the NOIP issues a decision on acceptance of valid application for primary application;

(Đối với mỗi đơn tách, người nộp đơn phải nộp lệ phí nộp đơn và mọi khoản phí, lệ phí cho các thủ tục được thực hiện độc lập với đơn ban đầu (ngoài các thủ tục đã được thực hiện ở đơn gốc mà không cần phải thực hiện lại ở đơn tách), nhưng không phải nộp phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (trừ trường hợp tách đơn kiểu dáng công nghiệp do không bảo đảm tính thống nhất). Đơn tách được thẩm định về hình thức và tiếp tục được xử lý theo các thủ tục chưa

được hoàn tất đối với đơn ban đầu. Đơn tách phải được công bố lại và người nộp đơn phải nộp phí công bố nếu việc tách đơn được thực hiện sau khi Cục Sở hữu trí tuệ đã có quyết định chấp nhận đơn hợp lệ đối với đơn ban đầu.;)

d) The primary application (after being submitted) shall be further processed according to the procedures for adjustment to the application. After following the procedures for adjusting the primary application, the NOIP shall issue a notice on recognition of adjustments to the application, publish such adjusted contents in case the primary application has been issued with the decision on acceptance of valid application and the applicant shall pay fees for examination of the request for adjustments to the application.

(Đơn ban đầu (sau khi bị tách) tiếp tục được xử lý theo thủ tục sửa đổi đơn. Sau khi tiến hành thủ tục sửa đổi đơn ban đầu, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận việc sửa đổi của đơn, công bố nội dung sửa đổi đó trong trường hợp đơn ban đầu đã có quyết định chấp nhận đơn hợp lệ và người nộp đơn phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn.)

17.3 Transformation of applications

(Chuyển đổi đơn)

a) Before the NOIP issues a decision on rejected/granted application, the applicant for invention registration may transform the application for an invention patent into one for a utility solution patent or vice versa according to Point dd, Clause 1, Article 115 of the Law on Intellectual Property, provided that the applicant pays fees for filing of the transformed application as prescribed;

(Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn, quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn đăng ký sáng chế có thể chuyển đổi yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích hoặc ngược lại theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 115 của Luật Sở hữu trí tuệ, với điều kiện người nộp đơn phải nộp lệ phí nộp đơn đối với đơn chuyển đổi theo quy định.;)

b) After receiving a valid request for application transformation, the NOIP shall continue carrying out the procedures for processing the transformed application according to corresponding regulations but shall not carry out again the procedures already completed for the application before the conversion request is made.

(Sau khi nhận được yêu cầu chuyển đổi đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ tiếp tục tiến hành thủ tục xử lý đơn chuyển đổi theo quy định tương ứng, nhưng không thực hiện lại các thủ tục đã tiến hành đối với đơn trước khi có yêu cầu chuyển đổi.)

17.4 Request for recognition of change of applicant

(Yêu cầu ghi nhận thay đổi chủ đơn)

a) Before the NOIP issues a decision on its rejection of an application, a decision on granted/rejected application, the applicant may request the NOIP to recognize the change of applicant according to the transfer, inheritance, succession or decision of a competent authority;

(Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn, quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có thể yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận việc thay đổi

chủ đơn trên cơ sở chuyển nhượng, thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;)

b) Transfer of applications
(Chuyển nhượng đơn)

(i) Documents on transfer of the application for industrial property registration (original or copy certified by the notary public or competent authority) must contain at least:

(Tài liệu chuyển nhượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của công chứng hoặc của cơ quan có thẩm quyền) phải có các nội dung chủ yếu sau:)

- Names and addresses of the transferor and transferee;
(Tên, địa chỉ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;)

- The number of transferred applications or information sufficient for determination of such applications;
(Số đơn được chuyển nhượng hoặc thông tin đủ để xác định đơn đó;)

(ii) Request for recognition of application transfer must be made using the Form 02-CGD provided in the Appendix B of this Circular. The applicant may request transfer of multiple applications of the same applicant in a form, provided that he/she pays fees for examination of the request for application transfer according to the number of corresponding applications;

(Yêu cầu ghi nhận việc chuyển nhượng đơn làm theo Mẫu 02-CGD quy định tại Phụ lục B của Thông tư này. Người nộp đơn có thể yêu cầu chuyển nhượng nhiều đơn của cùng một chủ đơn trong một tờ khai, với điều kiện phải nộp phí thẩm định yêu cầu chuyển nhượng đơn theo quy định theo số lượng đơn tương ứng;)

(iii) In case the request for transfer of the application for trademark registration is filed after the issuance of the notice of granted application, the application for trademark registration shall be re-examined and the transferred contents shall be published. The applicant must pay prescribed fees for application examination and publication.

(Trường hợp yêu cầu chuyển nhượng đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp sau khi có thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký nhãn hiệu phải được thẩm định lại và công bố nội dung chuyển nhượng. Người yêu cầu phải nộp phí thẩm định đơn và phí công bố theo quy định.)

c) Change of the applicant due to inheritance, succession or decision of the competent authority
(Thay đổi chủ đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền)

(i) The applicant may request the change of the owner of the application for industrial property registration on his/her own initiative according to inheritance or succession of property upon consolidation, merger, full division or partial division of the juridical person, joint venture, association or establishment of a new juridical person of the same owner, conversion of kind of business or judicial decision or competent authority's decision.

(Người nộp đơn có thể chủ động yêu cầu thay đổi chủ đơn đăng ký sở hữu công nghiệp trên cơ sở thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết,

thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác;)

(ii) The procedures specified in Point 17.4.c (i) above are the same as those for adjustments to the application specified in Point 17.1 of this Circular.

(Thủ tục nêu tại điểm 17.4.c (i) trên đây được thực hiện như thủ tục sửa đổi đơn theo quy định tại điểm 17.1 của Thông tư này.)

17.5 Withdrawal of applications

(Rút đơn)

a) The withdrawal of the application shall be made by the applicant or the representative authorized by the applicant through the written declaration. For the application filed through the representative, the power of attorney shall specify the authorization for application withdrawal or shall be enclosed with a letter specifying the number of applications to be withdrawn;

(Việc rút đơn phải do chính chủ đơn hoặc do người đại diện được chủ đơn ủy quyền thực hiện thông qua tuyên bố bằng văn bản. Đối với đơn nộp qua đại diện, trong giấy ủy quyền phải nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút;)

b) Within 02 months since receipt of the request, the NOIP shall:

(Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ:)

(i) issue a notice of acceptance of application withdrawal if the request is compliant with Point 17.5.a of this Circular and terminate the processing of application and record the application withdrawal in the application. The withdrawn application for industrial property registration shall not be recovered but shall be used as the basis for priority claim according to Clause 3, Article 116 of the Law on Intellectual Property; or

(Ra thông báo chấp nhận rút đơn trong trường hợp yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định tại điểm 17.5.a của Thông tư này và chấm dứt việc xử lý đơn, ghi nhận việc rút đơn trong hồ sơ đơn. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã rút không thể được khôi phục mà chỉ có thể dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo quy định tại khoản 3 Điều 116 của Luật Sở hữu trí tuệ; hoặc)

(ii) issue a notice of its rejection of request for application withdrawal because the request is not compliant with Point 17.5.a mentioned above."

(Ra thông báo từ chối chấp nhận rút đơn do yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định tại điểm 17.5.a trên đây.".)

17. Point 18 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 18 như sau:)

a) Point 18.2.a is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 18.2.a như sau:)

“a) Within 15 working days from the date on which the applicant files sufficient application and pays fees and charges within the time limit, the NOIP shall grant the protection certificate as prescribed in Article 118 of the Law on Intellectual Property.”;

“(a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thủ tục cấp văn bằng bảo hộ theo quy định tại Điều 118 của Luật Sở hữu trí tuệ.”;)

b) Point 18.3 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 18.3 như sau:)

“18.3 Grant of protection certificate duplicates and regrant of protection certificates

“(18.3 Cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ)

a) In case the industrial property right is under co-ownership, the protection certificate shall only be granted to the first person included in the list of co-applicants.

(Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung, văn bằng bảo hộ sẽ chỉ được cấp cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung.)

Other co-holders may request the NOIP to grant duplicates of the protection certificate, provided that they pay fees therefor.

(Các chủ sở hữu chung khác có thể yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ cấp phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí dịch vụ cấp phó bản.)

b) In case the protection certificate/duplicate of protection certificate is lost or so damaged, torn, stained or faded that it can no longer be used, is separated, thereby breaking the seal, the industrial property right holder who has been granted a protection certificate/duplicate of protection certificate may request the NOIP to regrant the protection certificate/duplicate of protection certificate but shall pay regrant fees.

(Trường hợp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ có thể yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí dịch vụ tương ứng.)

c) Request for grant of duplicates of protection certificates or regrant of protection certificates/duplicate of protection certificates

(Yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ)

The request for grant of duplicates of protection certificates or regrant of a protection certificate/duplicate of protection certificate must be made into a written document unless it is already specified in the industrial property object registration form. A request includes 01 set of following documents:

(Yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ phải được lập thành văn bản trừ trường hợp đã được thể hiện trong tờ khai đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp. Hồ sơ yêu cầu bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:)

(i) An application form for grant of duplicates of protection certificates or regrant of a protection certificate/duplicate of protection certificate, made using the Form 03-PBVB/GCN provided in the Appendix C of this Circular;

(Tờ khai yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ được làm theo Mẫu 03-PBVB/GCN quy định tại Phụ lục C của Thông tư này;)

(ii) 02 specimens of trademark; 02 sets of photos or 02 sets of industrial design drawings identical to the specimens of trademark, set of photos or industrial design drawings in the original protection certificate;

(02 mẫu nhãn hiệu, 02 bộ ảnh chụp hoặc 02 bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trùng với mẫu nhãn hiệu, bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trong văn bằng bảo hộ gốc;)

c) A power of attorney (in case the request is filed through a representative);

(Giấy ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);)

(iv) A copy of the receipt (in case fees and charges are paid by post or directly to the NOIP's account).

(Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ).)

d) Handling a request for grant of duplicates of protection certificates or regrant of protection certificates/duplicate of protection certificates

(Xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ)

(i) Within one month after receiving the application, the NOIP shall consider the request for duplicates of protection certificates or regrant of a protection certificate/duplicate of protection certificate. If that request satisfies the abovementioned requirements, the NOIP shall issue a decision on the duplicates of protection certificates or regrant of a protection certificate/duplicate of protection certificate and record it in the section of registration of the corresponding protection certificate in the National Register of Industrial Property;

(Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đơn, Cục Sở hữu trí tuệ phải xem xét yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ. Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ đáp ứng các quy định trên đây, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào mục đăng bạ của văn bằng bảo hộ tương ứng trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp;)

(ii) A protection certificate duplicate must contain all information of the corresponding protection certificate and the indication “Phó bản” (“Duplicate”). (ii) A regranted protection certificate/protection certificate duplicate must contain all information of the initially granted protection certificate/protection certificate duplicate and the indication “Bản cấp lại” (“Regranted”);

(Nội dung phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ tương ứng và phải kèm theo chỉ dẫn “Phó bản”. Nội dung bản cấp lại của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ cấp lần đầu và phải kèm theo chỉ dẫn “Bản cấp lại”;))

(ii) If the request for grant of duplicates of protection certificates or regrant of protection certificates/duplicate of protection certificates fails to satisfy the requirements specified in Point

18.3.c mentioned above, the NOIP shall issue a notice and set a time limit of 02 months from the issuance date of the notice in order for the requester to correct errors or express his/her dissenting opinion. b) After the abovementioned time limit, if the applicant fails to correct errors or unsatisfactorily corrects errors, expresses no dissenting opinion or an unreasonable dissenting opinion, the NOIP shall issue a decision on rejection of the application for grant of the duplicate of protection certificate or regrant of the protection certificate/duplicate of protection certificate, specifying reasons.”.

(Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ không đáp ứng quy định tại điểm 18.3.c trên đây, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn nêu trên, người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, có nêu rõ lý do.”.)

18. Point 19 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 19 như sau:)

a) Point 19.1.b is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 19.1.b như sau:)

“b) The national registers specified in Points 19.1.a (i), (ii), (iii), (iv), (v) and (vi) mentioned above contain various sections corresponding to each protection certificate and each section includes:

(Sổ đăng ký quốc gia quy định tại các điểm 19.1.a (i), (ii), (iii), (iv), (v) và (vi) trên đây bao gồm các mục tương ứng với từng văn bằng bảo hộ, mỗi mục bao gồm:)

(i) Information on the protection certificate: serial number and date of grant; name of the protected object, protection scope/volume and effective period; name and address of the protection certificate holder/the registrant of the GI, name and nationality of the author of the invention, layout design or industrial design;

(Thông tin về văn bằng bảo hộ: số, ngày cấp văn bằng bảo hộ; tên đối tượng được bảo hộ, phạm vi/khối lượng bảo hộ, thời hạn hiệu lực; tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ/người đăng ký chỉ dẫn địa lý, tên và quốc tịch của tác giả sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp;)

(ii) Information on the application for grant of the protection certificate (serial number, date of submission, date of priority, name of the industrial property representation service provider (if any));

(Thông tin về đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ (số đơn, ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu có));)

(iii) All information on the adjustment to the protection certificate, the validity status of the protection certificate (maintenance, extension, termination of validity, and invalidation); assignment of the industrial property right, licensing of the industrial property object; number of regrants, date of regrant, change of industrial property representation service provider (if any).”.

(Mọi thông tin về việc sửa đổi văn bằng bảo hộ, tình trạng hiệu lực văn bằng bảo hộ (duy trì hiệu lực, gia hạn hiệu lực, chấm dứt hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực); chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; số lần cấp lại, ngày cấp lại, thay đổi tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu có).”.)

b) Point 19.1.d (iii) is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 19.1.d (iii) như sau:)

“(iii) Information on the change in the list of industrial property representatives (grant, regrant or revocation of practice certificates, deletion of name, etc.).

(Thông tin về việc thay đổi danh sách người đại diện sở hữu công nghiệp (cấp mới, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề, xóa tên...).”.)

c) Point 19.1.e is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 19.1.e như sau:)

“e. The national registers shall be made by the NOIP and archived in the physical or electronic form or in other media. Any person may refer to the electronic registers (if any) or request the NOIP to grant copies or extracts of the registers but shall pay granting fees.

(Các sổ đăng ký quốc gia do Cục Sở hữu trí tuệ lập và lưu giữ dưới dạng giấy, điện tử hoặc các phương tiện khác. Bất kỳ người nào cũng có thể tra cứu sổ đăng ký điện tử (nếu có) hoặc yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ cấp bản sao hoặc bản trích lục sổ đăng ký, với điều kiện phải nộp phí dịch vụ cấp bản sao hoặc bản trích lục sổ đăng ký.”.)

d) Point 19.2 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 19.2 như sau:)

“a) All decisions on grant of protection certificates and decisions on protection of internationally registered trademark shall be published by the NOIP in the Industrial Property Official Gazette within 02 months from the date of issuing decisions, after the applicants pay the prescribed fees for publication;

(“a) Mọi quyết định cấp văn bằng bảo hộ, quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế đều được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định, sau khi người nộp đơn đã nộp phí công bố theo quy định;)

b) Information published according to Point 19.2.a mentioned above includes information written in the corresponding decision: invention abstract; set of layout design photos or drawings; set of industrial design photos or drawings; specimens of trademark and list of goods and services bearing the trademark; GI and products bearing the GI.”.

(Các thông tin được công bố theo quy định tại điểm 19.2.a trên đây gồm thông tin ghi trong quyết định tương ứng: bản tóm tắt sáng chế; bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ thiết kế bố trí; bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp; mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu; chỉ dẫn địa lý và sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.”.)

19. Point 20 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 20 như sau:)

a) Point 20.1 is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 20.1 như sau:)

“20.1 Adjustments to information specified in the protection certificate and narrowing of the scope of the protection
(“20.1 Sửa đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ và thu hẹp phạm vi bảo hộ)

a) Request for adjustments to information specified in the protection certificate and change of the protection certificate holder
(Yêu cầu sửa đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ, thay đổi chủ văn bằng bảo hộ)

The protection certificate holder who is allowed by the State to exercise his/her right to register a GI as prescribed in Article 88 of the Law on Intellectual Property may request the NOIP record changes to the information specified in the protection certificate in the following cases:
(Chủ văn bằng bảo hộ, người được Nhà nước cho phép thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 88 của Luật Sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận các thay đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:)

(i) Change in the name or address of the protection certificate holder; name and nationality of the author of the invention, layout design or industrial design; change of the representative of the protection certificate holder;
(Thay đổi về tên, địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ; tên, quốc tịch của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; thay đổi về người đại diện của chủ văn bằng bảo hộ;)

(ii) Change of the protection certificate holder (transfer of ownership due to inheritance, succession, merger, full division, partial division, consolidation, joint venture, association or establishment of a new juridical person of the same owner, conversion of kind of business or judicial decision or competent authority’s decision);
(Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác);)

(iii) Adjustments to the description of the nature, quality and reputation of the product bearing the GI, geographical area subject to the GI, and regulations on the use of collective or certification trademarks.
(Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.)

The person requesting recognition of changes in information specified in the protection certificate shall pay fees for request for adjustment to protection certificate, registration fees and fees for publication of a decision on recognition of adjustment to the protection certificate.
(Người yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định ghi nhận sửa đổi văn bằng bảo hộ.)

The person requesting recognition of changes of the industrial property representative must submit a legal power of attorney of the protection certificate holder and pay fees for recognition of change of the industrial property representative as prescribed.

(Người yêu cầu ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp phải nộp giấy ủy quyền hợp pháp của chủ văn bằng bảo hộ và phí ghi nhận thay đổi thông tin đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định.)

b) Request for narrowing of the protection scope

The protection certificate holder may request the NOIP to narrow the protection scope as prescribed in Article 3, Article 97 of the Law on Intellectual Property in the following cases:

(Yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ

Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ trong các trường hợp sau đây:)

(i) Request for adjustments to some details without any substantial change in the trademark specimen stated in the certificate of trademark registration;

(Yêu cầu sửa đổi một số chi tiết nhỏ nhưng không làm thay đổi đáng kể mẫu nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;)

(ii) Request for exclusion of one or several goods or services or groups of goods or services on the list of goods and services specified in the certificate of trademark registration without any change in the trademark specimen;

(Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu mà không thay đổi mẫu nhãn hiệu;)

(iii) Request for reduction of one or several independent or dependent points within the (requested) protection scope stated in the invention or utility solution patent;

(Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc phạm vi (yêu cầu) bảo hộ ghi trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;)

(iv) Request for exclusion of one or several industrial design variations, one or several products in the set of products stated in the industrial design patent.

(Yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.)

The person requesting narrowing of the protection scope shall pay fees for such request, registration fees and fees for publication of a decision on recognition of adjustments to the protection certificate.

(Người yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ.)

c) Written request for adjustments to the protection certificate

(Đơn yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ)



According to the contents to be adjusted as prescribed in Points 20.1.a and 20.1.b mentioned above and Point b, Clause 1, Article 97 of the Law on Intellectual Property, a written request for adjustments to the protection certificate includes the following documents:

(Tùy theo nội dung cần sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm 20.1.a và điểm 20.1.b trên đây và quy định tại điểm b khoản 1 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ, đơn yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:)

(i) A protection certificate adjustment form made using the Form 01-SDVB provided in the Appendix C of this Circular, specifying the request for recognition of change in the name or address of the protection certificate holder; name and nationality of the author, for the protection certificate granted to an invention/utility solution and layout design; change of the representative of the protection certificate holder; change of the protection certificate holder; request for adjustments to the description of the nature, quality and reputation of the product bearing the GI, the map of the geographical area subject to the GI, or regulations on the use of collective or certification trademarks; or request for narrowing of the protection scope;

(Tờ khai yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ làm theo Mẫu 01-SDVB quy định tại Phụ lục C của Thông tư này, trong đó nêu rõ yêu cầu ghi nhận thay đổi về tên, địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ; tên, quốc tịch của tác giả đối với văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp; thay đổi người đại diện của chủ văn bằng bảo hộ; thay đổi chủ văn bằng bảo hộ; yêu cầu sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận; hoặc yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ;)

(ii) An original of the protection certificate;

(Bản gốc văn bằng bảo hộ;)

(iii) Documents certifying the change in the name or address (the originals or copies of the notary public or competent authority); decision on change in the name or address; the business registration certificate that records the name or address change; other legal documentary evidences for the name or address change (certified by the notary public or competent authority) in case the content requested to be adjusted is such name or address;

(Tài liệu xác nhận việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của công chứng hoặc của cơ quan có thẩm quyền); quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy phép đăng ký kinh doanh có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ; các tài liệu pháp lý khác chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ (có xác nhận của công chứng hoặc của cơ quan có thẩm quyền) - nếu nội dung yêu cầu sửa đổi là tên, địa chỉ;)

(iv) Documentary evidences for the transfer of ownership according to Point 20.1.a (ii) mentioned above, for a request for change of the protection certificate holder (documentary evidences for the inheritance, succession, merger; full division, partial division, consolidation, joint venture, association or establishment of a new juridical person of the same owner, conversion of kind of business or judicial decision or competent authority's decision);

(Tài liệu chứng minh việc chuyển dịch quyền sở hữu theo quy định tại điểm 20.1.a (ii) trên đây, nếu yêu cầu thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (tài liệu chứng minh việc thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển

đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác);)

(v) Documents explaining the adjusted contents in detail;
(Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi;)

(vi) 05 specimens of the adjusted trademark (for a request for adjustment to trademark details); 05 sets of industrial design photos or drawings (for a request for adjustment to industrial design); 02 descriptions of the nature, quality or reputation of the product bearing a GI, the map of the geographical area subject to the adjusted GI (for a request for adjustment to the GI); or 02 regulations on the use of the adjusted collective trademark, 02 regulations on the use of certification trademark (for a request for adjustments to collective or certification trademarks);
(05 mẫu nhãn hiệu đã sửa đổi (nếu yêu cầu sửa đổi chi tiết nhãn hiệu); 05 bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp (nếu yêu cầu sửa đổi kiểu dáng công nghiệp); 02 bản mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đã sửa đổi (nếu yêu cầu sửa đổi chỉ dẫn địa lý); 02 bản quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, 02 bản quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đã sửa đổi (nếu yêu cầu sửa đổi nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận);)

(vii) A power of attorney (in case the request is submitted through a representative);
(Giấy ủy quyền (nếu nộp yêu cầu thông qua đại diện);)

(viii) A copy of the receipt (in case fees and charges are paid by post or directly to the NOIP's account).
(Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ).)

A protection certificate adjustment form may be made for many protection certificates that have the same content requested to be adjusted, provided that the requester pays fees and charges for each protection certificate.

(Một tờ khai yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ có thể yêu cầu sửa đổi nhiều văn bằng bảo hộ nếu có cùng nội dung sửa đổi, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ.)

d) Handling a request for adjustment to the protection certificate
(Xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ)

(i) Within 02 months after receiving the application, the NOIP shall consider the request for adjustment to the protection certificate as prescribed in Points 20.1.a (i) and 20.1.a (ii) of this Circular. If the request is considered valid, the NOIP shall issue a decision on adjustment to the protection certificate, register and publish it in the Industrial Property Official Gazette. If the request contains errors or is considered invalid, the NOIP shall issue a notice of rejected application, specifying the reason thereof and set a time limit of 02 months from the issuance date in order for the requester to correct errors or express his/her dissenting opinion. After the set time limit, if the applicant fails to correct errors or unsatisfactorily corrects errors, expresses no

dissenting opinion or unreasonable dissenting opinion, the NOIP shall issue a decision on its rejection of the request for adjustment to protection certificate.

(Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận đơn, Cục Sở hữu trí tuệ phải xem xét yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm 20.1.a (i) và điểm 20.1.a (ii) của Thông tư này. Nếu xét thấy yêu cầu hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ trên Công báo sở hữu công nghiệp. Trường hợp yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ có thiếu sót hoặc không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối chấp nhận việc sửa đổi, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ.)

(ii) For the request for adjustment to the protection certificate prescribed in Points 20.1.a (iii) and 20.1.b, the procedures for re-examination of corresponding applications shall be compliant with Points 15.6 and 15.7 of this Article. The time limit for re-examination shall not be added to the time limit for handling the request for adjustment to the protection certificate.”.

(Đối với các yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm 20.1.a (iii) và điểm 20.1.b, thủ tục thẩm định lại đơn tương ứng được tiến hành theo nội dung, thủ tục quy định tại điểm 15.6 và điểm 15.7 của Thông tư này. Thời hạn thẩm định lại không tính vào thời hạn xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ.”.)

b) Point 20.2.b is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 20.2.b như sau:)

“b) The protection certificate holder shall pay fees for examination of the request for adjustment to the protection certificate according to Clause 1, Article 97 of the Law on Intellectual Property if the error is made by the protection certificate holder. If the error is made by the NOIP, the protection certificate holder is not required to pay the fees.”.

(“b) Chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng theo quy định tại khoản 1 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu thiếu sót đó do lỗi của chủ văn bằng bảo hộ. Nếu thiếu sót đó do lỗi của Cục Sở hữu trí tuệ thì chủ văn bằng bảo hộ không phải nộp khoản phí đó.”.)

c) Point 20.3 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 20.3 như sau:)

“20.3 Maintenance of validity of invention/utility solution protection certificates

(“20.3 Duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích)

a) In order to have the validity of his/her invention/utility solution protection certificates maintained, the protection certificate holder shall submit a form using the Form 02-GH/DTVB, valid power of attorney (in case the request is filed through a representative) and fees for examination of the request for validity maintenance, charges for validity maintenance and fees for use of the protection certificate, registration fees and fees for publication of the notice of maintenance of validity of the protection certificate within 06 months before the expiration of the

validity term. The procedures for validity maintenance may be carried out later than the abovementioned time limit but within 06 months after the expiration of the current validity term but the protection certificate holder shall pay an extra 10% for each month of late payment.

(Để được duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp Tiền khai theo Mẫu 02-GH/DTVB, giấy ủy quyền hợp lệ (trường hợp yêu cầu nộp thông qua đại diện) và phí thẩm định yêu cầu duy trì hiệu lực, lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố thông báo về việc duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ trong vòng 06 tháng tính đến ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực. Thủ tục duy trì hiệu lực có thể được thực hiện muộn hơn thời hạn quy định trên đây, nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực trước và chủ văn bằng bảo hộ phải nộp thêm 10% lệ phí duy trì hiệu lực muộn cho mỗi tháng nộp muộn.)

(b) The NOIP shall consider the request for validity maintenance within 01 month since receipt of the request and fees and charges prescribed in Point 20.3.a mentioned above. If the request is considered valid, the NOIP shall record the validity maintenance of protection certificates in National Register of Inventions, issue a notice of the validity maintenance of protection certificates and publish it in the Industrial Property Official Gazette.

(Cục Sở hữu trí tuệ xem xét yêu cầu duy trì hiệu lực trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu và các khoản phí, lệ phí quy định tại điểm 20.3.a trên đây. Trường hợp yêu cầu hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sáng chế, ra thông báo về việc duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.)

If the request contains errors or is invalid, the NOIP shall issue a notice and set a time limit of 02 months from the issuance date in order for the requester to correct errors or express his/her dissenting opinion. After the set time limit, if the requester fails to correct errors or unsatisfactorily corrects errors, expresses no dissenting opinion or an unreasonable dissenting opinion, the NOIP shall issue a decision on its rejection of the request for maintenance of validity of protection certificates.”.

(Trường hợp yêu cầu duy trì hiệu lực có thiếu sót hoặc không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ.”.)

d) Point 20.4 is amended as follows: “20.4 Extension of validity of protection certificates
(Sửa đổi, bổ sung điểm 20.4 như sau: “20.4 Gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ)

a) The validity of invention patents, utility solution patents and certificates of registration of layout designs shall not be extended.

(Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp không được gia hạn.)

The validity of an industrial design patent may be limited to 02 consecutive extension terms of 05 years each. If the protected industrial design has multiple variations of an industrial design,

the validity of the patent may be extended for all or some variations in which there must be basic variation.

(Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được gia hạn nhiều nhất 02 lần liên tiếp, mỗi lần 05 năm. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ có nhiều phương án thì Bằng độc quyền có thể được gia hạn đối với tất cả hoặc một số phương án, trong đó phải có phương án cơ bản.)

The validity of a certificate of trademark registration may be limited to multiple consecutive extension terms of 10 years each for the whole or part of the list of goods and services.

(Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có thể được gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm đối với toàn bộ hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ.)

b) To have the validity of an industrial design patent or certificate of registration of trademark extended, the patent or certificate holder shall, within 06 months before the date of expiration of the validity of the patent or certificate, submit an application for extension to the NOIP and pay fees for examination of the request for extension, fees for extension of the protection certificate validity, fees for use of the protection certificate, registration fees and fees for publication of the decision on extension of the protection certificate validity.

(Để được gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, trong vòng 06 tháng tính đến ngày Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hết hiệu lực, chủ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu phải nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ đơn yêu cầu gia hạn và phí thẩm định yêu cầu gia hạn, lệ phí gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, phí sử dụng văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.)

The application for extension may be submitted later than the abovementioned time limit but within 06 months after the expiration of the protection certificate and the protection certificate holder shall pay an extra maintenance fee 10% for each month of late payment.

(Đơn yêu cầu gia hạn có thể nộp muộn hơn thời hạn quy định nêu trên nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày văn bằng bảo hộ hết hiệu lực và chủ văn bằng bảo hộ phải nộp thêm 10% lệ phí gia hạn hiệu lực muộn cho mỗi tháng nộp muộn.)

c) Applications for validity extension

An application for extension of validity of a protection certificate includes 01 set of the following documents:

(Đơn yêu cầu gia hạn

Đơn yêu cầu gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ gồm 01 bộ tài liệu sau đây:)

(i) An application form for extension of validity of the protection certificate, made using the Form 02-GH/DTVB provided in the Appendix C of this Circular;

(Tờ khai yêu cầu gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, làm theo Mẫu 02-GH/DTVB quy định tại Phụ lục C của Thông tư này;)

(ii) An original of the protection certificate (if the extension is requested to be recognized in the protection certificate);

(Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ);)

(iii) A power of attorney (in case the application is filed through a representative);
(Giấy ủy quyền (trường hợp nộp đơn thông qua đại diện);)

(iv) A copy of the receipt (in case fees and charges are paid by post or directly to the NOIP's account).

(Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). d) Xử lý đơn yêu cầu gia hạn)

d) Processing of applications for validity extension

The NOIP shall consider the application for validity extension within 01 month since receipt of the application. If the application is error-free, the NOIP shall issue a decision on validity extension, record it in the protection certificate (if requested), register and publish it in the Industrial Property Official Gazette within 02 months from the issuance date.

(Cục Sở hữu trí tuệ xem xét đơn yêu cầu gia hạn trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đơn. Trường hợp đơn không có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định gia hạn, ghi nhận vào văn bằng bảo hộ (nếu có yêu cầu), đăng bạ và công bố quyết định gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.)

After the completion of extension procedures, if the protection certificate holder requests the NOIP to record the decision on validity extension in the protection holder, he/she shall follow the procedures for adjustment to the protection certificate and pay prescribed fees and charges.

(Sau khi thủ tục gia hạn đã hoàn tất, trường hợp chủ văn bằng bảo hộ yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận quyết định gia hạn hiệu lực vào văn bằng bảo hộ, chủ văn bằng bảo hộ phải thực hiện thủ tục sửa đổi văn bằng bảo hộ và nộp phí, lệ phí theo quy định.)

The NOIP shall issue a notice of rejected application, specifying reasons thereof and set a time limit of 02 months from the issuance date in order for the requester to correct errors or express his/her dissenting opinion, in the following cases:

(Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối gia hạn, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối, nếu đơn yêu cầu gia hạn thuộc một trong các trường hợp sau đây:)

(i) The application for extension is invalid or filed against the regulations;
(Đơn yêu cầu gia hạn không hợp lệ hoặc được nộp không đúng thủ tục quy định;)

(ii) The applicant is not the corresponding protection certificate holder.
(Người yêu cầu gia hạn không phải là chủ văn bằng bảo hộ tương ứng.)

After the set time limit, if the requester fails to correct errors or unsatisfactorily corrects errors, expresses no dissenting opinion or an unreasonable dissenting opinion, the NOIP shall issue a decision on its rejection of the application for extension of validity of protection certificate.”.

(Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.”.)

20. Point 21 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 21 như sau:)

“21. Termination or invalidation of protection certificates

(“21. Chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ)

21.1 Request for termination or invalidation of protection certificates

The organization or individual requesting termination or invalidation of their protection certificates as prescribed in Clause 4, Article 95, Clause 3, Article 96 of the Law on Intellectual Property shall pay fees for the request and fees for examination of the request for termination or invalidation of protection certificates, registration fees and fees for publication of the decision on termination or invalidation of protection certificates.

(Yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

Tổ chức, cá nhân yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 4 Điều 95, khoản 3 Điều 96 của Luật Sở hữu trí tuệ phải nộp lệ phí yêu cầu và phí thẩm định yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.)

The request for termination or invalidation of protection certificates shall be handled as prescribed in Articles 95 and 96, Clause 3, Article 220 of the Law on Intellectual Property and this Point.

(Yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được xử lý theo quy định tại Điều 95, Điều 96, khoản 3 Điều 220 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo quy định tại điểm này.)

For the request for invalidation of the protection, the NOIP shall re-examine corresponding applications as prescribed in Points 15.6 and 15.7 of this Circular.

(Đối với yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thẩm định lại đơn tương ứng theo nội dung quy định tại điểm 15.6 và điểm 15.7 của Thông tư này.)

21.2 Applications for termination or invalidation of protection certificates

(Đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ)

a) An application for termination or invalidation may invoke the same reason for termination or invalidation of one or more than one protection certificates, if the applicant pays the prescribed fees and charges for each protection certificate.

(Trong một đơn có thể yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực một hoặc nhiều văn bằng bảo hộ nếu có cùng một lý lẽ, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí, lệ phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ;)

b) An application for termination or invalidation of protection certificates includes 01 set of the following documents:

(Đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ gồm 01 bộ tài liệu sau đây:)

(i) An application form for termination or invalidation of the protection certificate, made using the Form 04-CDHB provided in the Appendix C of this Circular;

(Tờ khai yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, làm theo Mẫu 04-CDHB quy định tại Phụ lục C của Thông tư này;)

(ii) Evidences (if any);
(Chứng cứ (nếu có);)

(iii) A power of attorney (in case the written request is filed through a representative);
(Giấy ủy quyền (trường hợp nộp văn bản yêu cầu thông qua đại diện);)

(iv) Written explanation for the request (specifying the serial number of the protection certificate, reason, legal grounds, contents of the request for termination or invalidation of part or whole of the protection certificate) and relevant documents specified in Points 7.2, 22.2 and 22.3 of this Circular;

(Bản giải trình lý do yêu cầu (nêu rõ số văn bằng, lý do, căn cứ pháp luật, nội dung đề nghị chấm dứt, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ) và các tài liệu liên quan theo quy định tương ứng tại các điểm 7.2, 22.2 và 22.3 của Thông tư này;)

(v) A copy of the receipt (in case fees and charges are paid by post or directly to the NOIP's account).

(Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ).)

21.3 Handling the request for termination or invalidation of protection certificates

(Xử lý yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ)

a) In case the request for termination or invalidation of a protection certificate is made by a third party, the NOIP shall issue a written notice of the third party's opinions to the protection certificate holder and set a time limit of 02 months from the issuance date in order for the protection certificate holder to give his/her opinions. The NOIP may organize a face-to-face meeting between the third party and the protection certificate holder.

(Trường hợp người thứ ba yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản về ý kiến của người thứ ba cho chủ văn bằng bảo hộ trong đó ấn định thời hạn là 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến. Cục Sở hữu trí tuệ có thể tổ chức việc trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người thứ ba và chủ văn bằng bảo hộ liên quan.)

b) After considering opinions of the parties, the NOIP shall issue a decision on termination/invalidation of part or whole of the protection certificate or a notice of its refusal to terminate/invalidate part or whole of the protection certificate as prescribed in Clause 4, Article 95 and Clause 4, Article 96 of the Law on Intellectual Property.

(Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấm dứt/hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối chấm dứt/hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 4 Điều 95 và khoản 4 Điều 96 của Luật Sở hữu trí tuệ.)

The time limit for issuing the decision and notice specified in this Point is 03 months after the expiration of the 02-month time limit specified in Point 21.3.a if the protection certificate holder does not give his/her opinions or from the date on which the protection holder's opinions are received. This time limit may be extended for a maximum of 03 months if the protection

certificate holder expressing his/her dissenting opinion on the applicant's opinion makes a request for termination or invalidation of the protection certificate.

(Thời hạn ra quyết định và thông báo nêu tại điểm này là 03 tháng, kể từ ngày kết thúc thời hạn 02 tháng nêu tại điểm 21.3.a mà chủ văn bằng không có ý kiến hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến của chủ văn bằng. Thời hạn này có thể kéo dài thêm tối đa 03 tháng nếu chủ văn bằng có ý kiến khác với chủ đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.)

If the protection certificate holder declares relinquishment of the industrial property rights as prescribed in Clause 3, Article 95 of the Law on Intellectual Property, the abovementioned time limit shall be 10 working days from the date of receiving the request.

(Trong trường hợp chủ văn bằng tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 95 của Luật Sở hữu trí tuệ, thời hạn nêu trên là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.)

The time for following other relevant procedures necessary for handling the request for termination or invalidation of the protection certificate shall not be added to the abovementioned time limit.

(Thời gian thực hiện các thủ tục liên quan khác cần thiết để giải quyết yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ không được tính vào thời hạn nêu trên.)

c) If disagreeing with the NOIP's decision on handling of the request for termination or invalidation of the protection certificate, the requester or an involved party may lodge a complaint about that decision or the relevant notice according to the procedures specified in Point 22 of this Circular.

(Nếu không đồng ý với nội dung quyết định, thông báo xử lý yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ của Cục Sở hữu trí tuệ nêu tại điểm 21.3.b trên đây, người yêu cầu hoặc tổ chức, cá nhân quy định tại điểm 22.1.a của Thông tư này có quyền khiếu nại quyết định hoặc thông báo đó theo thủ tục quy định tại điểm 22 của Thông tư này.)

d) The decision on termination or invalidation of the protection certificate shall be recognized in the national register of industrial property and published in the Industrial Property Official Gazette within 02 months from the date of issuing the decision.

(Quyết định chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.)

21.4 Termination or invalidation of international registration of trademarks

(Chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu)

a) For the third party's application for termination or invalidation of international registration of trademark under the Madrid Agreement or the Madrid Protocol, the NOIP shall notify the content of the request for termination or invalidation to the proprietor through the International Bureau and set a time limit of 03 months from the date of notification in order for the proprietor to give his/her opinions;

(Đối với đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực của người thứ ba đối với đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thỏa ước Madrid hoặc Nghị định thư Madrid, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo nội dung

yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu cho chủ nhân hiệu thông qua Văn phòng quốc tế, trong đó ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ nhân hiệu có ý kiến;)

b) A decision on termination or invalidation of international registration of trademark shall be sent to the International Bureau for completion of the relevant procedures under the Madrid Agreement or the Madrid Protocol and published in the Industrial Property Official Gazette;
(Quyết định chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu được gửi cho Văn phòng quốc tế để thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định tương ứng của Thỏa ước Madrid hoặc Nghị định thư Madrid và được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp;)

c) Other relevant regulations on the processing of the application for termination or invalidation of international registration of trademarks are the same as the regulations on the processing of the application for trademark registration filed according to national formality".

(Các quy định liên quan khác về xử lý đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu được thực hiện như đối với đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia.”.)

21. Point 22 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 22 như sau:)

“22. Complaint and settlement of complaints about the procedures for establishment of industrial property rights

(“22. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp)

22.1 The person having the right to complain, the matters against which the complaint is filed, the time limit for filing a complaint and the complaint handler

(Người có quyền khiếu nại, đối tượng bị khiếu nại, thời hiệu khiếu nại và người giải quyết khiếu nại)

a) The person having the right to complain defined in Clause 1, Article 14 of the Decree No. 103/2006/ND-CP is the applicant and organization or individual that has their rights and interests directly related to the NOIP's decisions and notices specified in Point b below have grounds for the belief that such decisions and notices are unlawful and directly infringes upon their legitimate rights and interests.

(Người có quyền khiếu nại quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP là chủ đơn và tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến các quyết định, thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ quy định tại điểm b dưới đây mà có căn cứ cho rằng quyết định, thông báo đó là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình.)

b) The decisions or notices against which complaints may be filed according to Clause 1, Article 14 of the Decree No. 103/2006/ND-CP are the NOIP's official decisions or notices on procedures carried out during the processing of the application for registration of industrial property according to corresponding regulations of this Circular, including:

(Các quyết định, thông báo có thể bị khiếu nại quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP là các quyết định, thông báo chính thức của Cục Sở hữu trí tuệ về từng thủ tục

trong quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo các quy định tương ứng của Thông tư này, bao gồm các quyết định, thông báo sau đây:)

(i) Notice of rejected application (Point 12.2.b);
(Thông báo từ chối tiếp nhận đơn (điểm 12.2.b);)

(ii) Decision on granted application (Point 13.6.b);
(Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ (điểm 13.6.b);)

(ii) Decision on rejected application (Point 13.7);
(Quyết định từ chối chấp nhận đơn (điểm 13.7);)

(iv) Notice of acceptance or rejection of the request for amendments to applications/transformation of applications/change of applicant/withdrawal of applications (Point 17);
(Thông báo chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn/chuyển đổi đơn/thay đổi chủ đơn/rút đơn (điểm 17);)

(v) Decision on rejection of the application for grant of a protection certificate (Points 15.7.b and 15.7.c); decision on grant of protection certificates (Point 18.2.a) except for the corresponding protection certificates that may be invalidated as prescribed in Article 96 of the Law on Intellectual Property and Point 21 of this Circular;
(Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ (điểm 15.7.b và điểm 15.7.c); Quyết định cấp văn bằng bảo hộ (điểm 18.2.a), trừ trường hợp văn bằng bảo hộ tương ứng có thể bị hủy bỏ hiệu lực theo quy định tại Điều 96 của Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 21 của Thông tư này;)

(vi) Decision on rejection of the application for protection of internationally registered trademarks (Point 41.6.g); decision on acceptance of protection of internationally registered trademarks (Points 41.6.b, 41.6.dd and 41.6.e) except for the corresponding internationally registered trademark that may be invalidated as prescribed in Article 96 of the Law on Intellectual Property and Point 21 of this Circular;
(Quyết định từ chối bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế (điểm 41.6.g); Quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế (các điểm 41.6.b, 41.6.đ và 41.6.e), trừ trường hợp đăng ký quốc tế tương ứng có thể bị hủy bỏ hiệu lực theo quy định tại Điều 96 của Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 21 của Thông tư này;)

(vii) Decision on grant of protection certificate duplicates or regrant of protection certificates (Point 18.3.d (i)); decision on rejection of the application for grant of protection certificate duplicates or rejection of the application for regrant of the protection certificate (Point 18.3.d (iii));
(Quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ (điểm 18.3.d (i)); quyết định từ chối cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối cấp lại văn bằng bảo hộ (điểm 18.3.d (iii));)

(viii) Notice of maintenance of validity of the protection certificate, decision on rejection of the application for maintenance of validity of the protection certificate (Point 20.3.b);

(Thông báo về việc duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ (điểm 20.3.b);)

(ix) Decision on extension of validity of the protection certificate, decision on rejection of the application for extension of validity of the protection certificate (Point 20.4.d);

(Quyết định gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ (điểm 20.4.d);)

(x) Decision on adjustment to protection certificates, decision on rejection of the request for adjustment to protection certificates (Point 20.1.d (i));

(Quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ (điểm 20.1.d (i));)

(xi) Decision on termination/invalidation of part or whole of the protection certificate, notice of rejection of the application for termination/invalidation of part or whole of the protection certificate (Point 21.3.b);

(Quyết định chấm dứt/hủy bỏ một phần/toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ, thông báo từ chối chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ (điểm 21.3.b);)

(xii) Decision on or notice of processing of applications for termination or invalidation of international registration of trademarks (Point 21.4.b);

(Quyết định, thông báo về việc xử lý đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu (điểm 21.4.b);)

(xiii) Other decisions and notices containing the administrative decision. The notices that are aimed at providing information and requires completion of application shall not be treated as administrative decisions and the matters against which the complaint is filed, for example notice of examination results, notice of errors and request for amendments to documents and rejected application, notice of temporary rejection of the application for protection of internationally registered trademarks.

(Các quyết định, thông báo khác chứa nội dung của quyết định hành chính. Các thông báo mang tính chất thông tin, yêu cầu hoàn thiện hồ sơ không được coi là quyết định hành chính và không phải là đối tượng khiếu nại, ví dụ thông báo kết quả thẩm định, thông báo thiếu sót, yêu cầu sửa đổi, bổ sung tài liệu, dự định từ chối, thông báo tạm thời từ chối bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế.)

c) The subject of the decision or notice against which the complaint is filed is the application for establishment of industrial property rights when such decision or notice is issued. The following contents specified in the complaint are beyond the scope for settling complaints so they are not accepted during complaint settlement:

(Đối tượng của quyết định, thông báo bị khiếu nại được đưa ra xem xét là đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp ở tình trạng tại thời điểm ban hành quyết định, thông báo đó. Những nội dung sau đây trong đơn khiếu nại không thuộc phạm vi giải quyết khiếu nại, do đó không được chấp nhận trong quá trình giải quyết khiếu nại:)

(i) Request for amendments to the application for establishment of industrial property rights is regulated in the decisions or notices against which complaints may be filed;

(Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp là đối tượng của quyết định, thông báo bị khiếu nại;)

(ii) New contents which the applicant for establishment of industrial property rights who are regulated in the decisions or notices which are complained is yet to provide during the substantive examination but can change such decisions or notices;

(Tình tiết mới chưa được người nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp là đối tượng của quyết định, thông báo bị khiếu nại đưa ra trong quá trình thẩm định đơn, mà có thể làm thay đổi quyết định, thông báo bị khiếu nại;)

(iii) New contents in the complaint that are not searched or inspected by the NOIP during substantive examination of the application for establishment of industrial property rights in case the complaint handler is not the applicant for establishment of industrial property rights and are regulated in the decisions or notices against which complaints may be filed. In this case, the complaint handler may request the NOIP to examine new contents and shall pay fees for such examination as prescribed.

(Tình tiết mới trong đơn khiếu nại mà không thuộc phạm vi trách nhiệm tra cứu, kiểm tra của Cục Sở hữu trí tuệ trong thủ tục thẩm định đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với trường hợp người khiếu nại không phải là người nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp là đối tượng của quyết định, thông báo bị khiếu nại. Trong trường hợp này, người khiếu nại có thể yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định bổ sung tình tiết mới và phải nộp phí thẩm định bổ sung theo quy định.)

The abovementioned cases satisfying the requirements specified in Points 9.3 and 9.4 of this Circular shall be handled following the procedures therein.

(Các trường hợp nêu trên nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 9.3 và điểm 9.4 của Thông tư này thì có thể được giải quyết theo thủ tục tại các quy định đó.)

d) A decision or notice is considered unlawful in the following cases:

(Quyết định, thông báo bị coi là trái pháp luật trong các trường hợp sau đây:)

(i) The decision or notice is issued against the regulations on formality and procedures or ultra vires;

(Quyết định, thông báo được ban hành trái quy định về thể thức, trình tự, thủ tục hoặc trái thẩm quyền;)

(ii) The decision or notice contains judgements or conclusions that are not conformable to the facts of the case or is implemented against the law;

(Quyết định, thông báo có nhận định, kết luận không phù hợp với các tình tiết, chứng cứ của vụ việc hoặc áp dụng sai pháp luật;)

(iii) The decision or notice is issued according to the examination results and is implemented against the law;

(Quyết định, thông báo được ban hành căn cứ vào kết quả thẩm định hoặc kết quả giám định trong đó áp dụng sai pháp luật.)

dd) The complaint shall be only filed within the time limit prescribed in Clause 4, Article 14 of the Decree No. 103/2006/ND-CP. If the person having the right to complain cannot file a complaint within the time limit due to objective obstacles or force majeure events prescribed in Point 9.5 of this Circular, the period over which the objective obstacles or force majeure events occur shall not be added to the time limit for filing a complaint, provided that the complaint handler provides reasonable evidences for such situation;

(Đơn khiếu nại chỉ được nộp trong thời hiệu quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 103/2006/ND-CP. Trong trường hợp người có quyền khiếu nại không thể thực hiện được việc khiếu nại trong thời hiệu vì trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng quy định tại điểm 9.5 của Thông tư này thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu khiếu nại, với điều kiện người khiếu nại có chứng cứ xác đáng chứng minh tình trạng đó;)

e) The person having the competence to settle the first-time complaint is the Director General of the NOIP; the person having the competence to settle the second-time complaint is the Minister of Science and Technology (below collectively referred to as “the complaint handler”).

(Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu là Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ; người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai là Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi chung là “người giải quyết khiếu nại”).)

22.2 Complaint

(Đơn khiếu nại)

a) A complaint may be filed against one or several decisions or notices if such decisions or notices contain the same content and reasons for filing a complaint, provided that the complaint handler pays fees for provision of services for settlement of complaints about industrial property rights (if any), including prescribed fees for application examination and information search applicable to the decisions or notices against which complaints may be filed.

(Mỗi đơn khiếu nại có thể khiếu nại một hoặc nhiều quyết định, thông báo nếu các quyết định, thông báo đó có cùng một nội dung và lý do khiếu nại, với điều kiện người khiếu nại phải nộp phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp (nếu có), gồm phí thẩm định đơn, phí tra cứu thông tin theo quy định đối với từng quyết định, thông báo bị khiếu nại;)

b) The complaint must contain the following documents:

(Đơn khiếu nại phải gồm các tài liệu sau đây:)

(i) A complaint form, made using the Form 05-KN provided in the Appendix C of this Circular;

(Tờ khai khiếu nại, làm theo Mẫu 05-KN quy định tại Phụ lục C của Thông tư này;)

(ii) A written representation of reasons for filing the complaint (made as prescribed in Point 22.2.c below) and evidences for the complaint (provided as prescribed in Point 22.2.d below);

(Văn bản giải trình lý do khiếu nại (theo quy định tại điểm 22.2.c dưới đây) và chứng cứ chứng minh lý lẽ khiếu nại (theo quy định tại điểm 22.2.d dưới đây);)

(iii) A copy of the NOIP's decision or notice against which complaints may be filed and a copy of the application for registration of industrial property that is regulated in such decision or notice (if the applicant file the complaint for the second time); or documents indicating information about the abovementioned documents;

(Bản sao quyết định hoặc thông báo bị khiếu nại của Cục Sở hữu trí tuệ và bản sao đơn đăng ký sở hữu công nghiệp là đối tượng của quyết định hoặc thông báo đó (trong trường hợp người nộp đơn khiếu nại lần hai); hoặc tài liệu chỉ dẫn thông tin về các tài liệu nêu trên;)

(iv) A copy of the decision on settlement of the first-time complaint (for a second-time complaint);

(Bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu (đối với khiếu nại lần hai);)

(v) A power of attorney (in case the application is filed through a representative); for the second-time complaint, the copy of the power of attorney mentioned in Point 4.5 of this Circular must be certified by the NOIP;

(Giấy ủy quyền (trường hợp nộp đơn thông qua đại diện); Đối với khiếu nại lần hai, bản sao giấy ủy quyền thuộc trường hợp quy định tại điểm 4.5 của Thông tư này phải có xác nhận của Cục Sở hữu trí tuệ;)

(vi) A copy of the receipt (in case fees and charges are paid by post or directly to the NOIP's account).

(Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ).)

c) A written representation of reasons for filing a complaint must specify:

(Văn bản giải trình lý do khiếu nại phải nêu rõ:)

(i) The matters against which the complaint is filed: decision or notice against which complaints may be filed (specify the number, issuance date of decision or notice);

(Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ).)

(ii) Reasons for filing a complaint: the regulation violated (name of the document, number of Article and Clause) and infringement upon legitimate rights and interests;

(Văn bản giải trình lý do khiếu nại phải nêu rõ:)

(iii) Contents of the complaint: detailed explanation (enclosed with evidences (if any)) for the unlawful factors of the decision or notice against which complaints may be filed as prescribed Point 22.1.d of this Circular;

(Nội dung khiếu nại: nêu rõ và luận giải chi tiết (kèm theo chứng cứ (nếu cần)) về các yếu tố trái pháp luật của quyết định, thông báo bị khiếu nại như quy định tại điểm 22.1.d của Thông tư này;)

(iv) Request of the complaint handler: adjustment or cancellation of the whole or part of the decision or notice against which complaints may be filed;

(Yêu cầu của người khiếu nại: sửa đổi, hủy bỏ một phần hoặc hủy bỏ toàn bộ quyết định, thông báo bị khiếu nại;)

(v) Enclosed list of evidences (if any).
(Danh mục chứng cứ kèm theo (nếu có).)

d) Evidences include documents (proofs) or objects (exhibits) to prove or clarify the complaining reason.

An evidence must satisfy the following requirements:

(Chứng cứ là tài liệu (bằng chứng) hoặc hiện vật (vật chứng) dùng để chứng minh, làm rõ lý lẽ khiếu nại. Chứng cứ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:)

(i) It may be a document in a foreign language enclosed with its Vietnamese translation if the complaint handler so requests;

(Chứng cứ có thể là tài liệu bằng tiếng nước ngoài với điều kiện phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt trong trường hợp người giải quyết khiếu nại yêu cầu;)

(ii) If it is a document made and signed by an individual or organization without seal or a foreign individual or organization, the signature of that individual or organization must be certified by a notary public or a competent authority;

(Trong trường hợp bằng chứng là tài liệu do cá nhân, tổ chức không có con dấu hoặc của cá nhân, tổ chức nước ngoài đứng tên thì phải được công chứng hoặc cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký theo quy định;)

(iii) If it is an information carrier (printed matter, video tape, etc.), the origin and date of distribution or publication of that carrier, or the origin or the date of publication of information stored in that carrier shall be clearly indicated on a case-by-case basis;

(Trong trường hợp bằng chứng là các vật mang tin (ấn phẩm, băng hình...) thì tùy từng trường hợp phải chỉ rõ xuất xứ, thời gian phát hành, công bố của các tài liệu nêu trên, hoặc chỉ rõ xuất xứ, thời gian công bố của các thông tin được thể hiện trên các vật mang tin đó;)

(iv) An exhibit must be accompanied with a written description of its features that are directly related to the contents of the complaint.

(Vật chứng phải kèm tài liệu mô tả rõ các đặc điểm có liên quan trực tiếp tới nội dung khiếu nại.)

22.3 Responsibilities of complaint handlers

(Trách nhiệm của người khiếu nại)

The complaint handler shall ensure truthfulness of the provided information and evidences and be responsible for consequences of the provision of untruthful information and evidences.

(Người khiếu nại phải bảo đảm sự trung thực trong việc cung cấp thông tin, chứng cứ và phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc cung cấp thông tin, chứng cứ không trung thực.)

22.4 Withdrawal of complaints

(Rút đơn khiếu nại)



a) At any time, the complaint handler may send a written notice of the withdrawal of his/her complaint. If the withdrawal is made with the applicant's authorization, such authorization must be specified in the power of attorney;

(Vào bất kỳ thời điểm nào, người khiếu nại có thể gửi văn bản thông báo việc rút đơn khiếu nại. Nếu việc rút đơn khiếu nại được thực hiện theo sự ủy quyền của người nộp đơn thì việc ủy quyền rút đơn khiếu nại phải được nêu rõ trong giấy ủy quyền;)

b) A withdrawn application will not count as a submission. The complaint shall not be returned and the paid fees and charges for settling complaints shall not be refunded to the complaint handler unless the complaint is withdrawn before the issuance date of the notice of acceptance of or refusal to accept the application;

(Đơn đã rút bị coi như không được nộp. Người khiếu nại không được hoàn trả đơn khiếu nại và các khoản phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại đã nộp, trừ trường hợp đơn khiếu nại được rút trước ngày ra thông báo về việc thụ lý hoặc từ chối thụ lý đơn;)

c) The complaint handler shall issue the decision on termination of complaint settlement in the following cases:

(Người giải quyết khiếu nại ra quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau:)

(i) The complaint handler withdraws his/her complaint;

(Người khiếu nại rút đơn khiếu nại;)

(ii) The complaint handler has issued a notice of a dialogue twice or requests for clarification of the complained contents, however, the complaint handler has not given any response.

(Người giải quyết khiếu nại đã 02 lần thông báo mời đối thoại hoặc yêu cầu làm rõ nội dung khiếu nại mà người khiếu nại không phản hồi.)

22.5 Acceptance of complaints

(Thụ lý đơn khiếu nại)

a) Within 10 days since receipt of the complaint, the complaint handler shall:

(Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn khiếu nại, người giải quyết khiếu nại phải:)

(i) issue a notice of his/her refusal to accept the complaint if such complaint about any of the cases prescribed in Point 22.5.b below is filed, specifying reasons for his/her refusal; or

(Ra thông báo từ chối thụ lý giải quyết đơn khiếu nại nếu đơn thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm 22.5.b dưới đây, trong đó nêu rõ lý do từ chối; hoặc)

(ii) issue a notice of acceptance of the complaint if such complaint is not mentioned in Point 22.5.b below, specifying the date of complaint acceptance and fees for search and/or fees for examination in service of settlement of the complaint corresponding to the complained contents (if any) and set a time limit of 01 month in order for the applicant to pay fees.

(Ra thông báo thụ lý giải quyết đơn khiếu nại nếu đơn không thuộc các trường hợp quy định tại điểm 22.5.b dưới đây, trong đó ghi nhận ngày thụ lý đơn và xác định phí tra cứu và/hoặc phí)

thẩm định phục vụ việc giải quyết khiếu nại tương ứng với nội dung khiếu nại (nếu có) và ấn định thời hạn 01 tháng để người khiếu nại nộp phí.)

b) A complaint shall not be accepted in the following cases:

(Đơn khiếu nại không được thụ lý giải quyết nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:)

(i) The matters against which the complaint is filed is not the official decisions or notices prescribed in Point 22.1.b of this Circular;

(Đối tượng bị khiếu nại không phải là các quyết định hoặc thông báo chính thức quy định tại điểm 22.1.b của Thông tư này;)

(ii) The decision or notice against which complaints may be filed is not directly related to the complaint handler's legitimate rights and interests;

(Quyết định, thông báo bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại;)

(iii) The complaint is filed against the regulation on representation;

(Việc nộp đơn khiếu nại không theo đúng quy định về đại diện;)

(iv) The complaint bears no signature and seal (if any) or fingerprint of the complaint handler;

(Đơn khiếu nại không có chữ ký và con dấu (nếu có) hoặc điểm chỉ của người khiếu nại;)

(v) The complaint is filed after the expiration of the time limit, except for the case prescribed in Point 9.4 of this Circular;

(Đơn khiếu nại nộp ngoài thời hiệu quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm 9.4 của Thông tư này;)

(vi) A second decision on settlement is issued;

(Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai;)

(vii) The complaint has been accepted by the court or settled with a judicial judgment or decision, except for the decision on termination of the court's administrative case;

(Việc khiếu nại đã được Tòa án thụ lý hoặc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án, trừ quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính của Tòa án;)

(viii) The complaint handler continues to file a complaint after 30 days from the issuance date of the decision on termination of complaint settlement according to Article 10 and Clause 8, Article 11 of the Law on Complaint;

(Người khiếu nại tiếp tục khiếu nại khi đã hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 10 và khoản 8 Điều 11 của Luật Khiếu nại;)

(ix) The complaint does not state the unlawfulness of the decision or notice against which complaints may be filed and only contains the request for amendments to the application that is regulated in such decision or notice.

(Đơn khiếu nại không chỉ ra yếu tố trái pháp luật của quyết định, thông báo bị khiếu nại và chỉ có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn là đối tượng của quyết định, thông báo đó.)

The request for amendments to the application that is compliant with the conditions prescribed in Points 9.3 and 9.4 of this Circular shall be handled following the procedures therein.

(Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 9.3 và điểm 9.4 của Thông tư này thì có thể được giải quyết theo thủ tục tại các quy định đó.)

22.6 Time limit for complaint settlement

(Thời hạn giải quyết khiếu nại)

a) The time limit for complaint settlement is specified in Articles 28 and 31 of the Law on complaint;

(Thời hạn giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Điều 28 và Điều 37 của Luật Khiếu nại;)

b) The following periods shall not be added to the time limit for complaint settlement:

(Các khoảng thời gian sau đây không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại:)

(i) The period over which the complaint handler amends the complaint;

(Thời gian người khiếu nại sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại;)

(ii) The period over which the complaint handler requests the parties to give written response according to Points 22.7 and 22.10.b of this Circular;

(Thời gian người giải quyết khiếu nại dành cho các bên để có ý kiến phản hồi theo quy định tại điểm 22.7 và điểm 22.10.b của Thông tư này;)

(iii) The period for information search, re-examination and other services necessary for complaint settlement, but not exceeding the time limit for re-examination prescribed in Clause 3, Article 119 of the Law on Intellectual Property.

(Thời gian dành cho việc tra cứu thông tin, thẩm định lại và các dịch vụ cần thiết khác phục vụ việc giải quyết khiếu nại, nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lại quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ.)

22.7 Relevant parties

(Bên liên quan)

a) For an accepted complaint, the person settling complaints shall send a written notice of the complained contents to persons having directly related rights and obligations (hereinafter referred to as “relevant parties”) and set a time limit of 02 months from the issuance date of the notice in order for those parties to give their opinions;

(Đối với những đơn khiếu nại đã thụ lý, người giải quyết khiếu nại thông báo bằng văn bản về nội dung khiếu nại cho người có quyền, nghĩa vụ liên quan trực tiếp (sau đây gọi là “bên liên quan”) và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến;)

b) Relevant parties may provide information or evidences for their arguments within the time limit specified in Point 22.7.a above, and the complaint handler shall consider such information or evidences while settling the complaint;



(Bên liên quan có quyền cung cấp thông tin, chứng cứ chứng minh cho lý lẽ của mình trong thời hạn nêu tại điểm 22.7.a trên đây, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm xem xét các thông tin, chứng cứ đó khi giải quyết khiếu nại;)

c) The complaint handler shall send a written notice of the relevant parties' opinions and set a time limit of 02 months from the issuance date of the notice in order for the complaint handler to give his/her response to the relevant parties' opinions;

(Bên liên quan có quyền cung cấp thông tin, chứng cứ chứng minh cho lý lẽ của mình trong thời hạn nêu tại điểm 22.7.a trên đây, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm xem xét các thông tin, chứng cứ đó khi giải quyết khiếu nại;)

d) If necessary, the complaint handler shall continue to collect parties' opinions in accordance with the abovementioned procedures and time limit.

(Nếu thấy cần thiết, người giải quyết khiếu nại tiếp tục lấy ý kiến của các bên theo quy trình và thời hạn nêu trên.)

After the set time limit, if a party gives no opinions, the complaint shall be settled according to the opinions of the other party.

(Nếu kết thúc thời hạn ấn định mà một bên không có ý kiến thì khiếu nại sẽ được giải quyết trên cơ sở ý kiến của bên kia.)

22.8 Independent consultants, Advisory Council

(Chuyên gia tư vấn độc lập, Hội đồng tư vấn)

a) Depending on the complexity of the case, the complaint handler may consult the independent consultants, Advisory Council (including the president and members).

(Tùy theo mức độ phức tạp của vụ việc khiếu nại, người giải quyết khiếu nại có thể lấy ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập, Hội đồng tư vấn (gồm chủ tịch và các thành viên).)

Independent consultant, Advisory Council shall give the complaint handler counsel about technical or legal issues of the complained contents and solutions.

(Chuyên gia tư vấn độc lập, Hội đồng tư vấn có vai trò tư vấn cho người giải quyết khiếu nại về vấn đề kỹ thuật, vấn đề pháp lý của nội dung khiếu nại và về phương án giải quyết.)

Independent consultants, president and members of the Advisory Council are the persons obtaining suitable professional qualifications, selected from the list of industrial property consultants and other sources (in there are no suitable consultants included in that list)

(Chuyên gia tư vấn độc lập, chủ tịch và các thành viên Hội đồng tư vấn là những người có trình độ chuyên môn phù hợp, được chọn từ Danh sách chuyên gia tư vấn sở hữu công nghiệp và từ các nguồn khác (trong trường hợp không có chuyên gia thích hợp trong Danh sách đó).)

The NOIP shall take charge and cooperate with Inspectorate of Ministry of Science and Technology in compiling the list of industrial property consultants and publish it in the Industrial Property Official Gazette.

(Danh sách chuyên gia tư vấn sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì, phối hợp với Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ lập và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.)

b) An Advisory Council shall be organized and operated according to the following rules:
(Hội đồng tư vấn được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc sau đây:)

(i) The Advisory Council is established according to the decision of the complaint handler;
(Hội đồng tư vấn được thành lập theo quyết định của người giải quyết khiếu nại;)

(ii) The Advisory Council is operated in the form of meetings, group discussions and majority voting;
(Hội đồng tư vấn làm việc dưới hình thức các cuộc họp, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số;)

(iii) The parties involved in the case, the parties having relevant rights and obligations may be invited to attend the meeting of the Advisory Council to clarify the facts of the case.
(Các bên trong vụ việc khiếu nại, bên có quyền và nghĩa vụ liên quan có thể được mời tham gia cuộc họp của Hội đồng tư vấn để làm rõ tình tiết vụ việc.)

c) The following persons shall not participate in the Advisory Council and work as an independent consultant in a case:
(Những người sau đây không tham gia Hội đồng tư vấn và không làm chuyên gia tư vấn độc lập trong vụ việc khiếu nại:)

(i) The matters against which the complaint is filed (the person issuing the decision or notice against which complaints may be filed);
(Người bị khiếu nại (người ban hành quyết định, thông báo bị khiếu nại);)

(ii) The person that has examined the application for establishment of industrial property rights is related to in the decisions or notices against which complaints may be filed;
(Người đã thẩm định đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến quyết định, thông báo bị khiếu nại;)

(iii) The person that has his/her rights and interests directly related to the compliant case;
(Người có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến vụ việc khiếu nại;)

(iv) The person that has participated in settling the first-time complaint (for the Advisory Council responsible for the second-time complaint);
(Người đã tham gia việc giải quyết khiếu nại lần đầu (đối với Hội đồng tư vấn của việc giải quyết khiếu nại lần hai);)

(v) The person that may not be objective in a case, if grounds for this are available.
(Người có thể không khách quan trong vụ việc khiếu nại, nếu có căn cứ để xác định điều đó.)

The persons mentioned in Points 22.8.c (i), (ii), (iii) and (iv) shall provide explanation and information relating to their tasks performed during complaint settlement.

(Những người nêu tại các điểm 22.8.c (i), (ii), (iii) và (iv) trên đây có trách nhiệm giải trình, giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến công việc mà mình đã thực hiện thuộc nội dung khiếu nại.)

d) Opinions of the independent consultants, president and members of the Advisory Council and results of tasks of the Advisory Council shall be made in writing.

(Ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập, ý kiến của chủ tịch và thành viên Hội đồng tư vấn và kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn phải được thể hiện thành văn bản.)

22.9 Organization of dialogues

(Tổ chức đối thoại)

a) The complaint handler shall organize a dialogue as prescribed in Article 30 of the Law on complaint;

(Người giải quyết khiếu nại tổ chức buổi đối thoại theo quy định tại Điều 30 của Luật Khiếu nại;)

b) Independent consultants or members of the Advisory Council (if any) may be invited to attend the dialogue.

(Chuyên gia tư vấn độc lập, thành viên Hội đồng tư vấn (nếu có) có thể được mời tham dự buổi đối thoại.)

22.10 Decisions on complaint settlement

(Quyết định giải quyết khiếu nại)

a) According to the results of reconsideration of the decision or notice against which complaints may be filed, the complaint handler shall issue the decision on complaint settlement;

(Căn cứ vào kết quả xem xét lại quyết định, thông báo bị khiếu nại người giải quyết khiếu nại ra quyết định giải quyết khiếu nại;)

b) Before issuing a decision on complaint settlement, the complaint handler shall notify the complaint handler or a relevant party of the other party's arguments and evidences used for complaint settlement and complaint settlement conclusions and set a time limit of 01 month from the date of notification in order for the complaint handler and relevant parties to give their opinions;

(Trước khi ra quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại thông báo cho người khiếu nại và các bên liên quan về những lập luận và chứng cứ của bên kia được sử dụng để giải quyết khiếu nại cũng như kết luận về nội dung khiếu nại và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người khiếu nại và bên liên quan có ý kiến;)

c) A decision on complaint settlement must contain the contents defined in Clause 2, Article 31 (for the first-time complaint) or Clause 2, Article 40 (for the second-time complaint) of the Law on Complaint;

(Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 31 (đối với khiếu nại lần đầu) hoặc khoản 2 Điều 40 (đối với khiếu nại lần hai) của Luật Khiếu nại;)

d) For the complaint about any of the cases specified in Point 22.1.c of this Circular, the complaint handler shall decide to:

(Đối với đơn khiếu nại thuộc các trường hợp nêu tại điểm 22.1.c của Thông tư này, người giải quyết khiếu nại ra quyết định trong đó có các nội dung sau đây:)

(i) retain or request the retaining of the decision or notice against which complaints may be filed;
(Giữ nguyên hoặc yêu cầu giữ nguyên quyết định, thông báo bị khiếu nại;)

(ii) set a time limit of 01 month from the issuance date of the decision in order for the complaint handler to submit a request for examination of new facts stated in the complaint mentioned in Point 22.1.c (iii) of this Circular;

(Án định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ký quyết định để người khiếu nại nộp yêu cầu thẩm định bổ sung các tình tiết mới nêu trong đơn khiếu nại thuộc trường hợp nêu tại điểm 22.1.c (iii) của Thông tư này;)

(iii) inform the complaint handler of the right to file the application for invalidation of the protection certificate and the right to institute administrative lawsuits as prescribed by law.

The NOIP shall examine the new facts as prescribed in Point 22.10.d (ii) according to the procedures for re-examination of the application for establishment of industrial property rights when the third party's opinions are available. The procedures and time limit for examination of new facts are specified in Points 6.2, 6.3, 6.4 and 6.5 and Article 16 of this Circular. According to the examination results, the NOIP shall issue a decision on retaining, adjustment or replacement of the corresponding decision or notice.

(Lưu ý người khiếu nại về quyền nộp đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ và quyền khởi kiện vụ án hành chính theo quy định của pháp luật.

Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện việc thẩm định bổ sung tình tiết mới nêu tại điểm 22.10.d (ii) trên đây theo trình tự thẩm định lại đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp khi có ý kiến của người thứ ba. Thủ tục và thời hạn thẩm định bổ sung áp dụng theo quy định tại các điểm 6.2, 6.3, 6.4, 6.5 và điểm 16 của Thông tư này. Căn cứ vào kết quả thẩm định đó, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành quyết định giữ nguyên, sửa đổi hoặc thay thế quyết định, thông báo tương ứng.)

22.11 The decision on complaint settlement shall be published on the website of the settling authority within 15 days and in the Industrial Property Official Gazette within 02 months from the date of issuing the decision.

(Quyết định giải quyết khiếu nại được công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan giải quyết khiếu nại trong thời hạn 15 ngày và trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.)

22.12 Validity of the decision or notice against which complaints may be filed and decision on complaint settlement

(Hiệu lực của quyết định, thông báo bị khiếu nại và quyết định giải quyết khiếu nại)

a) The decision or notice against which complaints may be filed shall remain valid during the complaint settlement, except for the suspension of implementation according to the complaint handler's decision prescribed in Article 35 of the Law on Complaint

(Quyết định, thông báo bị khiếu nại vẫn có hiệu lực trong thời gian giải quyết khiếu nại, trừ trường hợp bị tạm đình chỉ thi hành theo quyết định bằng văn bản của người giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 35 của Luật Khiếu nại;)

b) The NOIP shall implement the valid decision on complaint settlement:

(Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm thi hành ngay quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật:)

(i) The decision on first-time complaint settlement of the Director General of the NOIP shall become valid after 30 days from the signing date if the complaint handler does not file a second-time complaint; for the remote and isolated areas, this time limit may be extended but must not exceed 45 days;

(Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ có hiệu lực pháp luật sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký mà người khiếu nại không khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày;)

(ii) The decision on second-time complaint settlement of the Minister of Science and Technology shall become valid after 30 days from the signing date; for the remote and isolated areas, this time limit may be extended but must not exceed 45 days;

(Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có hiệu lực pháp luật sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.)

c) The Inspectorate of the Ministry of Science and Technology shall inform the NOIP of the acceptance of the second-time complaint within 10 days from the date of acceptance. In this case, the decision on the first-time complaint settlement of the NOIP shall be invalid. The decision or notice against which complaints may be filed shall remain valid until the decision on the second-time becomes valid;

(Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thông báo cho Cục Sở hữu trí tuệ về việc thụ lý đơn khiếu nại lần hai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thụ lý đơn. Trong trường hợp này, quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ không có hiệu lực pháp luật. Quyết định, thông báo bị khiếu nại tiếp tục có hiệu lực cho đến khi quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực pháp luật;)

d) The person filing a second-time complaint shall immediately inform the NOIP of the filing of such complaint.

(Người khiếu nại lần hai có trách nhiệm thông báo ngay cho Cục Sở hữu trí tuệ về việc nộp đơn khiếu nại đó.)

22.13. Complaint and settlement of complaints about other administrative decisions in industrial property sector

(Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với các quyết định hành chính khác trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp)

The complaint and settlement of complaints about other administrative decisions in industrial property sector (including the decisions relating to industrial property representation, industrial property assessment, assignment of industrial property rights, etc.) are specified in the Law on Complaint and regulations on complaint and complaint settlement prescribed in this Circular.

(Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với các quyết định hành chính khác trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (bao gồm cả các quyết định liên quan đến đại diện sở hữu công nghiệp, giám định sở hữu công nghiệp, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp...) được thực hiện theo quy

định của Luật Khiếu nại và áp dụng tương tự các quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại tại Thông tư này.)

22.14 Solutions for limiting complaints arising *(Các biện pháp hạn chế phát sinh khiếu nại)*

a) The NOIP shall carry out the procedures for settlement of the application for termination and invalidation of the protection certificate as prescribed in Point 22.8 of this Circular.
(Cục Sở hữu trí tuệ áp dụng tương tự các quy định tại điểm 22.8 của Thông tư này cho thủ tục giải quyết đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.)

b) The NOIP shall inspect and reconsider the issued decision or notice. If cases against the law are found, remedial measures shall be taken to prevent complaints from arising.
(Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại các quyết định, thông báo đã ban hành nếu thấy có dấu hiệu trái pháp luật thì kịp thời sửa chữa, khắc phục, tránh phát sinh khiếu nại.)

For the decision or notice against which complaints may be filed, the adjustment to contents and validity shall be made when the decision on complaint settlement becomes valid.
(Đối với quyết định, thông báo đang là đối tượng bị khiếu nại thì việc thay đổi nội dung và hiệu lực chỉ được thực hiện khi quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.)

c) During complaint settlement, the complaint handler shall encourage and enable disputing parties to mediate as prescribed by law.”.
(Trong quá trình giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại khuyến khích và tạo điều kiện cho các bên tranh chấp hòa giải theo quy định của pháp luật.”.)

22. Point 23 is amended as follows: a) Point 23.5 is amended as follows: "23.5 Requirements for the form
(Sửa đổi, bổ sung điểm 23 như sau: a) Sửa đổi, bổ sung điểm 23.5 như sau: “23.5 Yêu cầu đối với tờ khai)

The applicant shall submit 02 copies of the form, made using the Form 01-SC provided in Appendix A of this Circular. In the “International patent classification” section included in the form, the applicant shall specify the classification index of technical solutions to be protected according to the latest International Patent Classification (under the Strasbourg Agreement) published by the NOIP in the Industrial Property Official Gazette (complete classification, including section, class, subclass, group (main group or subgroup)). If the applicant fails to classify or classifies in an incorrect manner, the NOIP shall classify and the applicant shall pay fees for classification as prescribed.”.

(Người nộp đơn phải nộp 02 bản tờ khai theo Mẫu 01-SC quy định tại Phụ lục A của Thông tư này. Tại mục “Phân loại sáng chế quốc tế” trong tờ khai, người nộp đơn cần nêu chỉ số phân loại giải pháp kỹ thuật cần bảo hộ theo Bảng phân loại quốc tế về sáng chế (theo Thỏa ước Strasbourg) mới nhất được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp (phân loại đầy đủ, bao gồm phần, lớp, phân lớp, nhóm (nhóm chính hoặc nhóm phụ)). Nếu người nộp đơn không phân loại hoặc phân loại không chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ phân loại và người nộp đơn phải nộp phí phân loại theo quy định.”.)



b) Point 23.6 is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 23.6 như sau:)

“23.6 Requirements for invention description

The applicant shall submit 02 copies of the invention description. An invention description must consist of the section of invention description and the invention protection scope. The invention description may include a drawing (if necessary) for invention illustration.

(“23.6 Yêu cầu đối với bản mô tả sáng chế

Người nộp đơn phải nộp 02 bản mô tả sáng chế. Bản mô tả sáng chế phải bao gồm phần mô tả sáng chế và phạm vi bảo hộ sáng chế. Bản mô tả sáng chế có thể bao gồm bản vẽ (nếu cần) để minh họa sáng chế.)

a) The description section must completely disclose the nature of the technical solution to be protected. It must contain sufficient information according to which any person of average skill in the corresponding art can deduce the solution. It must clarify the novelty, inventive steps and industrial applicability of the technical solution (if the protection certificate applied for is an invention patent); clarify the novelty and industrial applicability of the technical solution (if the protection certificate applied for is a utility solution patent).

(Phần mô tả thuộc bản mô tả sáng chế phải bộc lộ hoàn toàn bản chất của giải pháp kỹ thuật được yêu cầu bảo hộ. Trong phần mô tả phải có đầy đủ các thông tin đến mức căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng đều có thể thực hiện được giải pháp đó; phải làm rõ tính mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng công nghiệp của giải pháp kỹ thuật (nếu văn bằng bảo hộ yêu cầu được cấp là Bằng độc quyền sáng chế); làm rõ tính mới và khả năng áp dụng công nghiệp của giải pháp kỹ thuật (nếu văn bằng bảo hộ yêu cầu được cấp là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích).)

The person of average skill in the corresponding art is a person who has ordinary technical practice skills and is acquainted with publicly available general knowledge in the art.

(Người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng được hiểu là người có các kỹ năng thực hành kỹ thuật thông thường và biết rõ các kiến thức chung phổ biến trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.)

b) The description section must contain the contents presented in the following order:
(Phần mô tả phải bao gồm các nội dung được thể hiện theo trình tự sau đây:)

(i) Title of the invention: brief expression of the object or objects to be registered (hereinafter referred to as “the object”). The title of the invention must be short and accurate and must not be of a promoting or advertising nature;

(Tên sáng chế: thể hiện vắn tắt đối tượng hoặc các đối tượng cần bảo hộ (sau đây gọi là “đối tượng”); tên sáng chế phải ngắn gọn, chính xác và không được mang tính khuếch trương hoặc quảng cáo;)

(ii) Field of the invention: The field in which the object is utilized or to which the object is relevant. If the invention is utilized or corresponding to multiple fields, such fields must be stated. The abovementioned fields must be conformable to the invention classification results;

(Lĩnh vực sử dụng sáng chế: lĩnh vực trong đó đối tượng được sử dụng hoặc liên quan. Nếu sáng chế được sử dụng hoặc có liên quan tới nhiều lĩnh vực thì phải chỉ ra tất cả các lĩnh vực đó. Các lĩnh vực nêu trên phải phù hợp với kết quả phân loại sáng chế;)

(iii) Technical state of the invention: The technical level in the field of invention at the time of filing (known similar objects, (if any)). The case where information about the technical state of the invention is not available must be specified;

(Tình trạng kỹ thuật của sáng chế: tình trạng kỹ thuật thuộc lĩnh vực sử dụng sáng chế tại thời điểm nộp đơn (các đối tượng tương tự đã biết (nếu có)). Nếu không có thông tin về tình trạng kỹ thuật của sáng chế thì phải ghi rõ điều này;)

(iv) Purposes of the invention: purposes to be achieved or tasks to be completed (problems to be solved) with the invention (for example, to overcome the drawbacks and limitations of the technical solution specified in the section presenting technical state of the invention). The purposes of invention must be presented in an objective and specific manner and must not be of a promoting or advertising nature;

(Mục đích của sáng chế: cần chỉ rõ mục đích mà sáng chế cần đạt được hoặc nhiệm vụ (vấn đề) mà sáng chế cần giải quyết (ví dụ nhằm khắc phục nhược điểm, hạn chế của giải pháp kỹ thuật đã được chỉ ra trong phần Tình trạng kỹ thuật của sáng chế). Mục đích hoặc nhiệm vụ của sáng chế phải được trình bày một cách khách quan, cụ thể, không mang tính khuếch trương, quảng cáo;)

(v) Technical nature of the invention: The nature of the object to be protected, including:

(Bản chất kỹ thuật của sáng chế: bản chất của đối tượng cần bảo hộ, trong đó phải nêu rõ:)

- Technical problems to be solved (purposes of the invention);

(Vấn đề kỹ thuật cần giải quyết (mục đích của sáng chế);)

- Technical signs (characteristics) featuring the object to be protected, which mean the technical signs (characteristics) forming a solution to achieve purposes of the invention (called substantial technical sign); technical signs (characteristics) considered novel compared to those of known similar technical solutions;

(Các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật tạo nên đối tượng yêu cầu bảo hộ, tức là các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật cấu thành giải pháp nhằm đạt được mục đích của sáng chế (gọi là dấu hiệu kỹ thuật cơ bản); và phải chỉ ra các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật mới so với các giải pháp kỹ thuật tương tự đã biết;)

- Benefits (effects) expected to be achieved and compared with technical state (if any). This content may be presented in a separate section as prescribed in Point 23.6.b (ix) below:

(Những lợi ích (hiệu quả) có thể đạt được so với tình trạng kỹ thuật (nếu có). Nội dung này có thể mô tả thành một phần riêng, như quy định tại điểm 23.6.b (ix) dưới đây;)

(vi) Brief description of accompanied drawings (if any);

(Mô tả vắn tắt các hình vẽ kèm theo (nếu có);)

(viii) Detailed description of invention realization variations: provide a detailed description of one or several invention realization variations for any person of average skill in the corresponding art to realize the invention;

(Mô tả chi tiết các phương án thực hiện sáng chế: mô tả chi tiết một hoặc một số phương án thực hiện sáng chế sao cho người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế;)

(viii) Examples of invention realization (if any): one or several specific invention realization variations. If the invention is characterized by quantitative signs, specific value of the sign must be indicated, if it is not quantifiable, the state of the sign must be indicated. In addition, results related to functions and purposes allowed to be achieved by the corresponding object;

(Ví dụ thực hiện sáng chế (nếu có): cần chỉ ra được một hoặc một số phương án thực hiện sáng chế cụ thể. Nếu sáng chế được đặc trưng bởi các dấu hiệu định lượng thì phải chỉ ra trị số cụ thể của dấu hiệu đó, nếu không định lượng được thì phải chỉ ra được trạng thái xác định của dấu hiệu đó. Ngoài ra, cần có các kết quả cụ thể liên quan đến chức năng, mục đích mà đối tượng tương ứng cho phép đạt được;)

(ix) Benefits (effects) expected to be achieved (if any and if not available, specify in the section presenting technical nature of the invention): improvement of productivity, quality, accuracy or effectiveness; energy and raw material saving; simplification or facilitation upon treatment, operation, management or use; response to environmental pollution, etc. If benefits (effects) that may be achieved refer to statistical results obtained from experiments, the applicant shall facilitate and devise methods for performing such necessary experiments.

(Những lợi ích (hiệu quả) có thể đạt được (nếu có và nếu chưa nêu trong phần bản chất kỹ thuật của sáng chế): có thể được thể hiện dưới dạng nâng cao năng suất, chất lượng, độ chính xác hay hiệu quả; tiết kiệm năng lượng tiêu thụ, nguyên liệu; đơn giản hóa hay tạo ra sự thuận tiện khi xử lý, vận hành, quản lý hay sử dụng; khắc phục sự ô nhiễm của môi trường... Nếu lợi ích (hiệu quả) có thể đạt được viển dẫn đến những kết quả thống kê từ các dữ liệu thực nghiệm, người nộp đơn phải cung cấp những điều kiện và các phương pháp thực nghiệm cần thiết đó.)

c) The invention protection scope (hereinafter referred to as the “protection scope” or “protection claim”)

(Phạm vi bảo hộ sáng chế (sau đây gọi là “phạm vi bảo hộ” hoặc “yêu cầu bảo hộ”))

The protection scope (claim) shall be used to determine the scope of industrial property rights to inventions. The protection scope (claim) must be presented briefly and clearly in conformity with the description and drawings, specifying the signs of novelty of the object to be protected (hereinafter referred to as “the object”), and comply with the following regulations:

(Phạm vi (yêu cầu) bảo hộ được dùng để xác định phạm vi quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế. Phạm vi (yêu cầu) bảo hộ phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp với phần mô tả và hình vẽ, trong đó phải làm rõ những dấu hiệu mới của đối tượng yêu cầu bảo hộ (sau đây gọi là “đối tượng”) và phải phù hợp với các quy định sau đây:)

(i) The protection scope (claim) must be adequately demonstrated by the description, including necessary and sufficient substantial technical signs to identify the object, achieve the set purposes and distinguish the object from a known object;

(Phạm vi (yêu cầu) bảo hộ phải được phân mô tả minh họa một cách đầy đủ, bao gồm các dấu hiệu kỹ thuật cơ bản cần và đủ để xác định được đối tượng, để đạt được mục đích đề ra và để phân biệt đối tượng yêu cầu bảo hộ với đối tượng đã biết;)

(ii) Technical signs within the protection scope (claim) must be clear, accurate and recognizable in the corresponding art; the terms used within the protection scope (claim) must be clear and consistent with the terms used in the description section;

(Các dấu hiệu kỹ thuật trong phạm vi (yêu cầu) bảo hộ phải rõ ràng, chính xác và được chấp nhận trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng; các thuật ngữ được sử dụng trong phạm vi (yêu cầu) bảo hộ phải rõ ràng và thống nhất với các thuật ngữ được sử dụng trong phân mô tả;)

(iii) The protection scope (claim) should not invoke the description and drawings, except for invocation to parts that cannot be accurately described with words, such as nucleotide sequences and amino acid sequences, diffraction charts and workflow diagrams;

(Phạm vi (yêu cầu) bảo hộ không được viện dẫn đến phân mô tả và hình vẽ, trừ trường hợp viện dẫn đến những phần không thể mô tả chính xác bằng lời, như trình tự nucleotit và trình tự axit amin, nhiều xạ đồ, giản đồ trạng thái...;)

(iv) If the application contains drawings illustrating the protection claim, signs shown in the protection scope (claim) may be accompanied with indication numbers put in brackets. Those indication numbers shall not be considered restricting the protection scope (claim).

(Nếu đơn có hình vẽ minh họa yêu cầu bảo hộ thì dấu hiệu nêu trong phạm vi (yêu cầu) bảo hộ có thể kèm theo các số chỉ dẫn, nhưng phải đặt trong ngoặc đơn. Các số chỉ dẫn này không bị coi là làm giới hạn phạm vi (yêu cầu) bảo hộ;)

(v) The protection scope (claim) should (is not required to) be expressed in two sections: "Restriction" and "Distinction". The section "Restriction" covers the title of the object and signs of the object that are identical to those of the latest known object and is connected to the section "Distinction" with the phrase "khác biệt ở chỗ" ("distinguishable by") or "Đặc trưng ở chỗ" ("characterized by") or relevant phrases. The section "Distinction" covers signs that distinguish the object from the latest known object and are combined with signs of the section "Restriction" to constitute the object to be protected;

(Phạm vi (yêu cầu) bảo hộ nên (nhưng không bắt buộc) được thể hiện thành hai phần: "Phần giới hạn" và "Phần khác biệt", trong đó: "Phần giới hạn" bao gồm tên đối tượng và những dấu hiệu của đối tượng đó trùng với các dấu hiệu của đối tượng đã biết gần nhất và được nối với "Phần khác biệt" bởi cụm từ "khác biệt ở chỗ" hoặc "đặc trưng ở chỗ" hoặc các từ tương đương; "Phần khác biệt" bao gồm các dấu hiệu khác biệt của đối tượng so với đối tượng đã biết gần nhất và các dấu hiệu này kết hợp với các dấu hiệu của "Phần giới hạn" cấu thành đối tượng yêu cầu bảo hộ;)

(vi) The protection scope (claim) may include one or multiple points. A multi-point protection scope (claim) may be used to present an object to be protected, with the first point (called independent point) and subsequent point(s) used to embody the independent point (called dependent point(s)); or to present a group of objects to be protected, with several independent points, each presenting an object to be protected in the group. Such independent point may have

dependent point(s). Each point to be protected shall only mention one object to be protected and shall be presented in only one sentence;

(Phạm vi (yêu cầu) bảo hộ có thể bao gồm một hoặc nhiều điểm. Trong đó phạm vi (yêu cầu) bảo hộ nhiều điểm có thể được dùng để thể hiện một đối tượng cần bảo hộ, với điểm đầu tiên (gọi là điểm độc lập) và điểm (các điểm) tiếp theo dùng để cụ thể hóa điểm độc lập (gọi là điểm phụ thuộc); hoặc thể hiện một nhóm đối tượng yêu cầu được bảo hộ, với một số điểm độc lập, mỗi điểm độc lập thể hiện một đối tượng yêu cầu được bảo hộ trong nhóm đó, mỗi điểm độc lập này có thể có điểm (các điểm) phụ thuộc. Mỗi điểm yêu cầu bảo hộ chỉ được đề cập đến một đối tượng yêu cầu bảo hộ và phải được thể hiện bằng một câu duy nhất;)

(vii) Points of the protection scope (claim) must be numbered with Arabic numerals, followed by a dot;

(Các điểm của phạm vi (yêu cầu) bảo hộ phải được đánh số liên tiếp bằng chữ số Ả-rập, kết thúc bằng dấu chấm;)

(viii) A multi-point protection scope (claim) used to present a group of objects must satisfy the following requirements: Independent points presenting different objects must not invoke other points of the protection scope (claim), unless the invocation helps avoid repetition of entire content of another point; dependent points must immediately follow the independent point on which they are dependent.”.

(Phạm vi (yêu cầu) bảo hộ nhiều điểm dùng để thể hiện một nhóm đối tượng phải đáp ứng các yêu cầu: các điểm độc lập, thể hiện các đối tượng riêng biệt, không được viện dẫn đến các điểm khác của phạm vi (yêu cầu) bảo hộ, trừ trường hợp việc viện dẫn đó cho phép tránh được việc lặp lại hoàn toàn nội dung của điểm khác; các điểm phụ thuộc phải được thể hiện ngay sau điểm độc lập mà chúng phụ thuộc.”.)

c) Point 23.7 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 23.7 như sau:)

“23.7 Requirements for invention abstracts

The applicant shall submit 02 copies of the invention abstract. An invention abstract is used to concisely describe (no more than 150 words) the nature of the invention to be protected. The abstract must disclose principal details of the nature of the technical solution for the purpose of providing information. The abstract may contain typical drawings or formulas. All typical drawings or formulas (if any) shall only be presented in half A4 page and clear.

(“23.7 Yêu cầu đối với bản tóm tắt sáng chế

Người nộp đơn phải nộp 02 bản tóm tắt sáng chế. Bản tóm tắt sáng chế được dùng để mô tả một cách vắn tắt (không nên quá 150 từ) về sáng chế yêu cầu bảo hộ. Bản tóm tắt phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của giải pháp kỹ thuật chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Bản tóm tắt có thể có hình vẽ, công thức đặc trưng. Tất cả các hình vẽ, công thức đặc trưng (nếu có) chỉ được trình bày trong một nửa trang A4 và phải rõ ràng.”.)

d) Point 23.8.a is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 23.8.a như sau:)



“a) In addition to the general requirements for an invention description specified in Point 23.6 of this Circular, for an application for registration of an invention concerning genetic sequences or part of genetic sequences, the description section must contain a list of genetic sequences presented according to standard WIPO ST.25 section 2 (ii) (the standard of presentation of a list of nucleotide sequences and amino acid sequences contained in an invention registration application). The list of sequences shall be presented in a separate section and located at the end of the description.”.

(“a) Ngoài yêu cầu chung đối với phần mô tả sáng chế quy định tại điểm 23.6 của Thông tư này, đối với đơn đăng ký sáng chế về trình tự gen hoặc một phần trình tự gen, phần mô tả phải có danh mục trình tự gen được thể hiện theo tiêu chuẩn WIPO ST.25 mục 2 (ii) (Tiêu chuẩn thể hiện danh mục trình tự nucleotit và trình tự axit amin trong đơn đăng ký sáng chế). Danh mục trình tự được thể hiện thành một phần riêng và đặt ở phía cuối bản mô tả.”.)

dd) Point 23.9.d is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 23.9.d như sau:)

“d) The deposit of samples of biological materials and certification documents for international patent applications shall be compliant with the Regulations under the Patent Cooperation Treaty (PCT).”.

(“d) Việc nộp lưu mẫu vật liệu sinh học và tài liệu xác nhận đối với đơn quốc tế về sáng chế được thực hiện theo quy định của Quy chế thi hành Hiệp ước hợp tác về sáng chế (PCT).”.)

23. Point 25 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 25 như sau:)

a) Point 25.1.a (ii) and (iii) is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 25.1.a (ii) và (iii) như sau:)

“(ii) The time limit for submitting a request for substantive examination of the application for invention registration:

(“(ii) Thời hạn nộp yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế:)

- For the application for grant of the invention patent: 42 months from the date of submission or from the date of priority in case the application enjoys priority;

(- Đối với đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế: 42 tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên;)

- For the application for grant of the utility solution patent: 36 months from the date of submission or from the date of priority in case the application enjoys priority;

(- Đối với đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích: 36 tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên.)

In case of a force majeure event or objective obstacles, the time limit for submission of the abovementioned request for substantive examination may be extended as prescribed in Point 9.4 of this Circular but must not exceed 06 months;

(Trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì thời hạn nộp yêu cầu thẩm định nội dung nêu trên có thể kéo dài theo quy định tại điểm 9.4 của Thông tư này, nhưng không quá 06 tháng;)

(iii) The person requesting substantive examination shall pay fees for search and substantive examination as prescribed. If the written request for substantive examination is submitted later than the set time limit specified in Point 25.1.a (ii) of this Circular, the requester shall pay an extra charge for extension as prescribed. If the abovementioned fees and charges are not fully paid, the request for substantive examination shall be considered invalid and the NOIP will not conduct the substantive examination.”.

((iii) Người yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế phải nộp phí tra cứu và phí thẩm định nội dung theo quy định; nếu văn bản yêu cầu thẩm định nội dung được nộp muộn theo quy định tại điểm 25.1.a (ii) của Thông tư này, người yêu cầu phải nộp thêm lệ phí gia hạn theo quy định; nếu không nộp đủ các khoản phí, lệ phí nêu trên, yêu cầu thẩm định nội dung bị coi là không hợp lệ và Cục Sở hữu trí tuệ sẽ không tiến hành thẩm định nội dung đơn.”.)

b) Point 25.3.a is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 25.3.a như sau:)

“25.3 Assessment of compatibility of the object stated in the application and the type of utility solution/invention protection certificates

(“25.3 Đánh giá sự phù hợp giữa đối tượng nêu trong đơn và loại văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích)

a) The object stated in an invention registration application shall be considered incompatible with the type of utility solution/invention protection certificates applied for by the applicant (invention patent/utility solution patent) if it is not a technical solution, particularly not a product or a process. The method of identifying technical solutions is specified in Point 25.3.b below.”.

(Đối tượng nêu trong đơn đăng ký sáng chế bị coi là không phù hợp với loại văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích mà người nộp đơn yêu cầu được cấp (Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích) nếu đối tượng đó không phải là giải pháp kỹ thuật, cụ thể không phải là sản phẩm hoặc quy trình. Cách nhận dạng giải pháp kỹ thuật được quy định tại điểm 25.3.b dưới đây.”.)

c) Point 25.3.b (i) is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 25.3.b (i) như sau:)

“b) A technical solution - an object protected as an invention - is a collection of necessary and sufficient information on technical methods and/or technical devices (application of natural law) to accomplish a given task (solve a given problem).

(“b) Giải pháp kỹ thuật - đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế - là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định.)

A technical solution may take one of the following forms:

(Giải pháp kỹ thuật có thể thuộc một trong các dạng sau đây:)

i) A product in the form of a tangible object such as tool, machine, equipment, part and electric circuit which is presented by a collection of information used for identifying a man-made product, characterized by technical signs (features) of its configuration, and functions (is utilized) as a device to meet human's certain human needs; or a product in the form of a substance (including mono-compounds, compounds and mixtures of substances) such as material, component, food and pharmaceutical which is presented by a collection of information used for identifying a manmade product, characterized by technical signs (features) of its presence, ratios and state of its elements, and functions (is utilized) as a device to meet human's certain needs; or a product in the form of a biological material such as gene, genetically and modified plant/animal which is presented by a collection of information on a product containing genetic information modified by human manipulations and capable of self-regeneration;

((i) Sản phẩm dưới dạng vật thể, ví dụ dụng cụ, máy móc, thiết bị, linh kiện, mạch điện..., được thể hiện bằng tập hợp các thông tin xác định một sản phẩm nhân tạo được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật về kết cấu, sản phẩm đó có chức năng (công dụng) như một phương tiện nhằm đáp ứng nhu cầu nhất định của con người; hoặc sản phẩm dưới dạng chất (gồm đơn chất, hợp chất và hỗn hợp chất), ví dụ vật liệu, chất liệu, thực phẩm, dược phẩm..., được thể hiện bằng tập hợp các thông tin xác định một sản phẩm nhân tạo được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật về sự hiện diện, tỷ lệ và trạng thái của các phần tử, có chức năng (công dụng) như một phương tiện nhằm đáp ứng nhu cầu nhất định của con người; hoặc sản phẩm dưới dạng vật liệu sinh học, ví dụ gen, thực vật/động vật biến đổi gen..., được thể hiện bằng tập hợp các thông tin về một sản phẩm chứa thông tin di truyền bị biến đổi dưới tác động của con người, có khả năng tự tái tạo;”.)

d) Point 25.4.a (ii) is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 25.4.a (ii) như sau:)

“(ii) The creation, production, utilization or realization of the abovementioned solution shall be repeated with the same result identical to the result stated in the invention description.”.

((ii) Việc tạo ra, sản xuất ra, sử dụng, khai thác hoặc thực hiện giải pháp nêu trên được lặp đi lặp lại với kết quả giống nhau và giống với kết quả nêu trong bản mô tả sáng chế.”.)

dd) Point 25.4.b (iv) is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 25.4.b (iv) như sau:)

“(iv) Instructions on the object can only be carried out in a limited number of times (unrepeatable);”.

((iv) Chỉ có thể thực hiện được các chỉ dẫn về đối tượng trong một số lần giới hạn (không thể lặp đi lặp lại được);”.)

e) Point 25.5.a (ii) is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 25.5.a (ii) như sau:)

“(ii) The invention registration applications or invention protection certificates published by other organizations or countries within 25 years before the date of filing or the date of priority of the application currently under examination (if that application enjoys priority) stored in the

patent database of the NOIP and other information sources defined by the NOIP, with the scope of search specified in Point 25.5.a (i) above.

“(ii) Các đơn đăng ký sáng chế hoặc các văn bằng bảo hộ sáng chế do các tổ chức, quốc gia khác công bố, trong vòng 25 năm tính đến ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đang được thẩm định (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên) được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu sáng chế có tại Cục Sở hữu trí tuệ và các nguồn thông tin khác do Cục Sở hữu trí tuệ quy định, với phạm vi tra cứu quy định tại điểm 25.5.a (i) trên đây.)

When necessary and possible, the search may be carried out at the national database on science and technology.”.

(Trong trường hợp cần thiết và có thể, việc tra cứu được mở rộng đến cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.”.)

g) Point 25.5.d (i) is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 25.5.d (i) như sau:)

“(i) Substantial signs of the technical solution may be its characteristics in terms of physical structure (parts, assembly, interconnection, etc.) or structure of the substance (composition (presence, ratios), state of elements, etc.) which constitute, together with other substantial signs, a necessary and sufficient combination to determine the nature (content) of the object;

“(i) Dấu hiệu cơ bản của giải pháp kỹ thuật có thể là đặc điểm về kết cấu vật thể (chi tiết, cụm chi tiết, liên kết...) hoặc cấu tạo của chất (thành phần (sự hiện diện, tỷ lệ), trạng thái các phần tử...) cùng với các dấu hiệu cơ bản khác tạo thành một tập hợp cần và đủ để xác định bản chất (nội dung) của đối tượng.)

The abovementioned substantial signs may be presented in the form of technical function of an element in the structure or structure of the product (called functional sign), provided that such presentation is sufficient for the expert of average skill in the field can easily understand the technical devices or technical methods to perform such function under normal condition without creativity. Function or utility of an object to be protected is not a substantial technical sign. It may be purpose or result achieved by that subject;”.

(Dấu hiệu kỹ thuật cơ bản nêu trên có thể được thể hiện dưới dạng chức năng kỹ thuật của một thành tố trong kết cấu hoặc cấu tạo của sản phẩm (gọi là dấu hiệu chức năng), với điều kiện cách thể hiện này đủ để chuyên gia trung bình trong lĩnh vực có thể dễ dàng hiểu phương tiện kỹ thuật hoặc cách thức kỹ thuật để thực hiện chức năng đó trong điều kiện bình thường mà không cần có sự sáng tạo. Chức năng, công dụng của đối tượng yêu cầu bảo hộ không phải là dấu hiệu kỹ thuật cơ bản, mà có thể là mục đích, kết quả đạt được của đối tượng đó;”.)

h) Point 25.5.dd is added as follows:

(Bổ sung điểm 25.5.đ như sau:)

“(dd) The invention already published with the exceptional cases specified in Clause 3, Article 60 of the Law on Intellectual Property shall not be deemed to have lost its novelty if the applicant submits the documents relating to the publication to prove the eligibility for exceptions. The abovementioned documents must be submitted together with the application or supplemented in accordance with the regulation on amendment to applications.

(“đ) Để không bị coi là mất tính mới đối với sáng chế đã được công bố trong các trường hợp ngoại lệ quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật Sở hữu trí tuệ, người nộp đơn phải nộp các tài liệu có liên quan đến việc công bố để chứng minh đủ điều kiện hưởng ngoại lệ. Tài liệu nêu trên phải được nộp cùng với đơn hoặc nộp bổ sung theo quy định về sửa đổi, bổ sung đơn.”)

i) Point 25.7.d is amended as follows:

(Sửa đổi điểm 25.7.d như sau:)

“d) Among the applications mentioned in Point 25.7.b above, if there are multiple applications having the same date of submission or earliest date of priority, the invention patent or solution utility patent may only be granted to only one application among those applications as agreed upon by all applicants. In case of failure to reach an agreement, all applications shall be rejected.”.

(“d) Trong số các đơn thuộc trường hợp nêu tại điểm 25.7.b trên đây, nếu có nhiều đơn cùng có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất thì Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích chỉ có thể được cấp cho một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thỏa thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thỏa thuận được thì tất cả các đơn đó đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.”)

24. Point 26 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 26 như sau:)

“26. Decision on grant, registration and publication of the decision on grant of invention patents, utility solution patents

(“26. Quyết định cấp, đăng bạ, công bố quyết định cấp Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích)

The issuance of decisions on grant, registration or publication of invention patents or utility solution patents shall be compliant with the general procedures specified in Points 18 and 19 of this Circular.”.

(Các thủ tục ra quyết định cấp, đăng bạ, công bố quyết định cấp Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích được thực hiện theo thủ tục chung quy định tại điểm 18 và điểm 19 của Thông tư này.”)

25. Point 27 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 27 như sau:)

a) Point 27.1.e is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 27.1.e như sau:)

“e) Identify objects to be protected: If an object to be protected of an application is classified as national secrets, next tasks shall not be performed and paid fees shall be refunded to applicants, except for the fees for preliminary formal examination of the application;”.

(“e) Xác định đối tượng yêu cầu bảo hộ: nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ của đơn thuộc diện bí mật quốc gia thì không tiến hành các công việc tiếp theo và các khoản phí sẽ được hoàn trả cho người nộp đơn, trừ phí kiểm tra sơ bộ về hình thức đơn;”)

b) Point 27.2 is amended as follows:
(*Sửa đổi, bổ sung điểm 27.2 như sau:*)

“27.2. Languages

The international applications originating in Vietnam and submitted to the NOIP must be made in English. Each application shall be made in 03 copies.

For the application with insufficient copies, the NOIP shall make additional copies and the applicant shall pay the copying fee.

(*“27.2. Ngôn ngữ*

Đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ phải được làm bằng tiếng Anh. Mỗi đơn được làm thành 03 bản.

Trong trường hợp không đủ số bản quy định, Cục Sở hữu trí tuệ sao thêm cho đủ số bản cần thiết và người nộp đơn phải nộp phí dịch vụ sao đơn quốc tế.”.)

c) Point 27.3 is amended as follows:
(*Sửa đổi, bổ sung điểm 27.3 như sau:*)

“27.3 International Searching Authorities and International Preliminary Examining Authorities

For the international applications originating in Vietnam, competent International Searching Authorities and International Preliminary Examining Authorities are national or international patent offices, industrial property or intellectual property offices recognized by the International Bureau such as the office of Australia, Austria, the Russian Federation, Sweden, the Republic of Korea and the European Patent Office.”

(*“27.3 Cơ quan tra cứu quốc tế và cơ quan thẩm định sơ bộ quốc tế*

Đối với các đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam, các cơ quan tra cứu quốc tế và các cơ quan thẩm định sơ bộ quốc tế có thẩm quyền là các cơ quan sáng chế, cơ quan sở hữu công nghiệp hoặc sở hữu trí tuệ quốc gia hoặc quốc tế được Văn phòng quốc tế công nhận như cơ quan của Ô-x-trây-li-a, Áo, Liên bang Nga, Thụy Điển, Hàn Quốc, Sing-ga-po, Cơ quan Sáng chế châu Âu,...”.)

d) Point 27.4 is amended as follows:
(*Sửa đổi, bổ sung điểm 27.4 như sau:*)

“27.4 International applications designating Vietnam

If an international application designates Vietnam, the NOIP is the designated office. In this case, in order to enter the national phase, within 31 months from the date of priority (if the application contains the priority claim), the applicant shall submit the following documents to the NOIP:

(*“27.4 Đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam*

Nếu trong đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ là Cơ quan được chỉ định. Trong trường hợp này, để được vào giai đoạn quốc gia, trong thời hạn 31 tháng kể từ ngày nộp đơn quốc tế hoặc kể từ ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) người nộp đơn phải nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ:)

a) 02 copies of the invention registration form, made using the Form 01-SC provided in Appendix A of this Circular;

(02 Tờ khai đăng ký sáng chế, làm theo Mẫu 01-SC quy định tại Phụ lục A của Thông tư này;)

b) A copy of the international application (if the applicant requests the entry into the national phase before the date of publication of the international publication);

(Bản sao đơn quốc tế (trường hợp người nộp đơn yêu cầu vào giai đoạn quốc gia trước ngày công bố quốc tế);)

c) 01 Vietnamese translation of the description and abstract included in the international application (including the published copy or initially filed original of the application if the application has yet to be published, and adjusted copy and explanation of adjusted contents if the international application has been adjusted as prescribed in Article 19 of the Treaty);

(01 Bản dịch ra tiếng Việt của bản mô tả và bản tóm tắt trong đơn quốc tế (bản công bố hoặc bản gốc nộp ban đầu, nếu đơn chưa được công bố và bản sửa đổi và bản giải thích phân sửa đổi, nếu đơn quốc tế có sửa đổi theo Điều 19 của Hiệp ước);)

(d) A copy of the receipt (in case fees and charges are paid by post or directly to the NOIP's account);

(Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ);)

dd) A power of attorney (in case the application is filed through a representative). The applicant may submit the power of attorney within the time limit specified in Point 27.7.a of this Circular and the time limit for supplementing the power of attorney shall not be added to the time limit for application examination.”

(Giấy ủy quyền (trường hợp đơn nộp qua đại diện). Người nộp đơn có thể nộp giấy ủy quyền với thời hạn quy định tại điểm 27.7.a của Thông tư này và thời hạn bổ sung giấy ủy quyền không tính vào thời hạn thẩm định đơn.”.)

dd) Point 27.5 is amended as follows:

(Sửa đổi điểm 27.5 như sau:)

“27.5 International applications electing Vietnam

If an international application elects Vietnam, the NOIP is the elected office. The election of Vietnam must be made within 22 months from the date of priority or 03 months from the date on which the international search report is submitted to the applicant or the publication is conducted according to Article 17.2 (a) of the Treaty or written opinion is given according to the Rule 43bis of the Regulations under the Treaty, whichever time limit expires later. In order to enter the national phase, within 31 months from the priority claim), the applicant shall submit the following documents to the NOIP:

(“27.5 Đơn quốc tế có chọn Việt Nam

Nếu trong đơn quốc tế có chọn Việt Nam thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ là cơ quan được chọn. Việc chọn Việt Nam phải được thực hiện trong thời hạn 22 tháng kể từ ngày ưu tiên hoặc 03 tháng kể từ ngày báo cáo tra cứu quốc tế được chuyển tới người nộp đơn hoặc thực hiện việc công bố theo Điều 17.2 (a) của Hiệp ước hoặc đưa ra ý kiến chính thức theo Quy tắc 43bis của Quy chế thi hành Hiệp ước, tùy theo thời điểm nào kết thúc muộn hơn. Để được vào giai đoạn quốc gia,

trong thời hạn 31 tháng kể từ ngày nộp đơn quốc tế hoặc kể từ ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) người nộp đơn phải nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ các tài liệu sau đây:)

a) 02 invention registration forms, made using the Form 01-SC provided in Appendix A of this Circular;

(02 Tờ khai đăng ký sáng chế, làm theo Mẫu 01-SC quy định tại Phụ lục A của Thông tư này;)

b) Vietnamese translation of the description and abstract included in the international application (including the published copy or initially submitted original of the application if the application has yet to be published, and adjusted copy and explanation of adjusted contents if the international application has been adjusted as prescribed in Article 19 and/or Article 34.2 (b) of the Treaty);

(01 Bản dịch ra tiếng Việt của bản mô tả và bản tóm tắt trong đơn quốc tế (bản công bố hoặc bản gốc nộp ban đầu, nếu đơn chưa được công bố và bản sửa đổi và bản giải thích phân sửa đổi, nếu đơn quốc tế có sửa đổi theo Điều 19 và/hoặc Điều 34.2 (b) của Hiệp ước);)

c) Vietnamese translations of the annexes to the international preliminary examination report (when substantive examination is requested);

(01 Bản dịch ra tiếng Việt của các phụ lục báo cáo thẩm định sơ bộ quốc tế (khi có yêu cầu thẩm định nội dung đơn);)

d) A copy of the receipt (in case fees and charges are paid by post or directly to the NOIP's account);

(Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ);)

dd) A power of attorney (in case the application is filed through a representative). The applicant may submit the power of attorney within the time limit specified in Point 27.7.a of this Circular and the time limit for supplementing the power of attorney shall not be added to the time limit for application examination.”

(Giấy ủy quyền (trường hợp đơn nộp qua đại diện). Người nộp đơn có thể nộp giấy ủy quyền với thời hạn quy định tại điểm 27.7.a của Thông tư này và thời hạn bổ sung giấy ủy quyền không tính vào thời hạn thẩm định đơn.”)

e) Point 27.6 (i) is amended as follows: “27.6 Priority claim

(Sửa đổi, bổ sung điểm 27.6 như sau: “27.6 Yêu cầu hưởng quyền ưu tiên)

In order to enjoy the priority, the applicant shall reaffirm it in the form, pay fees for examination of the priority claim and submit, at the request of the NOIP's, Vietnamese translations of documents already submitted to the International Bureau and necessary documents according to the Rule 17.1 (a) of the Regulations under the Treaty.

(Để được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn phải khẳng định lại điều đó trong tờ khai, phải nộp phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ, phải nộp bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu đã nộp cho Văn phòng quốc tế và các tài liệu cần thiết theo Quy tắc 17.1 (a) của Quy chế thi hành Hiệp ước.)

For PCT applications, the priority claim shall be handled in conformity with the Treaty and the Regulations under the Treaty.”.

(Đối với đơn PCT, việc xử lý yêu cầu hưởng quyền ưu tiên phù hợp với Hiệp ước PCT và Quy chế thi hành Hiệp ước.”.)

26. Point 30.3 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 30.3 như sau:)

“30.3 Rejection of applications

If an applicant, after receiving the NOIP’s notice of the results of formal examination, which points to errors and states the NOIP’s rejection of the application according to Point 13.6.a of this Circular, fails to correct errors or unsatisfactorily corrects errors or expresses no dissenting opinion or an unreasonable dissenting opinion within a set time limit, the NOIP shall send that applicant a notice of rejection of the application for layout design registration.”.

(“30.3 Từ chối chấp nhận đơn

Trường hợp người nộp đơn đã được Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo kết quả thẩm định hình thức trong đó có chỉ ra thiếu sót và dự định từ chối chấp nhận đơn theo quy định tại điểm 13.6.a của Thông tư này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng trong thời hạn đã ấn định, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn quyết định từ chối chấp nhận đơn đăng ký thiết kế bố trí.”.)

27. Point 32.1 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 32.1 như sau:)

“32. Decision on grant, registration and publication of decision on grant of certificates of layout design registration

(“32. Quyết định cấp, đăng bạ, công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí)

32.1. Notice of grant of the application for layout design registration

(32.1 Thông báo dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí)

If no dissenting opinion is made by a third party to the registration of a layout design within 03 months after the layout design is published in the Industrial Property Official Gazette or though a dissenting opinion is expressed, it is later proved unreasonable, the NOIP shall issue a notice of granted application to the object stated in the application and set a time limit of 03 months from the issuance date of the notice in order for the applicant to pay fees for publication and registration and charges for grant of a protection certificate.”.

(Nếu sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày thiết kế bố trí được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp mà không có ý kiến của người thứ ba phản đối việc đăng ký thiết kế bố trí hoặc mặc dù có ý kiến phản đối nhưng kết quả xử lý chứng minh rằng ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ thông báo dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí đối với đối tượng nêu trong đơn và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp phí công bố, phí đăng bạ và lệ phí cấp văn bằng bảo hộ.”.)

28. Point 33 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 33 như sau:)

a) Point 33.2 is amended as follows:

“33.2 The application for industrial design registration must ensure uniformity according to Clauses 1 and 3, Article 101 of the Law on Intellectual Property and regulations specified in this Point.

(Sửa đổi, bổ sung điểm 33.2 như sau:

“33.2 Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp phải bảo đảm tính thống nhất quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 101 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo các quy định tại điểm này.)

a) An application for industrial design registration is considered uniform if:

(Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được coi là bảo đảm tính thống nhất nếu:)

(i) it requests protection of an industrial design of a product; or

(Yêu cầu bảo hộ một kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm; hoặc)

(ii) it requests protection of industrial designs of multiple products in a set of products, of which each product has a corresponding industrial design; or

(Yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của nhiều sản phẩm trong một bộ sản phẩm, trong đó mỗi sản phẩm có một kiểu dáng công nghiệp tương ứng; hoặc)

(iii) it requests protection of an industrial design of a product accompanied with one or several variations of that industrial design. The first variation must be a basic variation.

(Yêu cầu bảo hộ một kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm kèm theo một hoặc nhiều phương án biến thể của kiểu dáng công nghiệp đó. Phương án đầu tiên phải là phương án cơ bản.)

The variations of an industrial design must not differ significantly from the basic plan and from each other.

(Các phương án biến thể của một kiểu dáng công nghiệp phải không khác biệt đáng kể với phương án cơ bản và không khác biệt đáng kể với nhau.)

b) A product means an item, tool, equipment, vehicle, or parts used for assembling or incorporating such products, is manufactured using industrial or craft method, has clear structure and functions and is sold independently.”.

(Sản phẩm được hiểu là đồ vật, dụng cụ, thiết bị, phương tiện, hoặc bộ phận dùng để lắp ráp, hợp thành các sản phẩm đó, được sản xuất bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp, có kết cấu và chức năng rõ ràng, được lưu thông độc lập.”.)

b) Point 33.3 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 33.3 như sau:)

“33.3 Requests for information provision

(“33.3 Yêu cầu cung cấp thông tin)

a) In the cases where there are grounds (information, evidences) for the suspicion about the truthfulness of the information in the application for industrial design registration, the NOIP may

request the applicant to, within 02 months, submit documents certifying such information, especially documents certifying the lawful right of registration in case the applicant enjoys the right to submit from another person (certificate of inheritance right, certificate or written agreement on assignment of the right to submit; contract for job assignment or employment contract, etc.).

(Trường hợp có cơ sở (thông tin, chứng cứ) để nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, Cục Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu người nộp đơn trong thời hạn 02 tháng phải nộp tài liệu xác minh các thông tin đó, đặc biệt là tài liệu xác nhận quyền đăng ký hợp pháp nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (giấy chứng nhận quyền thừa kế, giấy chứng nhận hoặc văn bản thỏa thuận chuyển giao quyền nộp đơn; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động...))

b) The NOIP may also request the applicant to submit, within 02 months, documents certifying the lawful ownership or the lawful right to use trade indications (trademarks, GIs or trade names), protected industrial designs of other persons, if there are grounds for the suspicion that the industrial design stated in the application contains those objects;

(Cục Sở hữu trí tuệ cũng có thể yêu cầu người nộp đơn trong thời hạn 02 tháng phải nộp tài liệu xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp chỉ dẫn thương mại (nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại), kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ của người khác, nếu có cơ sở để nghi ngờ kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn chứa các đối tượng đó;)

c) If the applicant does not request provision of information or provision of information that fails to satisfy the requirements specified in Points 33.3.a and 33.3.b above, the application shall be considered invalid or the application for a protection certificate shall be rejected.”

(Trong trường hợp người nộp đơn không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin nhưng không đáp ứng yêu cầu nêu tại điểm 33.3.a và 33.3.b trên đây, thì đơn sẽ bị coi là không hợp lệ hoặc bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.”)

c) Point 33.5 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 33.5 như sau:)

“33.5 Requirements for industrial design descriptions

The applicant shall submit 01 industrial design description, including the following contents:

(“33.5 Yêu cầu đối với bản mô tả kiểu dáng công nghiệp

Người nộp đơn phải nộp 01 bản mô tả kiểu dáng công nghiệp, bao gồm các nội dung sau đây:)

a) Name of the industrial design, which is the name of the product imbued with the industrial design, expressed in common words and phrases, not of the advertising nature, does not contain symbols, annotations and trade indications;

(Tên kiểu dáng công nghiệp: là tên của chính sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp, được thể hiện một cách ngắn gọn bằng các từ ngữ thông dụng, không mang tính chất quảng cáo, không chứa ký hiệu, chú thích, chỉ dẫn thương mại;)

b) Field in which the industrial design is used, which is a specific field in which the product imbued with the industrial design is used, clearly stating the purposes, utility and functions of the product;

(Lĩnh vực sử dụng kiểu dáng công nghiệp: là lĩnh vực sử dụng cụ thể của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp, trong đó nêu rõ mục đích sử dụng, công dụng, chức năng của sản phẩm đó;)

c) The most similar industrial design: clearly state an industrial design which is least different from the industrial design of the same product stated in the application and widely known before the date of submission or the date of priority (if the application contains a priority claim), indicating the information source disclosing the most similar industrial design;

(Kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất: nêu rõ có hay không có kiểu dáng công nghiệp tương tự, nếu có thì chỉ ra kiểu dáng công nghiệp ít khác biệt nhất với kiểu dáng công nghiệp của cùng loại sản phẩm nêu trong đơn, đã được biết đến một cách rộng rãi trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên), trong đó phải chỉ ra nguồn thông tin bộc lộ công khai kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất đó;)

d) List of photos or drawings, which enumerates photos, three-dimensional drawings, shadows, cross-sections, etc., of the industrial design one after another according to the ordinal numbers of those photos or drawings;

(Liệt kê ảnh chụp hoặc bản vẽ: liệt kê lần lượt các ảnh chụp, bản vẽ phối cảnh (ba chiều), hình chiếu, mặt cắt... của kiểu dáng công nghiệp, phù hợp với số thứ tự được ghi của ảnh chụp, bản vẽ;)

dd) The industrial design description section shall be compliant with Clause 2, Article 103 of the Law on Intellectual Property and include the following contents:

(Phần mô tả kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 103 của Luật Sở hữu trí tuệ, và cần được mô tả chi tiết như sau:)

(i) It fully discloses the nature of the industrial design to be protected, adequately showing design features presenting the nature of the industrial design as well as new design features that are distinguishable from the most similar industrial design defined in Point 33.5.c above and consistent with those shown in the set of photos or drawings;

(Bộc lộ hoàn toàn bản chất của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ, trong đó nêu đầy đủ các đặc điểm tạo dáng thể hiện bản chất của kiểu dáng công nghiệp, đồng thời chỉ ra các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt so với kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất nêu tại điểm 33.5.c trên đây, phù hợp với các đặc điểm tạo dáng được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ;)

(ii) Design features of the industrial design to be protected must be presented one after another in the following order: Configuration and line features, correlation between configuration and/or line features, color features (if any);

(Các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ được trình bày lần lượt theo thứ tự: các đặc điểm hình khối, đường nét, tương quan giữa các đặc điểm hình khối và/hoặc đường nét, các đặc điểm màu sắc (nếu có);)

(iii) For a product that have different usages (for example: a product that has a cover or is foldable, etc.), its industrial design must be described in different states;

(Đối với sản phẩm có các trạng thái sử dụng khác nhau (ví dụ sản phẩm có nắp hoặc có thể gập lại được...) thì mô tả kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm ở các trạng thái khác nhau;)

(iv) If an industrial design consists of multiple variations, the basic variation must be clearly indicated and other variations must be numbered. Distinguishable design features of each variation in comparison with those of the basic variation must be clearly indicated;

(Nếu kiểu dáng công nghiệp gồm nhiều phương án thì phải nêu phương án cơ bản và đánh số lần lượt các phương án biến thể khác, trong đó chỉ rõ các đặc điểm tạo dáng khác biệt của từng phương án biến thể so với phương án cơ bản;)

(v) If an industrial design is the design of a set of products, the design of each product in the set must be described.

(Nếu kiểu dáng công nghiệp là kiểu dáng của bộ sản phẩm thì mô tả kiểu dáng của từng sản phẩm trong bộ đó.)

e) Scope of protection (or claim for protection) of the industrial design must fully enumerate necessary and sufficient design features to identify the nature of the industrial design to be protected and the scope of industrial property rights to the industrial design, shown on photos or drawings stated in the application, and including new and distinctive design features in comparison with the known similar industrial designs.”.

(Phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp (hoặc “yêu cầu bảo hộ”): phải liệt kê đầy đủ các đặc điểm tạo dáng cần và đủ để xác định bản chất kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ và phạm vi quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp, được thể hiện trên ảnh chụp, bản vẽ nêu trong đơn, bao gồm các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt so với kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết.”.)

d) Point 33.6 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 33.6 như sau:)

“33.6 Requirements for sets of photos or drawings of industrial designs

(33.6 Yêu cầu đối với bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp)

The applicant shall submit 04 sets of photos or 04 sets of drawings of an industrial design, presenting the object to be protected in a uniform and accurate manner and printed or attached to A4 paper without border. The sets of photos or drawings must fully present design features of the industrial design to be protected according to which any person with average knowledge in the corresponding art can identify that industrial design, and follow the following instructions:

(Người nộp đơn phải nộp 04 bộ ảnh chụp hoặc 04 bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp thể hiện đối tượng cần yêu cầu bảo hộ một cách thống nhất và chính xác được in hoặc gắn trên giấy khổ A4 không đóng khung. Bộ ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ đến mức căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng đều có thể xác định được kiểu dáng công nghiệp đó và theo các hướng dẫn sau đây:)

a) Photos or drawings must be clear and well defined; drawings must be presented with unbroken lines; the background of a photo or drawing must be monochrome and contrast with the industrial design; a photo or drawing must show only the product imbued with the industrial design to be protected (not accompanied with another product), except for the case specified in Points 33.6.g and 33.6.h below, must not contain indications of the technical drawing or



indications providing explanation for industrial design, except for the indications that are short and necessary for showing the cross-section, magnified pictures, closed and open state;

(Ảnh chụp, bản vẽ phải rõ ràng, sắc nét; kiểu dáng công nghiệp phải được thể hiện bằng đường nét liền; màu nền của ảnh chụp, bản vẽ phải đồng nhất và tương phản với màu của kiểu dáng công nghiệp; trên ảnh chụp, bản vẽ chỉ được thể hiện sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ (không kèm theo sản phẩm khác), trừ trường hợp nêu tại các điểm 33.6.g và 33.6.h dưới đây, không chứa các chỉ dẫn của bản vẽ kỹ thuật hoặc các chỉ dẫn giải thích về kiểu dáng công nghiệp, trừ những chỉ dẫn ngắn gọn, cần thiết để chỉ mặt cắt, hình phóng to, trạng thái đóng, mở;)

b) Photos or drawings must show the industrial design on the same scale. The size of the industrial design shown in photos or drawings must neither be smaller than 90 mm x 120 mm nor larger than 190 mm x 277 mm;

(Ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp theo cùng một tỷ lệ. Kích thước của kiểu dáng công nghiệp trong ảnh chụp, bản vẽ không được nhỏ hơn 90mm x 120mm và không được lớn hơn 190mm x 277mm;)

c) Photos and drawings must show the industrial design viewed in the same direction and numbered in the following order: three-dimensional picture of the industrial design, front, rear, right-side, left- side, top-down and down-top shadows of the industrial design; shown shadows must be frontispieces.

(Ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp theo cùng một chiều và được đánh số lần lượt theo thứ tự: hình phối cảnh (ba chiều) của kiểu dáng công nghiệp, hình chiếu của kiểu dáng công nghiệp từ phía trước, từ phía sau, từ bên phải, từ bên trái, từ trên xuống, từ dưới lên; các hình chiếu phải được thể hiện chính diện;)

d) Photos or shadows that are similar or symmetrical to the existing photos or shadows, photos of the bottom side of the products of large size and weight, photos or shadows of too thin surfaces of the industrial design are not required to be included in the application, provided that such ones are specified in the list of photos and drawings in the description;

(Ảnh chụp hoặc hình chiếu tương tự hoặc đối xứng với ảnh chụp hoặc hình chiếu đã có, ảnh chụp mặt đáy của các sản phẩm có kích thước và trọng lượng lớn, ảnh chụp hoặc hình chiếu bề mặt có chiều dày quá mỏng của kiểu dáng công nghiệp không cần phải có trong đơn, với điều kiện phải nêu rõ điều đó trong phần liệt kê ảnh chụp, bản vẽ thuộc bản mô tả;)

dd) For the industrial design of an expandable product (for instance: box, package, etc.), shadows of the industrial design may be replaced with photos or drawings of the industrial design in an expanded state;

(Đối với kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm có thể khai triển được dưới dạng mặt phẳng (ví dụ hộp đựng, đồ bao gói...), các hình chiếu của kiểu dáng công nghiệp có thể được thay thế bằng ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp ở trạng thái đã khai triển;)

e) Depending on the complexity of an industrial design, more photos or three-dimensional drawings from other angles, cross-sections or magnified pictures of parts, pictures of knocked down components of the product, photos or drawings illustrating the position for fitting or use of such part on the complete product may be required to clearly show the nature and design features

of the industrial design (may not be used to establish the industrial property right to the industrial design of such part)

(Tùy thuộc vào mức độ phức tạp của kiểu dáng công nghiệp, có thể cần phải có thêm ảnh chụp, bản vẽ phối cảnh từ các góc độ khác, mặt cắt, hình phóng to bộ phận, hình chi tiết rời hoặc bộ phận của sản phẩm, ảnh chụp hoặc bản vẽ minh họa vị trí lắp đặt, sử dụng bộ phận trên sản phẩm hoàn chỉnh, nhằm làm rõ bản chất và các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp (mà không dùng để xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận đó);)

g) For the industrial design of the product assembled or assembled from various parts, photos or drawings of these parts may be provided but provided for illustrative purposes and not for the purposes of establishing industrial property rights to the industrial design of such parts;

(Đối với kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm lắp ráp hoặc hợp thành từ nhiều bộ phận khác nhau, các ảnh chụp hoặc bản vẽ của từng bộ phận này có thể được cung cấp nhưng chỉ nhằm mục đích minh họa mà không dùng để xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận đó;)

h) Photos or drawings must show the industrial design in the same selected usages; photos or drawings showing other usages that may be provided to clarify the nature of the industrial design;

(Các ảnh chụp hoặc bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp ở cùng một trạng thái sử dụng được chọn; ảnh chụp hoặc bản vẽ thể hiện các trạng thái khác có thể được cung cấp để làm rõ bản chất của kiểu dáng công nghiệp;)

i) For the application including multiple variations, the basic variation must be shown first. For each variation of the industrial design, there must be a set of photos or drawings fully presenting it as prescribed in this Point;

(Đối với đơn có nhiều phương án, phương án cơ bản phải được thể hiện đầu tiên. Mỗi phương án của kiểu dáng công nghiệp phải được thể hiện bằng bộ ảnh chụp, bản vẽ đầy đủ theo quy định tại điểm này;)

k) For a set of products, there must be three-dimensional pictures of the whole set and a set of photos or drawings of each product in the set prescribed in Point.

(Đối với bộ sản phẩm phải có hình phối cảnh của cả bộ sản phẩm và bộ ảnh chụp, bản vẽ của từng sản phẩm trong bộ đó theo quy định tại điểm này.”;)

dd) Point 33.7 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 33.7 như sau:)

“33.7 Design features of industrial designs

(“33.7 Đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp)

a) Design features of an industrial design are elements presented in the form of lines, configurations, colors, position or size correlation, which constitute, in combination with other features (signs), a gathering necessary and sufficient for the formation of that industrial design.

(Đặc điểm tạo dáng của một kiểu dáng công nghiệp là yếu tố thể hiện dưới dạng đường nét, hình khối, màu sắc, tương quan vị trí hoặc tương quan kích thước để khi kết hợp với các đặc điểm (dấu hiệu) khác tạo thành một tập hợp cần và đủ để tạo thành kiểu dáng công nghiệp đó.)

b) Substantial design features are design features that are noticeable/memorable, necessary and sufficient to identify an industrial design and distinguish it from another one used for the same type of product.

(Đặc điểm tạo dáng cơ bản là đặc điểm tạo dáng dễ dàng nhận biết/ghi nhớ, cần và đủ để xác định bản chất của kiểu dáng công nghiệp và phân biệt kiểu dáng công nghiệp với kiểu dáng công nghiệp khác dùng cho sản phẩm cùng loại.)

The same type of product is the product that has usages or functions identical or similar to each other. A complete product and parts used for assembling or incorporating a complete product are different types of product.

(Sản phẩm cùng loại là các sản phẩm có mục đích sử dụng hoặc chức năng sử dụng trùng hoặc tương tự với nhau. Sản phẩm hoàn chỉnh và bộ phận dùng để lắp ráp, hợp thành sản phẩm hoàn chỉnh là các sản phẩm khác loại.)

c) “The following elements shall not be treated as basic design features of an industrial design:
(Các yếu tố sau đây không được coi là đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp:)

(i) Configurations and lines dictated by the technical functions of the product (for example: the flat shape of data-recording disks is dictated by the relative motion between disks and reading heads, etc.);

(Hình khối, đường nét được quyết định bởi chính chức năng kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ hình dạng dẹt, phẳng của đĩa ghi dữ liệu được quyết định bởi chuyển động tương đối giữa đĩa và đầu đọc...);)

(ii) Elements whose presence in the combination of signs gives no aesthetic impression (impression of the shape of the product remains unchanged with or without those elements; for example: if a change in a familiar configuration or line is not impressive enough to be noticed, therefore, the changed configuration or line will be taken as old one);

(Yếu tố mà sự có mặt của nó trong tập hợp các dấu hiệu không đủ gây ấn tượng thẩm mỹ (ấn tượng về hình dáng của sản phẩm không thay đổi khi có mặt và khi không có mặt yếu tố đó; ví dụ sự thay đổi một hình khối, đường nét quen thuộc nhưng sự thay đổi đó không đủ để nhận biết, do đó hình khối, đường nét đã thay đổi vẫn chỉ được nhận biết là hình khối, đường nét cũ);)

(iii) Materials used for manufacture of the product;
(Vật liệu dùng để chế tạo sản phẩm;)

(iv) Signs affixed or stuck on the product merely for the purpose of providing information or guidance on origin, features, composition, utility and usage of the product, for example: information on a label (such as manufacturer, trade indication, origin, bar code, etc.), trademark, GI, etc.;

(Các dấu hiệu được gắn, dán... lên sản phẩm chỉ để thực hiện chức năng thông tin, hướng dẫn về nguồn gốc, đặc điểm, cấu tạo, công dụng, cách sử dụng... sản phẩm đó; ví dụ các thông tin trên

nhãn hàng hóa (như nhà sản xuất, chỉ dẫn thương mại, xuất xứ, mã vạch,...), nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý....;)

(v) Size of the product, except for change of size of patterns of a fabric sample or similar materials;

(Kích cỡ của sản phẩm, trừ trường hợp thay đổi kích cỡ trang trí của mẫu vải và vật liệu tương tự;)

(vi) Other elements failing to satisfy the requirements specified in Point 33.7.b of this Circular.”.

(Các yếu tố khác không đáp ứng điều kiện nêu tại điểm 33.7.b của Thông tư này.”.)

29. Point 35 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 35 như sau:)

a) Point 35.1 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 35.1 như sau:)

“35.1 Assessment of similarity of industrial designs:

(“35.1 Đánh giá sự tương tự của kiểu dáng công nghiệp:)

a) Two industrial designs are considered identical when they are used for the same type of product and have the same gathering of substantial and insubstantial design features;

(Hai kiểu dáng công nghiệp được coi là trùng nhau khi hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm cùng loại, có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản và không cơ bản;)

b) Two industrial designs are considered not significantly distinguishable when they are used for the same type of product and have the same gathering of substantial design features;

(Hai kiểu dáng công nghiệp được coi là không khác biệt đáng kể với nhau khi hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm cùng loại và có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản;)

c) Two industrial designs are considered similar when they are used for the same type of product and have at least one substantial design feature identical to or not significantly distinguishable from each other;

(Hai kiểu dáng công nghiệp được coi là tương tự nhau khi hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm cùng loại và có ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau;)

d) Two industrial designs among the similar industrial designs are considered the most similar when the number of their substantial design features that are identical to or not significantly distinguishable from each other is larger than that of all other similar industrial designs;

(Hai kiểu dáng công nghiệp trong số các kiểu dáng công nghiệp tương tự được coi là tương tự gần nhất khi hai kiểu dáng công nghiệp đó có số các đặc điểm tạo dáng cơ bản trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau nhiều nhất so với tất cả các kiểu dáng công nghiệp tương tự khác;)

dd) Two industrial designs are considered not significantly distinguishable from each other when they are used for the same type of product or used for the same type of product but have at least one distinguishable similar design feature.”

(Hai kiểu dáng công nghiệp được coi là khác biệt đáng kể với nhau khi hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm khác loại, hoặc dùng cho sản phẩm cùng loại nhưng có ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản khác biệt.”)

b) Point 35.3 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 35.3 như sau:)

“35.3 Assessment of compatibility of objects stated in applications with the type of industrial design protection certificate

(“35.3 Đánh giá sự phù hợp giữa đối tượng nêu trong đơn và loại văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp)

An object stated in an application shall be considered incompatible with the type of industrial design protection certificate if:

(Đối tượng nêu trong đơn bị coi là không phù hợp với loại văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp nếu:)

a) The object is not the appearance of a product. The appearance is design features (configuration, lines, colors or combination of these elements) that are visible during the use of the product (application of a product’s utility by ordinary methods and by any consumer, including its maintenance or repair);

(Đối tượng đó không phải là hình dáng bên ngoài của sản phẩm. Hình dáng bên ngoài là những đặc điểm tạo dáng (hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này) nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm (khai thác công dụng của sản phẩm theo cách thức thông thường, được thực hiện bởi bất kỳ người sử dụng nào, không kể các công việc bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa sản phẩm);)

b) The object stated in the application is:

(Đối tượng nêu trong đơn là:)

(i) A product’s appearance dictated by its technical characteristics;

(Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;)

(ii) A civil or industrial construction’s appearance, except for the appearance of the modules or separate sections that may be used independently or assembled to create a construction such as shops, kiosks, mobile homes or similar products.”

(Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp trừ hình dáng bên ngoài các môđun hay các đơn nguyên riêng biệt có thể được sử dụng độc lập hoặc lắp ráp với nhau để tạo thành công trình xây dựng như các cửa hàng, ki-ốt, nhà lưu động, hoặc sản phẩm tương tự.”)

c) Point 35.7 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 35.7 như sau:)

“35.7 Assessment of novelty of industrial designs according to Article 65 of the Law on Intellectual Property.

(“35.7 Đánh giá tính mới của kiểu dáng công nghiệp theo quy định tại Điều 65 của Luật Sở hữu trí tuệ.)

a) Method of assessment of novelty of industrial designs

To assess the novelty of an industrial design stated in an application, it is required to compare the gathering of substantial design features of that industrial design with that of an industrial design of each control industrial design found through the information search.

(Cách đánh giá tính mới của kiểu dáng công nghiệp

Để đánh giá tính mới của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, phải tiến hành so sánh tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đó với tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của từng kiểu dáng công nghiệp đối chứng tìm được trong quá trình tra cứu thông tin.)

b) Conclusion on novelty of industrial designs

An industrial design stated in an application shall be considered novel if:

(Kết luận về tính mới của kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là mới nếu:)

(i) no control industrial design is found in the mandatory minimum information source; or

(Không tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc; hoặc)

(ii) though a control industrial design is found in the mandatory minimum information source, the industrial design stated in the application is considered significantly distinguishable from the control industrial designs; or

(Mặc dù có tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc nhưng kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là khác biệt đáng kể với các kiểu dáng công nghiệp đối chứng; hoặc)

(iii) the control industrial design is the industrial design stated in the application published/disclosed in the cases specified in Clauses 3 and 4, Article 65 of the Law on Intellectual Property.”.

(Kiểu dáng công nghiệp đối chứng chính là kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được công bố/bộc lộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 65 của Luật Sở hữu trí tuệ.”.)

d) Point 35.8.a is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 35.8.a như sau:)

“a) Method of assessment of creativity of industrial designs

To assess the creativity of an industrial design stated in an application, it is required to compare the gathering of substantial design features of that industrial design with that of each control industrial design found through the information search.”.

(Cách đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp

Để đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, phải tiến hành so sánh tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đó với tập hợp các đặc điểm tạo

dáng cơ bản của các kiểu dáng công nghiệp đối chứng tìm được trong quá trình tra cứu thông tin.”.)

dd) Point 35.9 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 35.9 như sau:)

“35.9 Inspection of the first-to-file rule applied to the industrial design

For the applications for industrial design registration that satisfy the protection conditions, before issuing the notice of granted application as prescribed in Point 15.7.a (iii) of this Circular, the NOIP shall inspect the conformity to the first-to-file rule prescribed in Clause 1 and Clause 3, Article 90 of the Law on Intellectual Property, in accordance with the following regulations:

(“35.9 Kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên đối với kiểu dáng công nghiệp

Đối với những đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được kết luận là đáp ứng các điều kiện bảo hộ, trước khi ra thông báo dự định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp theo quy định tại điểm 15.7.a (iii) của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ kiểm tra để bảo đảm nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ theo các quy định sau đây:)

a) To inspect the first-to-file rule, it is required to search information from the mandatory sources specified in Point 35.4.b (iv) of this Circular.

(Để kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, phải tiến hành tra cứu thông tin trong nguồn bắt buộc quy định tại điểm 35.4.b (iv) của Thông tư này.)

b) The purpose of the information search is to find applications for registration of industrial designs of the same type of product identical or not significantly distinguishable from each other or to find the applications for registration of industrial designs of the product containing a part that has the industrial design identical to or not significantly distinguishable from the registered industrial design and identify the application with the earliest filing date or date of priority.

(Việc tra cứu là để tìm ra các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm cùng loại trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau, hoặc để tìm ra các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm chứa bộ phận có kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đăng ký, và xác định đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất.)

c) If there are many applications mentioned in Point 35.9.b above, the industrial design patent shall only be granted to the valid application with the earliest filing date or date of priority among the applications satisfying the conditions for grant of a protection certificate.

(Nếu có nhiều đơn thuộc trường hợp nêu tại điểm 35.9.b trên đây thì Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp chỉ có thể được cấp cho đơn hợp lệ có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.)

d) Among the applications for registration of the same type of product that are mentioned in Point 35.9.b above, if there are multiple applications having the same filing date or earliest date of priority, the industrial design patent may only be granted to only one application among those applications as agreed upon by all applicants. In case of failure to reach an agreement, all applications shall be rejected.”.

(Trong số các đơn thuộc trường hợp nêu tại điểm 35.9.b trên đây đăng ký cho sản phẩm cùng loại, nếu có nhiều đơn cùng có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất thì Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp chỉ có thể được cấp cho một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thỏa thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thỏa thuận được thì tất cả các đơn đó đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.”)

30. Point 36 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 36 như sau:)

“36. Decision on grant, registration and publication of decision on grant of industrial design patents

(“36. Quyết định cấp, đăng bạ, công bố quyết định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp)

The issuance of decisions on grant, registration or publication of decision on grant of industrial design patents shall be compliant with the general procedures specified in Points 18 and 19 of this Circular.”

(Các thủ tục ra quyết định cấp, đăng bạ, công bố quyết định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được thực hiện theo thủ tục chung quy định tại điểm 18 và điểm 19 của Thông tư này.”)

31. Point 37 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 37 như sau:)

a) The first passage of Point 37.3 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung đoạn thứ nhất của điểm 37.3 như sau:)

“37.3 If there are grounds (information or evidences) for the suspicion about the truthfulness of information provided in an application, the NOIP may request the applicant, within one month, to submit documents in order to certify such information. The following documents may be submitted:”

(“37.3 Trường hợp có cơ sở (thông tin, chứng cứ) để nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin nêu trong đơn, Cục Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu người nộp đơn trong thời hạn 01 tháng, phải nộp các tài liệu nhằm xác minh các thông tin đó, có thể là các tài liệu sau đây:”)

b) Point 37.3.g is added as follows:

(Bổ sung điểm 37.3.g như sau:)

“g) Other appropriate documents to clarify truthfulness of the information provided in the application.”

(“g) Tài liệu khác thích hợp để làm rõ tính xác thực của thông tin trong đơn.”)

c) Point 37.4.b (iii) is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 37.4.b (iii) như sau:)

“(iii) If the applicant fails to specify a substantial trademark or a substantial goods or service, then all trademarks and all goods or services related to the trademark stated in his/her application shall be considered independent from one another. The distinctiveness of the trademark stated in

the application must be assessed in accordance with general regulations on distinctiveness assessment that are specified in Point 39 of this Circular.”.

(“ (iii) Nếu người nộp đơn không chỉ rõ nhãn hiệu cơ bản hoặc hàng hóa, dịch vụ cơ bản thì tất cả các nhãn hiệu và tất cả các hàng hóa, dịch vụ liên quan đến nhãn hiệu nêu trong đơn của người nộp đơn được coi là độc lập với nhau. Việc đánh giá khả năng phân biệt của nhãn hiệu nêu trong đơn phải theo quy định chung về đánh giá khả năng phân biệt quy định tại điểm 39 của Thông tư này.”.)

d) Point 37.4.c is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 37.4.c như sau:)

“c) For a certification trademark, the applicant shall provide a brief description of the nature of the goods or services, which is certified by the trademark in the form (including origin, raw materials, methods of producing goods and providing services, quality, accuracy, safety or other nature of the goods or services bearing a trademark).”.

(“c) Đối với nhãn hiệu chứng nhận, người nộp đơn phải mô tả tóm tắt trong tờ khai đặc tính của hàng hóa, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu (các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hóa, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu).”.)

dd) Point 37.5a is added as follows:

(Bổ sung điểm 37.5a như sau:)

“37.5a The organizations that have the right to register a collective trademark as prescribed in Clause 3, Article 87 of the Law on Intellectual Property

(“37.5a Tổ chức có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể theo quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ)

a) Lawfully established collective organization prescribed in Clause 3, Article 87 of the Law on Intellectual Property is an organization with 02 or more members and is established in accordance with regulations of law. The members of such organization have their own business activities, goods and services;

(Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ là tổ chức có từ 02 thành viên trở lên, được thành lập theo quy định của pháp luật. Các thành viên của tổ chức đó có hoạt động sản xuất, kinh doanh độc lập, có hàng hóa, dịch vụ riêng;)

b) The following organizations shall be treated as collective organizations according to Point a above:

(Các tổ chức sau đây được coi là tổ chức tập thể theo quy định tại điểm a trên đây:)

(i) Cooperative Alliance; cooperatives in accordance with regulations of the Law on Cooperatives, if the Charter clearly specifies that members are engaged in independent production and business activities;

(Liên minh hợp tác xã; các hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã, nếu trong Điều lệ ghi rõ thành viên có hoạt động sản xuất, kinh doanh độc lập;)

(ii) Groups of enterprises in accordance with regulations of the Law on Enterprises;
(Nhóm công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp;)

(iii) Associations in accordance with regulations of the Law on Associations, if the Charter clearly specifies that members of associations are engaged in independent production and business activities;
(Hội theo quy định của pháp luật về hội, nếu trong Điều lệ ghi rõ thành viên của hội có hoạt động sản xuất, kinh doanh độc lập;)

(iv) Other organizations satisfying the requirements specified in Point 37.5a.a of this Circular.”.
(Các tổ chức khác đáp ứng điều kiện quy định tại điểm 37.5a.a của Thông tư này. ”.)

e) Point 37.5b is added as follows:
(Bổ sung điểm 37.5b như sau:)

“37.5b The organizations that have the right to register certification trademarks as prescribed in Clause 4, Article 87 of the Law on Intellectual Property
(“37.5b Tổ chức có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ)

a) Organizations licensed to control and certify properties (quality, origin, etc.) of the goods or services bearing the trademark is the organization that does so itself or assigns, hires or authorizes another organization to do so as prescribed by law or the control or certification is specified in the business certificate, charter, establishment decision or task assignment decision of such organization;
(Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận đặc tính (chất lượng, nguồn gốc,...) của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu là tổ chức mà hoạt động kiểm soát, chứng nhận nêu trên do chính tổ chức đó thực hiện hoặc giao, thuê, ủy quyền... cho tổ chức khác thực hiện phù hợp với chức năng mà pháp luật quy định, hoặc được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, điều lệ, quyết định thành lập, quyết định giao nhiệm vụ... của tổ chức đó;)

b) In the cases where the control and certification by the organizations registering certification trademarks is suspected, the NOIP may request such organizations to provide documentary evidences.”.
(Trong trường hợp có nghi ngờ về chức năng kiểm soát, chứng nhận của tổ chức đăng ký nhãn hiệu chứng nhận, Cục Sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu tổ chức đó nộp tài liệu để chứng minh.”.)

g) Point 37.6.h is added as follows:
(Bổ sung điểm 37.6.h như sau:)

“h) List of members using collective trademarks.”.
(“h) Danh sách các thành viên sử dụng nhãn hiệu tập thể.”.)

h) Point 37.7.a is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 37.7.a như sau:)



“a) The written permission for use of geographical name or other geographical indications of local specialties for registration of collective or certification trademarks containing such trademark is granted by the following competent authorities:

(“a) Văn bản cho phép sử dụng địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương để đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa yếu tố đó, do cơ quan có thẩm quyền sau đây cấp:)

(i) The People's Committees of provinces and central-affiliated cities where the geographical area is subject to the geographical name or other geographical indications of local specialties (in case the geographical area belongs to a local authority);

(Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương (trong trường hợp khu vực địa lý thuộc một địa phương);)

(ii) All People's Committees of provinces and central-affiliated cities where the geographical area is subject to the geographical name or other geographical indications of local specialties (in case the geographical area belongs to multiple local authorities).”.

(Tất cả các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương (trong trường hợp khu vực địa lý thuộc nhiều địa phương).”.)

32. Point 39.12.a (i) is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 39.12.a (i) như sau:)

“(i) It is identical or similar to the name or emblem of a nation or territory (national flag, national emblem, name of the nation or an area) or confusingly similar to the name or emblem of a nation or territory, making a mistake that goods or services bearing the indication originate from that nation or territory but actually originates from other nations or territories;

(“i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên gọi, biểu tượng của một quốc gia, của một vùng lãnh thổ (quốc kỳ, quốc huy, quốc hiệu, tên nước, tên địa phương) hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi, biểu tượng của một quốc gia, một vùng lãnh thổ gây nên sự lầm tưởng rằng hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu có nguồn gốc từ nước, vùng đó nhưng thực sự có nguồn gốc từ nước, vùng khác;”.)

33. Point 40 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 40 như sau:)

“40. Decision on grant, registration and publication of the decision on grant of trademark registration certificates

(“40. Quyết định cấp, đăng bạ, công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu)

The issuance of decisions on grant, registration or publication of the decision on grant of trademark registration certificates shall be compliant with the general procedures specified in Points 18 and 19 of this Circular.”.

(Các thủ tục ra quyết định cấp, đăng bạ, công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được thực hiện theo thủ tục chung quy định tại điểm 18 và điểm 19 của Thông tư này.”.)

34. Point 41 is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 41 như sau:)

a) Point 41.6 is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 41.6 như sau:)

“41.6 Processing of the application for trademark international registration designating Vietnam

a) After receiving the International Bureau’s notice of the application for trademark international registration designating Vietnam, the NOIP shall conduct the substantive examination according to the procedures applied to the trademark registration application filed according to the national formality. Within 12 months from the date on which the International Bureau issues the notice, the NOIP shall reach a conclusion on protectability of the trademark;

(“41.6 Xử lý đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam

a) Sau khi nhận được thông báo của Văn phòng quốc tế về đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thẩm định nội dung đơn theo thủ tục áp dụng đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo, Cục Sở hữu trí tuệ có kết luận về khả năng bảo hộ của nhãn hiệu;)

b) For a trademark satisfying the conditions for protection under Vietnamese law, the NOIP shall carry out the following procedures:

(Đối với nhãn hiệu đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:)

(i) Before the expiration of the 12-month time limit specified in Point a above, the NOIP shall issue a decision on protection of internationally registered trademark, recognized in the National Register of trademarks (internationally registered trademark section) and submit the declaration of protection of internationally registered trademark in Vietnam to the International Bureau according to the Model Form 4 of the International Bureau; and

(Trước khi kết thúc thời hạn 12 tháng nêu tại điểm a trên đây, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về nhãn hiệu (Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế) và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam theo Mẫu số 4 (Model Form 4) của Văn phòng quốc tế; và)

(ii) The NOIP shall publish the decision in the Industrial Property Official Gazette within 02 months from the issuance date of decision.

(Công bố quyết định trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.)

The *protection scope (volume)* shall be certified according to the content of the request for trademark international registration recognized by the World Intellectual Property Organization (WIPO) and certified by the NOIP.

(Phạm vi (khối lượng) bảo hộ được xác định theo nội dung yêu cầu trong đăng ký quốc tế nhãn hiệu đã được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) ghi nhận và được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận.)



c) For the trademark that includes all or some of goods and services failing to satisfy protection conditions or the trademark that satisfies protection conditions but the international registration application contains errors (for example, lack of regulation on use of collective or certification trademarks, lack of photos or drawings showing the three-dimensional perspective of the trademark, etc.), before the expiration of the 12-month time limit specified in Point 41.6.a above, the NOIP shall issue a notice of its temporary rejection, made using the Model Form 3 of the International Bureau and specifying contents and reasons thereof to the International Bureau;

(Đối với nhãn hiệu có một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc nhãn hiệu đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đăng ký quốc tế còn có thiếu sót (ví dụ thiếu Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, thiếu ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện hình phối cảnh nhãn hiệu ba chiều...), thì trước khi kết thúc thời hạn 12 tháng nêu tại điểm 41.6.a trên đây, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo tạm thời từ chối theo Mẫu số 3 (Model Form 3) của Văn phòng quốc tế, trong đó nêu rõ nội dung và lý do dự định từ chối; và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế;)

d) Within 03 months from the date on which the NOIP issues a notice of its temporary rejection to all or some of goods and services, the applicant may correct errors or express his/her dissenting opinion.

(Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo tạm thời từ chối đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ, người nộp đơn có quyền sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối của Cục Sở hữu trí tuệ.)

Errors or dissenting opinion on the temporary rejection shall be corrected or expressed according to the procedures applied to the trademark registration application filed according to national formality and regulation on filing methods.

(Việc sửa chữa thiếu sót hoặc phản đối dự định từ chối được thực hiện theo thủ tục như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia, kể cả quy định về cách thức nộp đơn.)

dd) If the NOIP intends to reject all or some of the list of goods and services (specified in the notice of temporary rejection), if the applicant, within the 03-month time limit specified in Point d above, satisfactorily corrects errors and/or provides reasonable justifications for the intended rejection of all or some of such goods or services, the NOIP shall carry out the following procedures:

(Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ dự định từ chối một phần hoặc toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ (nêu trong thông báo tạm thời từ chối), nếu trong thời hạn 03 tháng nêu tại điểm d trên đây người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu và/hoặc có ý kiến phản đối xác đáng đối với dự định từ chối một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ đó thì Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:)

(i) Issue a decision on protection of internationally registered trademark with the protection scope (volume) corresponding to the goods or services satisfying protection conditions; record it in the National Register of trademarks (internationally registered trademark section) and submit the declaration of protection acceptance after the issuance of temporary rejection, made using the Model Form 5 of the International Bureau;

(Ra quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế với phạm vi (khối lượng) bảo hộ tương ứng với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng điều kiện bảo hộ; ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về

nhãn hiệu (Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế); và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố chấp nhận bảo hộ sau thông báo tạm thời từ chối theo Mẫu số 5 (Model Form 5) của Văn phòng quốc tế;

(ii) The NOIP shall publish the decision in the Industrial Property Official Gazette within 02 months from the issuance date of decision.

(Công bố quyết định trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.)

e) In the cases where the NOIP intends to reject some of the list of goods and services (specified in the notice of temporary rejection), if the applicant, within the 03-month time limit specified in Point d above, fails to correct errors or unsatisfactorily corrects errors, expresses no dissenting opinion or an unreasonable dissenting opinion on such temporary rejection, the NOIP shall apply the procedures specified in Point 41.6.dd above to only the goods or services satisfying protection conditions (goods or services are not specified in the notice of temporary rejection).

(Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ dự định từ chối một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ (nêu trong thông báo tạm thời từ chối), nếu kết thúc thời hạn 03 tháng nêu tại điểm d trên đây mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng đối với dự định từ chối đó thì Cục Sở hữu trí tuệ áp dụng tương tự các thủ tục quy định tại điểm 41.6.đ trên đây chỉ riêng đối với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng điều kiện bảo hộ (hàng hóa, dịch vụ không nêu trong thông báo tạm thời từ chối).)

g) In the cases where the NOIP intends to reject all of the list of goods and services (specified in the notice of temporary rejection), if the applicant, within the 03-month time limit specified in Point d above, fails to correct errors or unsatisfactorily corrects errors, expresses no dissenting opinion or an unreasonable dissenting opinion on such temporary rejection, the NOIP shall issue a decision on rejection of the application for protection of internationally registered trademarks and submit a notice of rejection, made using the Model Form 6 of the International Bureau to the International Bureau;

(Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ dự định từ chối toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ (nêu trong thông báo tạm thời từ chối), nếu kết thúc thời hạn 03 tháng nêu tại điểm d trên đây mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng đối với dự định từ chối toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ đó thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế và gửi cho Văn phòng quốc tế thông báo khẳng định từ chối toàn bộ theo Mẫu số 6 (Model Form 6) của Văn phòng quốc tế;)

h) The procedures for complaint and settlement of a complaint about the decisions specified in Points 41.6.dd, e and g above are the same as those for the trademark registration application filed according to the national formality in accordance with regulations specified in Point 22 of this Circular if there are grounds for the belief that this decision is issued against the law on content and procedures for issuance. The NOIP shall report the results of complaint settlement to International Bureau and applicant;

(Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với các quyết định nêu tại các điểm 41.6.đ, e và g trên đây được thực hiện như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia theo các thủ tục quy định tại điểm 22 của Thông tư này nếu có cơ sở cho rằng quyết định này được

ban hành không phù hợp với các quy định pháp luật về nội dung và trình tự ban hành. Kết quả giải quyết khiếu nại được Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho Văn phòng quốc tế và cho người nộp đơn;)

i) From the date on which the international registration of the recognized trademark becomes valid in Vietnam, the NOIP shall, at the request of the trademark proprietor, grant a certificate of protection in Vietnam of internationally registered trademark, provided that the requester pays the prescribed fee.”

(Kể từ ngày đăng ký quốc tế nhãn hiệu được thừa nhận bắt đầu có hiệu lực tại Việt Nam, theo yêu cầu của chủ sở hữu nhãn hiệu, Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam, với điều kiện người yêu cầu nộp phí, lệ phí theo quy định.”.)

b) Point 41.8 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 41.8 như sau:)

“41.8 Trademark registration applications transformed due to invalidation of trademark international registrations

(“41.8 Đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi do đăng ký quốc tế nhãn hiệu bị hủy bỏ hiệu lực)

a) If the trademark international registration in Vietnam of a trademark proprietor who is a national of a nation contracting only to the Madrid Protocol is invalidated according to Article 9quinquies of the Madrid Protocol, such person may submit an application for the registration of transformed trademark to the NOIP to register protection of such trademark in respect of all or some of the goods and services listed in the invalidated trademark international registration.

(Trường hợp đăng ký quốc tế nhãn hiệu tại Việt Nam của chủ sở hữu nhãn hiệu là người thuộc nước chỉ là thành viên Nghị định thư Madrid bị mất hiệu lực theo quy định tại Điều 9quinquies của Nghị định thư Madrid, người đó có quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi cho Cục Sở hữu trí tuệ để đăng ký bảo hộ cho chính nhãn hiệu đó đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ đã được ghi nhận trong đăng ký quốc tế nhãn hiệu bị mất hiệu lực.)

The applicant shall pay fees and charges in accordance with the procedures applied to the application for trademark registration filed according to national formality. For the international registration application transformed from international registration already protected in Vietnam, the applicant shall not pay fees for application publication.

(Người nộp đơn phải nộp các khoản phí, lệ phí theo quy định như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia. Riêng đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi từ đăng ký quốc tế đã được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam, người nộp đơn không phải nộp phí công bố đơn.)

b) A transformed application for trademark registration shall be considered valid if it satisfies the following conditions:

(Đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi được chấp nhận hợp lệ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:)

(i) It is filed within 03 months from the date of invalidation of the corresponding international registration;

(Đơn được nộp trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đăng ký quốc tế tương ứng bị mất hiệu lực;)

(ii) The goods and services listed in the transformed registration application are in fact covered by the list of goods and services contained in the corresponding international registration;

(Hàng hóa, dịch vụ mô tả trong đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi thuộc phạm vi danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong đăng ký quốc tế tương ứng;)

(iii) The application is made using the Form 07-DKCD provided in the Appendix C of this Circular (in which the list of goods and services compiled in Vietnamese must be in line with the list of goods and services contained in the corresponding international registration;

(Đơn được làm theo Mẫu 07-ĐKCD quy định tại Phụ lục C của Thông tư này (trong đó danh mục hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt phải đúng với danh mục hàng hóa, dịch vụ trong đăng ký quốc tế tương ứng;)

(iv) The application satisfies other requirements for formality of the application for trademark registration in accordance with regulations of Vietnamese law;

(Đơn đáp ứng tất cả các yêu cầu khác về hình thức đối với đơn đăng ký nhãn hiệu theo quy định của pháp luật Việt Nam;)

(v) The applicant shall fully pay prescribed fees and charges.

(Người nộp đơn nộp đầy đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định.)

c) The transformed application for trademark registration shall have the date of filing the international application for trademark registration or date of priority of the corresponding international application for trademark registration recognized (if the application enjoys priority under the international treaty) unless there are grounds for refusal.

(Đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi được ghi nhận ngày nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hoặc ngày ưu tiên của đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu tương ứng (nếu đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu được hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế), trừ trường hợp có căn cứ để bác bỏ.)

d) The NOIP shall carry out formal examination of the transformed application for trademark registration in accordance with the transformation conditions specified in Point 41.8.b above.

(Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định hình thức đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi theo quy định về điều kiện chuyển đổi nêu tại điểm 41.8.b trên đây.)

c) For the formalities allowed to be included in the corresponding international application by the International Bureau, the NOIP shall not carry out a re-examination unless the application contains errors (for example, lack of regulation on use of collective or certification trademarks, lack of photos or drawings showing the three-dimensional perspective of the trademark, etc.). The NOIP shall issue a notice of rejected application if the application fails to satisfy the conditions specified in Point 41.8.b above.

(Đối với những yếu tố về hình thức đã được Văn phòng quốc tế chấp nhận trong đăng ký quốc tế tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ không thẩm định lại, trừ trường hợp đơn có thiếu sót (ví dụ thiếu quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, thiếu ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện hình phối cảnh nhãn hiệu ba chiều...)). Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối

chấp nhận đơn trong trường hợp đơn không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 41.8.b trên đây.)

dd) For the trademark registration application transformed from international registration already protected in Vietnam, the NOIP shall not carry out the substantive re-examination. In case the application satisfies the transformation condition specified in Point b above, the NOIP shall issue a decision on grant of protection certificates, record it in the National Register of trademarks and publish it in the Industrial Property Official Gazette;

(Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi từ đăng ký quốc tế đã được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ không tiến hành thẩm định lại nội dung. Trường hợp đơn đáp ứng các điều kiện chuyển đổi quy định tại điểm b trên đây thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về nhãn hiệu, công bố quyết định trên Công báo sở hữu công nghiệp;)

e) For the trademark registration application transformed in a valid manner and not mentioned in Point 41.8.dd above, the NOIP shall carry out the procedures for acceptance of valid applications, publication of applications, substantive examination and the next procedures that are also applied to the trademark registration application filed according to the national formality.”.

(Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi hợp lệ không thuộc trường hợp quy định tại điểm 41.8.đ trên đây, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục chấp nhận đơn hợp lệ, công bố đơn, thẩm định nội dung và các thủ tục tiếp theo như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia.”.)

35. Point 42 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 42 như sau:)

a) Point 42.3 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 42.3 như sau:)

“42.3. Documentary evidences for the ownership and reputation of a trademark may include information on the scope, scale, level and continuity of the use of the trademark, including an explanation of origin, history and time of continuous use of the trademark; number of nations in which the trademark has been registered or recognized as a well-known trademark; list of goods and services bearing the trademark; the territory in which the trademark is circulated, turnover from products sold or services provided; quantity of goods and services bearing the trademark already manufactured or sold; property value of the trademark, price of transfer or assignment of the use right and value of investment capital contributed in the form of the trademark; investment in and expenses for advertising and marketing of the trademark, including those for participation in national and international exhibitions; infringements, disputes and decisions or rulings of the court or competent authorities; surveyed number of consumers knowing the trademark through sale, use, advertisement and marketing; rating and evaluation of reputation of the trademark by national or international organizations or the mass media; prizes and medals awarded on the trademark; results of examinations held by intellectual property examination organizations.

(“42.3 Tài liệu chứng minh quyền sở hữu nhãn hiệu và chứng minh sự nổi tiếng của nhãn hiệu có thể bao gồm các thông tin về phạm vi, quy mô, mức độ, tính liên tục của việc sử dụng nhãn



hiệu, trong đó có thuyết minh về nguồn gốc, lịch sử, thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; số lượng quốc gia nhãn hiệu đã được đăng ký hoặc được thừa nhận là nhãn hiệu nổi tiếng; danh mục các loại hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu; phạm vi lãnh thổ mà nhãn hiệu được lưu hành, doanh số bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ; số lượng hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được sản xuất, tiêu thụ; giá trị tài sản của nhãn hiệu, giá chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu; đầu tư, chi phí cho quảng cáo, tiếp thị nhãn hiệu, kể cả cho việc tham gia các cuộc triển lãm quốc gia và quốc tế; các vụ việc xâm phạm, tranh chấp và các quyết định, phán quyết của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền; số liệu khảo sát người tiêu dùng biết đến nhãn hiệu thông qua mua bán, sử dụng và quảng cáo, tiếp thị; xếp hạng, đánh giá uy tín nhãn hiệu của tổ chức quốc gia, quốc tế, phương tiện thông tin đại chúng; giải thưởng, huy chương mà nhãn hiệu đã đạt được; kết quả giám định của tổ chức giám định về sở hữu trí tuệ.”)

b) Point 42.4 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 42.4 như sau:)

“42.4 In the cases where the recognition of the well-known trademark leads to a decision on actions against infringements of right in respect of well-known trademark specified in Point d, Clause 1, Article 129 of the Law on Intellectual Property, such well-known trademark shall be recognized in the list of well-known trademarks kept at the NOIP for reference in service of the establishment and protection of intellectual property rights.”.

(“42.4 Trường hợp nhãn hiệu nổi tiếng được công nhận dẫn đến quyết định xử lý xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng đó theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 129 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc dẫn đến quyết định không bảo hộ nhãn hiệu khác theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 74 của Luật Sở hữu trí tuệ thì nhãn hiệu nổi tiếng đó sẽ được ghi nhận vào Danh mục nhãn hiệu nổi tiếng được lưu giữ tại Cục Sở hữu trí tuệ để làm thông tin tham khảo phục vụ công tác xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.”)

36. Point 43.4 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 43.4 như sau:)

a) Point 43.4.a (v) is amended as follows:

(Bổ sung điểm 43.4.a (v) như sau:)

(v) Information about the self-inspection of given nature/quality of the product.”.

(“(v) Thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất/chất lượng đặc thù của sản phẩm.”)

b) Point 43.4.b is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 43.4.b như sau:)

“b) The description of the nature/quality/reputation of the product must be accompanied with document evidences for the fact that the information on the nature/quality/reputation are grounded and true (results of examination, research, survey, etc).

(“b) Bản mô tả tính chất/chất lượng/danh tiếng của sản phẩm phải kèm theo tài liệu chứng minh các thông tin về tính chất/chất lượng/danh tiếng là có căn cứ và xác thực (kết quả khảo nghiệm, nghiên cứu, điều tra...).”)

37. Point 45.3.d is added as follows:
(Bổ sung điểm 45.3.d như sau:)

“d) The criteria for determining geographical names and other geographical indications of the product shall be applied as prescribed in Point 37.8 of this Circular.”.

(“d) Tiêu chí xác định địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm được áp dụng theo quy định tại điểm 37.8 của Thông tư này.”.)

38. Point 46 is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 46 như sau:)

“46. Decision on grant, registration and publication of decision on grant of certificates of GI registration

(“46. Quyết định cấp, đăng bạ, công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý)

The issuance of decisions on grant, registration or publication of decision on grant of GI registration certificates shall be compliant with the general procedures specified in Points 18 and 19 of this Circular.”.

(Các thủ tục ra quyết định cấp, đăng bạ, công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý được thực hiện theo quy định chung tại điểm 18 và điểm 19 của Thông tư này.”.)

39. Point 47 is amended as follows:
(Sửa đổi, bổ sung điểm 47 như sau:)

a) Point 47.1.h is added as follows:

(Bổ sung điểm 47.1.h như sau:)

“h) In addition to the above-mentioned documents, an application for registration of a contract for transfer of industrial property rights shall include the following documents:

(“h) Đối với hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, ngoài các tài liệu nêu trên, cần có thêm các tài liệu sau đây:)

(i) The transferee's regulations on the use of the collective or certification trademarks according to Article 105 of the Law on Intellectual Property;

(Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của Bên nhận chuyển nhượng theo quy định tại Điều 105 của Luật Sở hữu trí tuệ;)

(ii) Documentary evidences for the transferee's right to file application in respect to certification or collective trademarks prescribed in Clauses 3 and 4, Article 87 of the Law on Intellectual Property.

(Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ.)

In this case, the NOIP shall re-examine the request for right to file applications and regulations on use of trademarks. The applicant must pay fees for application examination in addition to



charges and fees for application for registration of contracts for transfer of industrial property rights according to regulations.”.

(Trong trường hợp này, Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định lại yêu cầu về quyền nộp đơn và quy chế sử dụng nhãn hiệu. Người nộp đơn phải nộp phí thẩm định đơn ngoài các khoản phí, lệ phí đối với hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp theo quy định.”.)

b) Point 47.2.b is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 47.2.b như sau:)

“b) 02 copies of the contract (an original or a copy enclosed with its original for comparison, except for the copy already certified as prescribed); if the contract is made in a language other than Vietnamese, it must be enclosed with its Vietnamese translation; if the contract consists of many pages, each page must bear the parties’ signatures or every two adjoining pages must be appended with a seal on their inner edges;”.

(“b) 02 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai;”.)

40. Point 48 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 48 như sau:)

a) Point 48.1 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 48.1 như sau:)

“48.1 If an application for registration of a contract for assignment of industrial property rights contains no error defined in Point 48.3 of this Circular, the NOIP shall perform the following tasks:

(“48.1 Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp không có các thiếu sót nêu tại điểm 48.3 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các công việc sau đây:)

a) Issue a decision on recognition of transfer of industrial property rights (for the contract for transfer of industrial property rights) and decision on grant of a certificate of registration of the contract for licensing of an industrial property object (for the contract for licensing of an industrial property right);

(Ra quyết định ghi nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp) và quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (đối với hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp);)

b) For the contract for transfer of industrial property rights: record in the protection certificate the new owner; in case of partial transfer of the list of goods/services bearing the protected mark, grant a new certificate of trademark registration to the transferee and confine the list of goods/services in the original protection certificate for the transferred part;



(Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp: Ghi nhận vào văn bằng bảo hộ chủ sở hữu mới; trong trường hợp chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa/dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ thì cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho bên nhận và xác định giới hạn danh mục hàng hóa/dịch vụ trong văn bằng bảo hộ gốc đối với phần chuyển nhượng đó;)

c) For the contract for licensing of an industrial property object: grant a certificate of registration of the contract on licensing of an industrial property object to the applicant; append the registration seal to 02 copies of the contract, transfer 01 to the person filing the application and keep 01;

(Đối với hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ; đóng dấu đăng ký vào 02 bản hợp đồng và trao người nộp hồ sơ 01 bản, lưu 01 bản;)

d) Record the assignment of industrial property rights in the national register of assignment of industrial property rights;

(Ghi nhận việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;)

dd) Publish the decision on recognition of transfer of industrial property rights and decision on grant of a certificate of registration of the contract for licensing of an industrial property object in the Industrial Property Official Gazette within 02 months from the day on which the decision is signed.”

(Công bố quyết định ghi nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp và quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký quyết định.”)

b) Point 48.2 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 48.2 như sau:)

“48.2 If the application for registration of the contract for assignment of industrial property rights contains errors defined in Point 48.3 of this Circular, the NOIP shall carry out the following procedures:

(“48.2 Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp có thiếu sót theo quy định tại điểm 48.3 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:)

a) Issue a notice of rejected application, specifying reasons for errors of the application and set a time limit of 02 months from the date on which the notice is signed in order for the person filing the application to correct errors or express his/her dissenting opinion on the rejection;

(Ra thông báo dự định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ các thiếu sót của hồ sơ, ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng;)

b) Issue a decision on rejection if the person filing the application fails to correct errors or unsatisfactorily corrects errors, expresses no dissenting opinion or an unreasonable dissenting opinion on the rejection within the set time limit.”.

(Ra quyết định từ chối đăng ký hợp đồng nếu người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc có sửa chữa thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng về dự định từ chối đăng ký hợp đồng trong thời hạn đã được ấn định.”.)

41. Point 49 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 49 như sau:)

a) Point 49.2.b is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 49.2.b như sau:)

“b) The application for extension of a contract must be filed within 01 month before the expiration of the contract term stated in the certificate of registration of the contract for licensing of an industrial property object.”.

(“b) Hồ sơ yêu cầu gia hạn hợp đồng phải được nộp trong vòng 01 tháng tính đến ngày kết thúc thời hạn hợp đồng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.”.)

b) Point 49.3.b is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 49.3.b như sau:)

“b) If the application contains errors, the NOIP shall issue a notice of its rejection of the application for recognition of adjustment to contents, extension or termination of the contract for licensing of an industrial property object, specifying the reasons for errors of the application and set a time limit of 02 months from the date on which the notice is issued in order for the person filing the application to correct errors or express his/her dissenting opinion on the rejection.

(“b) Trong trường hợp hồ sơ có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo dự định từ chối để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng.”.)

If the person filing the application fails to correct errors or unsatisfactorily corrects errors, expresses no dissenting opinion or an unreasonable dissenting opinion within the set time limit, the NOIP shall issue a decision on rejection of the application for adjustment, extension or termination of the contract for licensing of an industrial property object.”.

(Nếu người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng trong thời hạn đã được ấn định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.”.)

42. Point 55 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 55 như sau:)

“55. Regrant of practice certificates

The NOIP shall carry out procedures for the regrant of industrial property representation service practice certificate according to the written request made by the industrial property representative using the Form 02-CLCC provided in the Appendix E of this Circular in case there is any change to the information specified in the his/her practice certificate or the practice certificate is lost or damaged (torn, stained, faded, etc.).

(“55. Cấp lại chứng chỉ hành nghề

Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo đề nghị bằng văn bản của người đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu 02-CLCC quy định tại Phụ lục E của Thông tư này trong trường hợp có sự thay đổi thông tin trong chứng chỉ hành nghề hoặc chứng chỉ hành nghề bị mất hoặc bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ...) đến mức không thể sử dụng được.)

The procedures for regrant of practice certificates are the same as those for grant of practice certificates specified in Point 53.3 of this Circular.”.

(Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề được thực hiện tương tự như thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề quy định tại điểm 53.3 của Thông tư này.”.)

43. Point 56 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 56 như sau:)

a) Point 56.1 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 56.1 như sau:)

“56.1 The organization or individual eligible for provision and practice of industrial representation services may request the NOIP to record in the national register of industrial property representative specified in Clause 1, Article 156 of the Law on Intellectual Property, and this Point and shall pay fees and charges as prescribed.”.

(“56.1 Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 156 của Luật Sở hữu trí tuệ, quy định tại điểm này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.”.)

b) Point 56.2.d is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 56.2.d như sau:)

“d) A copy of the receipt (in case fees and charges are paid by post or directly to the NOIP's account).”.

(“d) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ).”.)

c) Point 56.3.c is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 56.3.c như sau:)

“d) A copy of the receipt (in case fees and charges are paid by post or directly to the NOIP's account).”.



“c) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ).”.)

44. Point 57 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 57 như sau:)

a) Point 57.1 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 57.1 như sau:)

“57.1 The industrial property representation service provider or industrial property representative organization or individual eligible for provision and practice of industrial representation services shall have the right and obligation to request the NOIP to record changes related to the information already included in the national register of industrial property representatives according to this Point and pay fees and charges as prescribed.”.

(“57.1 Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, người đại diện sở hữu công nghiệp có quyền và nghĩa vụ yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận các thay đổi liên quan đến thông tin đã được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.”.)

b) Point 57.2.d is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 57.2.d như sau:)

“d) A copy of the receipt (in case fees and charges are paid by post or directly to the NOIP's account).”.

(“d) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ).”.)

45. Point 59 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 59 như sau:)

a) The first passage of Point 59 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung đoạn thứ nhất của điểm 59 như sau:)

“59. Professional exam of the industrial property representatives

The professional exam of the industrial property representatives (hereinafter referred to as “exam”) prescribed in Article 28 of the Decree No.103/2006/ND-CP shall be conducted according to the following specific regulations:”.

(“59. Kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là “kiểm tra”) theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP được tiến hành theo quy định cụ thể như sau:”.)

b) Point 59.2.b (iii) is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 59.2.b (iii) như sau:)

“(iii) Documentary evidences that the candidate has been provided with training in the Law on Industrial Property law or is experienced in this field according to Point d, Clause 2, Article 155

of the Law on Intellectual Property (originals or copies enclosed with their originals for comparison except for the certified copies):

(“ (iii) Tài liệu chứng minh người đăng ký dự kiểm tra đã được đào tạo về pháp luật sở hữu công nghiệp hoặc đã có kinh nghiệm trong hoạt động này theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực):”)

- A copy of the certificate of completion of the training courses on industrial property law recognized by the Ministry of Science and Technology; or

(Bản sao Chứng chỉ tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận; hoặc)

- Graduation or postgraduate thesis on industrial property and certificate of the educational institution where the graduation or postgraduate thesis is completed; or

(Luận văn tốt nghiệp đại học, sau đại học về đề tài sở hữu công nghiệp và giấy xác nhận của cơ sở đào tạo nơi thực hiện luận văn; hoặc)

- Copies of the employment decisions, employment contract or other documentary evidences certified by the office where the candidate is working for the candidate’s at least 05 consecutive year direct participation in the substantive examination of the application for industrial property registration; or

(Bản sao Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc tài liệu khác có xác nhận của cơ quan nơi công tác chứng minh thời gian ít nhất 05 năm liên tục trực tiếp làm công tác thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp; hoặc)

- Copies of the employment decisions, employment contract or other documentary evidences certified by the office where the candidate is working for the candidate’s at least 05 consecutive year direct participation in the industrial property law-related activities, including inspection, examination, procuracy, adjudication, legal affairs, legal consulting; scientific research into (with title of industrial property researcher) or lecture on industrial property;” and

(Bản sao Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc tài liệu khác có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi công tác chứng minh thời gian ít nhất 05 năm liên tục trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp, bao gồm công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, xét xử, pháp chế, tư vấn pháp luật, quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp; nghiên cứu khoa học (có chức danh nghiên cứu viên) và giảng dạy về sở hữu công nghiệp;” và)

c) Point 59.2.b (vi) is added as follows:

(Bổ sung điểm 59.2.b (vi) như sau:)

“(vi) The documents prepared in a language other than Vietnamese must be enclosed with Vietnamese translations at the request of the NOIP.”.

(“ (vi) Tài liệu làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt phải được nộp kèm bản dịch tiếng Việt theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ.”.)

46. Point 61 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 61 như sau:)



“61. Access to and use of information included in the national database of industrial property
All organizations and individuals may access and use the information included in the national database of industrial property in the two following forms:

*(“61. Tiếp cận và khai thác thông tin thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về sở hữu công nghiệp
Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền tiếp cận và khai thác các thông tin thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về sở hữu công nghiệp dưới hai hình thức:)*

a) Search for information themselves in the databases set up by the NOIP at information searching authorities for public access or published on the Internet;

(Tự tra cứu, tìm kiếm thông tin trong những cơ sở dữ liệu do Cục Sở hữu trí tuệ đặt công khai tại các cơ sở tra cứu thông tin cho công chúng tiếp cận hoặc công bố trên Internet;)

b) Use information searching, document and data provision services through the web service provided by the NOIP, provided that fees for such services are paid as prescribed.”.

(Sử dụng dịch vụ tra cứu thông tin, cung cấp tư liệu, cung cấp dữ liệu qua dịch vụ web của Cục Sở hữu trí tuệ, với điều kiện phải nộp phí dịch vụ theo quy định.”.)

47. Point 62 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 62 như sau:)

“62. Information searching service, document and data provision services

(“62. Dịch vụ tra cứu thông tin, cung cấp tư liệu, cung cấp dữ liệu qua web)

62.1 When requesting the NOIP to search for information and provide industrial property documents, the requester shall make a request form (using the Form 01-YCTCSC, 02-YCTCKD and 03-YCTCNH provided in the Appendix F of this Circular), clearly stating the search purpose and scope (field, type of data carrier, search time, country or region subject to the search, etc), or directory information to determine the documents required and pay a service fee as prescribed.

(Khi yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ tra cứu thông tin, cung cấp tư liệu sở hữu công nghiệp, người yêu cầu phải lập phiếu yêu cầu (theo các Mẫu 01-YCTCSC, 02-YCTCKD và 03-YCTCNH quy định tại Phụ lục F của Thông tư này), trong đó phải nêu rõ mục đích và phạm vi yêu cầu tra cứu (lĩnh vực, loại tư liệu mang tin, thời gian, nước hoặc khu vực cần tra cứu...), hoặc các thông tin thư mục để xác định tư liệu yêu cầu cung cấp và phải nộp phí dịch vụ theo quy định.)

62.2 Within 01 month since receipt of the request form for information search and document provision, the NOIP shall send a written response to the requester according to the following regulations:

(Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được phiếu yêu cầu tra cứu thông tin, cung cấp tư liệu, Cục Sở hữu trí tuệ trả lời cho người yêu cầu theo các quy định sau đây:)

a) For a valid request (with a valid request form defined in Point 62.1 of this Circular and a receipt of the search fees), the NOIP shall send the requester a search report and/or documents upon request.

(Trong trường hợp yêu cầu hợp lệ (có phiếu yêu cầu hợp lệ theo quy định tại điểm 62.1 của Thông tư này và đã nộp phí dịch vụ), Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người yêu cầu Báo cáo tra cứu và/hoặc tư liệu theo yêu cầu.)

b) For an invalid request (with an invalid request form, unclear search purpose and scope, no payment of the search fees, etc.), the NOIP shall send a notice of rejection of the request, clearly specifying the reasons thereof.

(Trong trường hợp yêu cầu không hợp lệ (phiếu yêu cầu không hợp lệ, không rõ mục đích hoặc phạm vi tra cứu, không nộp phí dịch vụ...), Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối thực hiện yêu cầu, có nêu rõ lý do từ chối.)

62.3 A search report contains only information found and indications of origins of such information. If no information from sources requested to be searched is found, the search report must also state that.

(Báo cáo tra cứu chỉ bao gồm các thông tin tìm được và các chỉ dẫn nguồn gốc các thông tin nói trên. Nếu không tìm thấy thông tin nào trong các nguồn được yêu cầu tra cứu, trong báo cáo tra cứu cũng phải nêu rõ điều đó.)

The search report must not contain opinions or assessments of found information.

(Báo cáo tra cứu không được có các nội dung bình luận, đánh giá về các thông tin tìm được.)

62.4 A search report must clearly state the full name of the person conducting the search and responsible for the search results.

(Báo cáo tra cứu phải nêu rõ họ tên người thực hiện tra cứu đồng thời chịu trách nhiệm về kết quả tra cứu.)

62.5 The data provision services through web shall be provided under the agreement between the NOIP and regulatory authorities and service providers in industrial property and scientific and technological information.”.

(Dịch vụ cung cấp dữ liệu qua web được thực hiện theo hợp đồng giữa Cục Sở hữu trí tuệ với các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp về sở hữu công nghiệp và về thông tin khoa học và công nghệ.”.)

48. Point 63.3 is added as follows:

(Bổ sung điểm 63.3 như sau:)

“63.3 The NOIP shall aggregate information included in the national database of industrial property to serve the state management of industrial property by provinces and central-affiliated cities on a periodic basis (every 6 months at the minimum).”.

(“63.3 Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm thống kê thông tin thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về sở hữu công nghiệp để phục vụ công tác quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo định kỳ (tối thiểu 6 tháng một lần).”.)

49. Point 65 is amended as follows:

(Sửa đổi, bổ sung điểm 65 như sau:)

“65. Regulation on completion of industrial property procedures

The NOIP shall issue regulations on completion of industrial property procedures in accordance with regulations of the Decree No. 103/2006/ND-CP and this Circular.”.

(“65. Quy chế tiến hành thủ tục về sở hữu công nghiệp

Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm ban hành quy chế tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp phù hợp với quy định của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP và Thông tư này.”.)

Article 2.

1. The second passage of Point 13.2.g, Point 15.4, Point 15.5, Point 17.3.c, Point 18.2.c, Point 27.4.b, Point 27.5.b, Point 60.2.c and Point 60.2.d is annulled.

(Bãi bỏ đoạn 2 điểm 13.2.g, điểm 15.4, điểm 15.5, điểm 17.3.c, điểm 18.2.c, điểm 27.4.b, điểm 27.5.b, điểm 60.2.c và điểm 60.2.d.)

2. The phrase “Nghị Định về sở hữu công nghiệp” (“Decree on industrial property”) is replaced with “Nghị Định số 103/2006/ND-CP” (“Decree No. 103/2006/ND-CP”) in Points 2.2, 9.1, 13.5.c, 22.1, 59 and 65.

(Thay cụm từ “Nghị định về sở hữu công nghiệp” bằng cụm từ “Nghị định số 103/2006/ND-CP” tại các điểm 2.2, 9.1, 13.5.c, 22.1, 59 và 65.)

3. The phrase “thông báo” (“notice”) is replaced with “quyết định” (“decision”) in Points 13.6.b, 14.3, 15.7.b, 15.7.c, 17.1.a, 17.2.b, 17.2.c, 17.3.a, 18.3.d (iii), 20.4.d (ii) and 48.2.b.

(Thay cụm từ “thông báo” bằng cụm từ “quyết định” tại các điểm 13.6.b, 14.3, 15.7.b, 15.7.c, 17.1.a, 17.2.b, 17.2.c, 17.3.a, 18.3.d (iii), 20.4.d (ii) và 48.2.b.)

4. The phrase “Văn bằng bảo hộ sáng chế” (“Invention protection certificate”) is replaced with “Văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích” (“Invention/Utility solution protection certificates”) in Points 2.1, 20.1.c (i), 20.3 and 25.3.

(Thay cụm từ “Văn bằng bảo hộ sáng chế” bằng cụm từ “Văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích” tại các điểm 2.1, 20.1.c (i), 20.3 và 25.3.)

Article 3. Implementation clause

(Điều khoản thi hành)

This Circular comes into force from January 15, 2018./.

(Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018./.)

**PP. MINISTER
DEPUTY MINISTER
(KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG)**

Pham Cong Tac